

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025
về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em
trên địa bàn thành phố Hà Nội**

(Tiếp theo Công báo số 51+52)

Phụ lục

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Phụ lục XI

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

**DỊCH VỤ CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI
LÀ NGƯỜI BỊ NHIỄM HIV/AIDS**

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động) | | | 10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động) | | | 11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | |
|----|----------------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 1 | Âm siêu tốc | Chiếc | 0,00043 | 0,00043 | - | - | - | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 2 | Âm trà | Chiếc | 0,00160 | 0,00160 | - | - | - | - | 0,00090 | 0,00090 | - |
| 3 | Ảnh bác | Chiếc | 0,00771 | 0,00626 | 0,00145 | 0,00511 | 0,00415 | 0,00096 | 0,00050 | 0,00041 | 0,00009 |
| 4 | Ảnh hồ sơ | Tấm | 0,02805 | 0,02805 | - | - | - | - | 0,02061 | 0,02061 | - |
| 5 | Attomat | Chiếc | 0,00467 | 0,00379 | 0,00088 | 0,06134 | 0,04981 | 0,01153 | 0,00198 | 0,00161 | 0,00037 |
| 6 | Bàn phím máy vi tính | Chiếc | 0,00358 | 0,00290 | 0,00067 | 0,05112 | 0,04151 | 0,00960 | 0,00123 | 0,00100 | 0,00023 |
| 7 | Bảng công khai tài chính | Chiếc | 0,00031 | - | 0,00031 | 0,00096 | - | 0,00096 | 0,00005 | - | 0,00005 |
| 8 | Băng dính dán giấy 3.5 cm | Cuộn | 0,00753 | 0,00611 | 0,00141 | 0,10223 | 0,08302 | 0,01921 | 0,00362 | 0,00294 | 0,00068 |
| 9 | Băng dính dán giấy 5 cm | Cuộn | 0,00619 | 0,00503 | 0,00116 | 0,05112 | 0,04151 | 0,00960 | 0,00338 | 0,00275 | 0,00064 |
| 10 | Băng dính đen | Cuộn | 0,01393 | 0,01131 | 0,00262 | 0,10223 | 0,08302 | 0,01921 | 0,00269 | 0,00218 | 0,00050 |
| 11 | Băng dính hai mặt 1cm | Cuộn | 0,00733 | 0,00596 | 0,00138 | 0,10223 | 0,08302 | 0,01921 | 0,00218 | 0,00177 | 0,00041 |
| 12 | Băng dính hai mặt 2.5 cm | Cuộn | 0,00598 | 0,00486 | 0,00112 | 0,07668 | 0,06227 | 0,01441 | 0,00234 | 0,00190 | 0,00044 |
| 13 | Băng dính hai mặt 5 cm | Cuộn | 0,00636 | 0,00517 | 0,00120 | 0,07668 | 0,06227 | 0,01441 | 0,00194 | 0,00158 | 0,00037 |
| 14 | Băng dính trong nhỏ | Cuộn | 0,00636 | 0,00517 | 0,00120 | 0,10223 | 0,08302 | 0,01921 | 0,00214 | 0,00174 | 0,00040 |
| 15 | Băng dính trong to | Cuộn | 0,00586 | 0,00476 | 0,00110 | 0,10223 | 0,08302 | 0,01921 | 0,00334 | 0,00271 | 0,00063 |
| 16 | Bảng lịch công tác | Chiếc | 0,00095 | 0,00077 | 0,00018 | 0,00511 | 0,00415 | 0,00096 | 0,00086 | 0,00069 | 0,00016 |
| 17 | Bảng nội quy | Chiếc | 0,00592 | 0,00481 | 0,00111 | 0,00511 | 0,00415 | 0,00096 | 0,00088 | 0,00071 | 0,00016 |
| 18 | Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu | m2 | 0,05980 | 0,04856 | 0,01124 | 1,02234 | 0,83024 | 0,19210 | 0,02400 | 0,01949 | 0,00451 |
| 19 | Băng tan | Cuộn | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động) | | | 10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động) | | | 11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | |
|----|------------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 20 | Băng thun | Cuộn | 0,00004 | 0,00004 | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 21 | Bảng tin | Chiếc | 0,00085 | 0,00069 | 0,00016 | 0,00511 | 0,00415 | 0,00096 | 0,00021 | 0,00017 | 0,00004 |
| 22 | Băng xóa | Chiếc | 0,00607 | 0,00493 | 0,00114 | 0,10223 | 0,08302 | 0,01921 | 0,00296 | 0,00240 | 0,00056 |
| 23 | Biển cài | Chiếc | 0,00335 | 0,00272 | 0,00063 | - | - | - | 0,00357 | 0,00290 | 0,00067 |
| 24 | Biển chỉ dẫn | m2 | 0,00180 | 0,00146 | 0,00034 | 0,02556 | 0,02076 | 0,00480 | 0,00054 | 0,00044 | 0,00010 |
| 25 | Biển chức danh | Chiếc | 0,00155 | 0,00126 | 0,00029 | 0,01534 | 0,01245 | 0,00288 | 0,00057 | 0,00046 | 0,00011 |
| 26 | Biển tên phòng | Chiếc | 0,00461 | 0,00375 | 0,00087 | 0,10223 | 0,08302 | 0,01921 | 0,00179 | 0,00145 | 0,00034 |
| 27 | Bình giữ nhiệt 0.8 lít | Chiếc | 0,00020 | 0,00020 | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 28 | Bình giữ nhiệt 1,5 lít | Chiếc | - | - | - | 0,08302 | 0,08302 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 29 | Bình giữ nhiệt 3 lít | Chiếc | - | - | - | 0,04151 | 0,04151 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 30 | Bộ cây lau nhà | Bộ | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 31 | Bộ định tuyến | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 32 | Bộ phát wifi | Chiếc | 0,00117 | 0,00095 | 0,00022 | 0,02045 | 0,01660 | 0,00384 | 0,00077 | 0,00063 | 0,00015 |
| 33 | Bóng đèn cao áp | Chiếc | 0,00387 | 0,00387 | - | - | - | - | 0,00010 | 0,00010 | - |
| 34 | Bóng đèn LED | Chiếc | 0,10378 | 0,08428 | 0,01950 | 0,25559 | 0,20756 | 0,04802 | 0,00648 | 0,00526 | 0,00122 |
| 35 | Bóng đèn tuýp | Chiếc | 0,01089 | 0,00884 | 0,00205 | 0,25559 | 0,20756 | 0,04802 | 0,00542 | 0,00440 | 0,00102 |
| 36 | Bột giặt | Kg | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 37 | Bút bi | Chiếc | 0,24914 | 0,20233 | 0,04681 | 6,13404 | 4,98146 | 1,15259 | 0,07674 | 0,06232 | 0,01442 |
| 38 | Bút chì | Chiếc | 0,01080 | 0,00877 | 0,00203 | 0,20447 | 0,16605 | 0,03842 | 0,00393 | 0,00319 | 0,00074 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động) | | | 10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động) | | | 11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | |
|----|-------------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 39 | Bút ký | Chiếc | 0,00410 | 0,00333 | 0,00077 | 0,05112 | 0,04151 | 0,00960 | 0,00200 | 0,00163 | 0,00038 |
| 40 | Bút nhớ dòng | Chiếc | 0,00477 | 0,00388 | 0,00090 | 0,05112 | 0,04151 | 0,00960 | 0,00284 | 0,00231 | 0,00053 |
| 41 | Bút nước | Chiếc | 11,45613 | 9,30353 | 2,15261 | - | - | - | 0,00226 | 0,00183 | 0,00042 |
| 42 | Bút viết bảng | Chiếc | 0,05616 | 0,04561 | 0,01055 | 1,02234 | 0,83024 | 0,19210 | 0,01553 | 0,01261 | 0,00292 |
| 43 | Các loại ống nước | Mét | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 44 | Các loại Tê nổi ống | Chiếc | 0,00237 | 0,00237 | - | - | - | - | 0,00007 | 0,00007 | - |
| 45 | Cặp 3 dây | Chiếc | 0,00878 | 0,00878 | - | - | - | - | 0,00387 | 0,00387 | - |
| 46 | Cáp chuyển đổi DHMI-USB | Chiếc | 0,00241 | 0,00196 | 0,00045 | - | - | - | 0,00015 | 0,00012 | 0,00003 |
| 47 | Cặp đục lỗ | Chiếc | 0,00626 | 0,00508 | 0,00118 | 0,10223 | 0,08302 | 0,01921 | 0,00179 | 0,00146 | 0,00034 |
| 48 | Card màn hình máy tính | Chiếc | 0,00259 | 0,00210 | 0,00049 | 0,01534 | 0,01245 | 0,00288 | 0,00112 | 0,00091 | 0,00021 |
| 49 | Cartride mực | Chiếc | 0,00210 | 0,00171 | 0,00040 | 0,03067 | 0,02491 | 0,00576 | 0,00125 | 0,00101 | 0,00023 |
| 50 | Câu liêm chữa cháy | Chiếc | 0,00027 | 0,00022 | 0,00005 | - | - | - | 0,00038 | 0,00031 | 0,00007 |
| 51 | Cây gạt nước | Chiếc | 0,00239 | 0,00239 | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 52 | Cây lau nhà | Chiếc | 0,00237 | 0,00237 | - | - | - | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 53 | Chân giắc micro | Chiếc | 0,00421 | 0,00342 | 0,00079 | 0,02045 | 0,01660 | 0,00384 | 0,00104 | 0,00084 | 0,00019 |
| 54 | Chân kẹp ác quy | Chiếc | 0,00318 | 0,00259 | 0,00060 | - | - | - | 0,00199 | 0,00162 | 0,00037 |
| 55 | Chậu cảnh | Chiếc | 0,00129 | 0,00129 | - | - | - | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 56 | Chè khô | Kg | 0,00498 | 0,00405 | 0,00094 | 0,01921 | - | 0,01921 | 0,00354 | 0,00288 | 0,00067 |
| 57 | Chéch nổi ống | Chiếc | 0,00301 | 0,00301 | - | - | - | - | 0,00009 | 0,00009 | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động) | | | 10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động) | | | 11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | |
|----|---------------------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 58 | Chén trà | Chiếc | 0,01789 | 0,01453 | 0,00336 | 0,04802 | - | 0,04802 | 0,00644 | 0,00523 | 0,00121 |
| 59 | Chít | Kg | 0,00900 | 0,00900 | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 60 | Chổi cọ | Chiếc | 0,00299 | 0,00299 | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 61 | Chổi cước | Chiếc | 0,00132 | 0,00132 | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 62 | Chổi lười | Chiếc | 0,00504 | 0,00504 | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 63 | Chổi quét màng nhện | Chiếc | 0,00169 | 0,00169 | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 64 | Chổi quét nhà | Chiếc | 0,00114 | 0,00114 | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 65 | Chổi tre | Chiếc | 0,00101 | 0,00101 | - | - | - | - | 0,00002 | 0,00002 | - |
| 66 | Chuột máy tính | Chiếc | 0,00308 | 0,00250 | 0,00058 | 0,05112 | 0,04151 | 0,00960 | 0,00161 | 0,00131 | 0,00030 |
| 67 | Cọ bình nước | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 68 | Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác | Chiếc | 0,00364 | 0,00296 | 0,00068 | 0,05112 | 0,04151 | 0,00960 | 0,00090 | 0,00073 | 0,00017 |
| 69 | Cốc uống nước | Chiếc | 0,02866 | 0,02327 | 0,00538 | 0,09605 | - | 0,09605 | 0,00921 | 0,00748 | 0,00173 |
| 70 | Công kết nối USB | Chiếc | 0,00061 | 0,00050 | 0,00011 | - | - | - | 0,00080 | 0,00065 | 0,00015 |
| 71 | Cục tẩy | Cục | 0,00593 | 0,00482 | 0,00111 | 0,10223 | 0,08302 | 0,01921 | 0,00167 | 0,00136 | 0,00031 |
| 72 | Cước điện thoại | VND | 107,55536 | 87,34571 | 20,20965 | - | - | - | 146,31958 | 118,82613 | 27,49345 |
| 73 | Cước phí bưu chính | VND | 15,40426 | 12,50980 | 2,89446 | - | - | - | 20,95465 | 17,01727 | 3,93738 |
| 74 | Cút ống nước | Chiếc | 0,00239 | 0,00239 | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 75 | Đai ốp ống | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 76 | Dao đọc giấy | Chiếc | 0,00546 | 0,00443 | 0,00103 | 0,05112 | 0,04151 | 0,00960 | 0,00160 | 0,00130 | 0,00030 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động) | | | 10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động) | | | 11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | |
|----|----------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 77 | Dập ghim cỡ đại | Chiếc | 0,01028 | 0,00835 | 0,00193 | 0,01022 | 0,00830 | 0,00192 | 0,00037 | 0,00030 | 0,00007 |
| 78 | Dập ghim cỡ nhỏ | Chiếc | 0,01253 | 0,01018 | 0,00235 | 0,05112 | 0,04151 | 0,00960 | 0,00201 | 0,00163 | 0,00038 |
| 79 | Dập ghim cỡ trung | Chiếc | 0,00805 | 0,00654 | 0,00151 | 0,02556 | 0,02076 | 0,00480 | 0,00056 | 0,00046 | 0,00011 |
| 80 | Đầu béc phun sương | Chiếc | 0,00544 | 0,00544 | - | - | - | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 81 | Dầu chức danh | Chiếc | 0,00544 | 0,00442 | 0,00102 | - | - | - | 0,00031 | 0,00026 | 0,00006 |
| 82 | Dầu đập số | Chiếc | 0,00515 | 0,00418 | 0,00097 | - | - | - | 0,00041 | 0,00033 | 0,00008 |
| 83 | Dầu diezen | lít | 0,00517 | 0,00517 | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 84 | Dầu nhớt | Lít | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 85 | Đầu nối ống nước | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 86 | Đầu nối ren | Chiếc | 0,01376 | 0,01376 | - | - | - | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 87 | Dầu sao y | Chiếc | 0,00735 | 0,00597 | 0,00138 | - | - | - | 0,00012 | 0,00010 | 0,00002 |
| 88 | Dầu tròn tên đơn vị | Chiếc | 0,00086 | 0,00070 | 0,00016 | - | - | - | 0,00021 | 0,00017 | 0,00004 |
| 89 | Dây cấp nước vệ sinh | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 90 | Dây điện | m | - | - | - | - | - | - | 0,00005 | 0,00005 | - |
| 91 | Dây mạng | m | 0,22790 | 0,18508 | 0,04282 | 0,96049 | - | 0,96049 | 0,11610 | 0,09429 | 0,02182 |
| 92 | Dây phun sương | m | - | - | - | - | - | - | 0,00006 | 0,00006 | - |
| 93 | Đèn bán nguyệt | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 94 | Đèn pin | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 95 | Điện | Kw | 20,23147 | 16,42997 | 3,80149 | 490,72355 | 398,51660 | 92,20696 | 8,17249 | 6,63688 | 1,53561 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động) | | | 10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động) | | | 11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | |
|-----|---------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 96 | Điều khiển các loại | Chiếc | 0,00058 | 0,00058 | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 97 | Đui đèn | Chiếc | 0,02797 | 0,02272 | 0,00526 | 0,09605 | - | 0,09605 | 0,00569 | 0,00462 | 0,00107 |
| 98 | File trình ký | Chiếc | 0,00199 | 0,00162 | 0,00037 | 0,02045 | 0,01660 | 0,00384 | 0,56353 | 0,45764 | 0,10589 |
| 99 | Gen máng điện | Cây | 0,00202 | 0,00202 | - | - | - | - | 0,00006 | 0,00006 | - |
| 100 | Ghim dập cỡ đại | Hộp | 0,00194 | 0,00158 | 0,00037 | 0,01022 | 0,00830 | 0,00192 | 0,00117 | 0,00095 | 0,00022 |
| 101 | Ghim dập cỡ nhỏ | Hộp | 0,00516 | 0,00419 | 0,00097 | 0,02556 | 0,02076 | 0,00480 | 0,00365 | 0,00297 | 0,00069 |
| 102 | Ghim dập cỡ trung | Hộp | 0,00290 | 0,00235 | 0,00054 | 0,01022 | 0,00830 | 0,00192 | 0,00173 | 0,00141 | 0,00033 |
| 103 | Ghim vòng/ghim cài | Hộp | 0,00598 | 0,00486 | 0,00112 | 0,02556 | 0,02076 | 0,00480 | 0,00446 | 0,00362 | 0,00084 |
| 104 | Giắc cắm loa | Chiếc | 0,00129 | 0,00104 | 0,00024 | 0,02556 | 0,02076 | 0,00480 | 0,00084 | 0,00068 | 0,00016 |
| 105 | Giấy ăn | Hộp | 0,00344 | 0,00344 | - | - | - | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 106 | Giấy bìa A3 | Gram | 0,00034 | 0,00034 | - | - | - | - | 0,00011 | 0,00011 | - |
| 107 | Giấy bìa A4 | Gram | 0,00207 | 0,00168 | 0,00039 | 0,02556 | 0,02076 | 0,00480 | 0,00076 | 0,00061 | 0,00014 |
| 108 | Giấy in A3 | Gram | 0,00241 | 0,00196 | 0,00045 | 0,00511 | 0,00415 | 0,00096 | 0,00056 | 0,00046 | 0,00011 |
| 109 | Giấy in A4 | Gram | 0,01089 | 0,00885 | 0,00205 | 0,06134 | 0,04981 | 0,01153 | 0,00985 | 0,00800 | 0,00185 |
| 110 | Giấy in A5 | Gram | 0,00057 | 0,00046 | 0,00011 | - | - | - | 0,00075 | 0,00061 | 0,00014 |
| 111 | Giấy nhớ (30x30) | Tập | 0,00772 | 0,00627 | 0,00145 | 0,01534 | 0,01245 | 0,00288 | 0,00509 | 0,00413 | 0,00096 |
| 112 | Giấy nhớ (30x50) | Tập | 0,00468 | 0,00380 | 0,00088 | - | - | - | 0,00550 | 0,00447 | 0,00103 |
| 113 | Giấy phân trang | Tập | 0,00424 | 0,00344 | 0,00080 | - | - | - | 0,00249 | 0,00202 | 0,00047 |
| 114 | Giấy than xanh | Tập | 0,00063 | 0,00051 | 0,00012 | - | - | - | 0,00034 | 0,00027 | 0,00006 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động) | | | 10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động) | | | 11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | |
|-----|------------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 115 | Giấy vệ sinh | Cuộn | 0,00188 | 0,00188 | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 116 | Góc nối ống | Chiếc | 0,00120 | 0,00120 | - | - | - | - | 0,00004 | 0,00004 | - |
| 117 | Gọt bút chì | Chiếc | 0,00681 | 0,00553 | 0,00128 | 0,10223 | 0,08302 | 0,01921 | 0,00212 | 0,00172 | 0,00040 |
| 118 | Hạt công tắc | Chiếc | 0,01333 | 0,01083 | 0,00251 | 0,04802 | - | 0,04802 | 0,00487 | 0,00396 | 0,00092 |
| 119 | Hồ dán | Lọ | 0,00580 | 0,00471 | 0,00109 | 0,10223 | 0,08302 | 0,01921 | 0,00619 | 0,00503 | 0,00116 |
| 120 | Hóa chất diệt khuẩn | kg | 0,00007 | 0,00007 | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 121 | Hộp để mạng tổng | Chiếc | 0,00132 | 0,00107 | 0,00025 | 0,00192 | - | 0,00192 | 0,00024 | 0,00019 | 0,00004 |
| 122 | Hộp đựng hồ sơ | Hộp | 0,01075 | 0,00873 | 0,00202 | 0,25559 | 0,20756 | 0,04802 | 0,00289 | 0,00235 | 0,00054 |
| 123 | Hộp file tài liệu 15cm | Hộp | 0,00364 | 0,00295 | 0,00068 | 0,05112 | 0,04151 | 0,00960 | 0,00176 | 0,00143 | 0,00033 |
| 124 | Hộp file tài liệu 25cm | Hộp | 0,00480 | 0,00390 | 0,00090 | 0,05112 | 0,04151 | 0,00960 | 0,00177 | 0,00144 | 0,00033 |
| 125 | Hộp file tài liệu 30cm | Hộp | 0,00278 | 0,00226 | 0,00052 | 0,05112 | 0,04151 | 0,00960 | 0,00183 | 0,00149 | 0,00034 |
| 126 | Hộp số quạt trần | Chiếc | - | - | - | 0,06227 | 0,06227 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 127 | Hót rác | Chiếc | 0,00525 | 0,00525 | - | - | - | - | 0,00006 | 0,00006 | - |
| 128 | Keo dán | Lọ | 0,00331 | 0,00269 | 0,00062 | 0,00960 | - | 0,00960 | 0,00181 | 0,00147 | 0,00034 |
| 129 | Keo PVC | Lọ | 0,00026 | 0,00026 | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 130 | Keo silicon | Lọ | 0,00105 | 0,00105 | - | - | - | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 131 | Kéo văn phòng | Chiếc | 0,00823 | 0,00668 | 0,00155 | 0,10223 | 0,08302 | 0,01921 | 0,00298 | 0,00242 | 0,00056 |
| 132 | Kẹp bướm 10mm | Hộp | 0,00912 | 0,00740 | 0,00171 | 0,05112 | 0,04151 | 0,00960 | 0,01088 | 0,00883 | 0,00204 |
| 133 | Kẹp bướm 15mm | Hộp | 0,00985 | 0,00800 | 0,00185 | 0,05112 | 0,04151 | 0,00960 | 0,01192 | 0,00968 | 0,00224 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động) | | | 10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động) | | | 11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | |
|-----|-------------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 134 | Kẹp bướm 19mm | Hộp | 0,01598 | 0,01298 | 0,00300 | 0,05112 | 0,04151 | 0,00960 | 0,01168 | 0,00949 | 0,00220 |
| 135 | Kẹp bướm 25mm | Hộp | 0,00894 | 0,00726 | 0,00168 | 0,05112 | 0,04151 | 0,00960 | 0,01148 | 0,00933 | 0,00216 |
| 136 | Kẹp bướm 32mm | Hộp | 0,00860 | 0,00698 | 0,00162 | 0,05112 | 0,04151 | 0,00960 | 0,01148 | 0,00932 | 0,00216 |
| 137 | Kẹp bướm 41mm | Hộp | 0,00908 | 0,00737 | 0,00171 | 0,05112 | 0,04151 | 0,00960 | 0,01149 | 0,00933 | 0,00216 |
| 138 | Kẹp bướm 51mm | Hộp | 0,01213 | 0,00985 | 0,00228 | 0,05112 | 0,04151 | 0,00960 | 0,01081 | 0,00878 | 0,00203 |
| 139 | Khăn lau | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 140 | Khăn trải bàn | Chiếc | 0,00158 | 0,00158 | - | 0,03321 | 0,03321 | - | 0,00017 | 0,00017 | - |
| 141 | Khẩu trang vải | Chiếc | 0,02825 | 0,02825 | - | - | - | - | 0,01040 | 0,01040 | - |
| 142 | Khay đựng bút văn phòng | Chiếc | 0,00173 | 0,00141 | 0,00033 | 0,01534 | 0,01245 | 0,00288 | 0,00095 | 0,00077 | 0,00018 |
| 143 | Khay đựng tài liệu | Chiếc | 0,03318 | 0,02694 | 0,00623 | 0,05112 | 0,04151 | 0,00960 | 0,00232 | 0,00188 | 0,00044 |
| 144 | Khóa cửa | Chiếc | 0,02295 | 0,02295 | - | 0,08302 | 0,08302 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 145 | Khóa đồng | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 146 | Kính chống giọt bắn | Chiếc | 0,00088 | 0,00088 | - | - | - | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 147 | Lịch | Quyển | 0,00312 | 0,00254 | 0,00059 | 0,06134 | 0,04981 | 0,01153 | 0,00167 | 0,00136 | 0,00031 |
| 148 | Lọ hoa | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 149 | Lò xo thông bồn cầu | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 150 | Lưới chắn muỗi | Bộ | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động) | | | 10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động) | | | 11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | |
|-----|---------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 151 | Mãng xông điện nước | Chiếc | 0,00014 | 0,00014 | - | - | - | - | 0,00002 | 0,00002 | - |
| 152 | Mặt bàn điện | Chiếc | 0,02277 | 0,02277 | - | - | - | - | 0,00681 | 0,00681 | - |
| 153 | Mắt camera | Chiếc | 0,00250 | 0,00250 | - | - | - | - | 0,00132 | 0,00132 | - |
| 154 | Mặt công tắc | Chiếc | 0,00680 | 0,00552 | 0,00128 | 0,02881 | - | 0,02881 | 0,00271 | 0,00220 | 0,00051 |
| 155 | Máy tính cá nhân | chiếc | 1,33784 | 1,08646 | 0,25138 | 0,00960 | - | 0,00960 | 0,00120 | 0,00097 | 0,00023 |
| 156 | Móc quạt trần | Chiếc | 0,00009 | 0,00009 | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 157 | Mực dấu | Lọ | 0,00468 | 0,00380 | 0,00088 | - | - | - | 0,00041 | 0,00033 | 0,00008 |
| 158 | Mực in | Hộp | 0,00880 | 0,00715 | 0,00165 | 0,07668 | 0,06227 | 0,01441 | 0,00387 | 0,00314 | 0,00073 |
| 159 | Mực máy photocopy | Hộp | 0,00018 | 0,00015 | 0,00003 | - | - | - | 0,00042 | 0,00034 | 0,00008 |
| 160 | Nước lau kính | Lít | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 161 | Nước lau sàn | Lít | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 162 | Nước rửa chén | Lít | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 163 | Nước rửa tay | Chai | - | - | - | - | - | - | 0,00238 | 0,00238 | - |
| 164 | Nước sinh hoạt | m3 | - | - | - | - | - | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 165 | Nước uống | lít | 0,17422 | 0,17422 | - | - | - | - | 0,15407 | 0,15407 | - |
| 166 | Nước xịt phòng | Chai | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 167 | Ổ cắm điện có dây | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động) | | | 10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động) | | | 11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | |
|-----|---------------------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 168 | Ổng ghen ruột gà | m | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 169 | Ổng nước chịu nhiệt | Cây | - | - | - | - | - | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 170 | Phần mềm diệt virus máy vi tính | Chiếc | 0,00258 | 0,00210 | 0,00049 | 0,05112 | 0,04151 | 0,00960 | 0,00116 | 0,00094 | 0,00022 |
| 171 | Phao tự động | Chiếc | 0,00006 | 0,00006 | - | - | - | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 172 | Phí internet | VNĐ | 178,52877 | 144,98322 | 33,54556 | - | - | - | 242,87327 | 197,23738 | 45,63589 |
| 173 | Phích cắm | Chiếc | 0,01077 | 0,01077 | - | - | - | - | 0,00391 | 0,00391 | - |
| 174 | Phích giữ nhiệt | Chiếc | 0,01352 | 0,01352 | - | - | - | - | 0,00185 | 0,00185 | - |
| 175 | Phong bì xanh đỏ | Tập | 0,04020 | 0,03265 | 0,00755 | - | - | - | 0,04448 | 0,03612 | 0,00836 |
| 176 | Pin đại | Hộp | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 177 | Pin đũa | Hộp | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 178 | Pin tiêu | Hộp | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 179 | Quả chụp đèn ngoài trời | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 180 | Quả lọc nước | Bộ | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 181 | Rắc co | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 182 | Rèm cửa | m2 | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 183 | Ren ngoài | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động) | | | 10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động) | | | 11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | |
|-----|---------------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 184 | Ren trong | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 185 | Rơ le tự động máy tăng áp | Chiếc | 0,00215 | 0,00215 | - | - | - | - | 0,00007 | 0,00007 | - |
| 186 | Sổ các loại | Quyển | 0,00609 | 0,00495 | 0,00114 | 0,10223 | 0,08302 | 0,01921 | 0,00333 | 0,00271 | 0,00063 |
| 187 | Switch mạng máy vi tính | Chiếc | 0,00051 | 0,00041 | 0,00010 | 0,00511 | 0,00415 | 0,00096 | 0,00061 | 0,00049 | 0,00011 |
| 188 | Tấm thoát sàn | m | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 189 | Thảm lau chân | Chiếc | 0,00430 | 0,00430 | - | - | - | - | 0,00013 | 0,00013 | - |
| 190 | Thẻ nhân viên | Chiếc | 0,00909 | 0,00738 | 0,00171 | 0,12779 | 0,10378 | 0,02401 | 0,00651 | 0,00528 | 0,00122 |
| 191 | Thùng rác | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 192 | Thùng tôn | Chiếc | 0,00215 | 0,00215 | - | - | - | - | 0,00007 | 0,00007 | - |
| 193 | Thước kẻ | Chiếc | 0,00406 | 0,00406 | - | - | - | - | 0,00194 | 0,00194 | - |
| 194 | Thuốc muối | Chai | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 195 | Tinh dầu sả, quế, chanh | Lít | 0,00000 | 0,00000 | - | - | - | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 196 | Trà thanh nhiệt | Gói | 0,00004 | 0,00004 | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 197 | Tụ quạt | Chiếc | 0,00818 | 0,00818 | - | - | - | - | 0,00030 | 0,00030 | - |
| 198 | Túi clear bag A4 | Chiếc | 0,08642 | 0,07018 | 0,01624 | 1,02234 | 0,83024 | 0,19210 | 0,05202 | 0,04224 | 0,00977 |
| 199 | Túi clear bag F | Chiếc | 0,05235 | 0,04251 | 0,00984 | 0,25559 | 0,20756 | 0,04802 | 0,05561 | 0,04516 | 0,01045 |
| 200 | Túi đựng rác | Kg | 0,00006 | 0,00006 | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động) | | | 10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động) | | | 11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | |
|-----|-------------------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 201 | USB thu wifi | Chiếc | 0,00126 | 0,00103 | 0,00024 | 0,02556 | 0,02076 | 0,00480 | 0,00069 | 0,00056 | 0,00013 |
| 202 | Van nước | Chiếc | 0,00014 | 0,00014 | - | - | - | - | - | - | - |
| 203 | Ve | Kg | 0,00008 | 0,00008 | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 204 | Vệ sinh môi trường | m3 | 0,00014 | 0,00014 | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 205 | Vít nở | Chiếc | 0,00008 | 0,00008 | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 206 | Vò bình đựng nước uống 10 lít | Chiếc | 0,00009 | 0,00009 | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 207 | Vò bình đựng nước uống 20 lít | Chiếc | 0,00240 | 0,00240 | - | - | - | - | 0,00007 | 0,00007 | - |
| 208 | Vò hồ sơ | Chiếc | 0,02225 | 0,01807 | 0,00418 | 0,51117 | 0,41512 | 0,09605 | 0,03513 | 0,02853 | 0,00660 |
| 209 | Vòi bột | Kg | 0,00000 | 0,00000 | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 210 | Vòi chậu rửa mặt | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 211 | Vòi xịt vệ sinh | Chiếc | 0,00017 | 0,00017 | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 212 | Xăng | lít | 0,13631 | 0,11070 | 0,02561 | 0,25559 | 0,20756 | 0,04802 | 0,27039 | 0,21958 | 0,05081 |
| 213 | Xi phông kết nước | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 214 | Xịt côn trùng | Chai | 0,00014 | 0,00014 | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 215 | Xô đựng nước 10 lít | Chiếc | 0,00007 | 0,00007 | - | - | - | - | - | - | - |
| 216 | Xô đựng nước 20 lít | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | - | - | - | - | - | - | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt) | | | 11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt) | | | 12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt) | | |
|----|----------------------------|-------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 1 | Ấm siêu tốc | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 2 | Ấm trà | Chiếc | 0,00029 | 0,00029 | - | 0,00045 | 0,00045 | - | 0,00039 | 0,00039 | - |
| 3 | Ảnh bác | Chiếc | 0,00024 | 0,00020 | 0,00005 | 0,00025 | 0,00021 | 0,00005 | 0,00014 | 0,00011 | 0,00003 |
| 4 | Ảnh hồ sơ | Tấm | 0,00682 | 0,00682 | - | 0,00957 | 0,00957 | - | 0,00914 | 0,00914 | - |
| 5 | Attomat | Chiếc | 0,00066 | 0,00054 | 0,00012 | 0,00085 | 0,00069 | 0,00016 | 0,00080 | 0,00065 | 0,00015 |
| 6 | Bàn phím máy vi tính | Chiếc | 0,00039 | 0,00032 | 0,00007 | 0,00046 | 0,00037 | 0,00009 | 0,00048 | 0,00039 | 0,00009 |
| 7 | Bảng công khai tài chính | Chiếc | 0,00002 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00002 |
| 8 | Băng dính dán gáy 3.5 cm | Cuộn | 0,00120 | 0,00097 | 0,00023 | 0,00154 | 0,00125 | 0,00029 | 0,00156 | 0,00127 | 0,00029 |
| 9 | Băng dính dán gáy 5 cm | Cuộn | 0,00106 | 0,00086 | 0,00020 | 0,00133 | 0,00108 | 0,00025 | 0,00137 | 0,00111 | 0,00026 |
| 10 | Băng dính đen | Cuộn | 0,00095 | 0,00077 | 0,00018 | 0,00111 | 0,00090 | 0,00021 | 0,00107 | 0,00086 | 0,00020 |
| 11 | Băng dính hai mặt 1cm | Cuộn | 0,00070 | 0,00057 | 0,00013 | 0,00083 | 0,00067 | 0,00016 | 0,00079 | 0,00064 | 0,00015 |
| 12 | Băng dính hai mặt 2.5 cm | Cuộn | 0,00075 | 0,00061 | 0,00014 | 0,00091 | 0,00074 | 0,00017 | 0,00097 | 0,00079 | 0,00018 |
| 13 | Băng dính hai mặt 5 cm | Cuộn | 0,00066 | 0,00054 | 0,00012 | 0,00081 | 0,00065 | 0,00015 | 0,00081 | 0,00066 | 0,00015 |
| 14 | Băng dính trong nhỏ | Cuộn | 0,00071 | 0,00058 | 0,00013 | 0,00090 | 0,00073 | 0,00017 | 0,00081 | 0,00066 | 0,00015 |
| 15 | Băng dính trong to | Cuộn | 0,00101 | 0,00082 | 0,00019 | 0,00116 | 0,00095 | 0,00022 | 0,00142 | 0,00115 | 0,00027 |
| 16 | Bảng lịch công tác | Chiếc | 0,00025 | 0,00020 | 0,00005 | 0,00034 | 0,00028 | 0,00006 | 0,00034 | 0,00027 | 0,00006 |
| 17 | Bảng nội quy | Chiếc | 0,00031 | 0,00026 | 0,00006 | 0,00039 | 0,00032 | 0,00007 | 0,00033 | 0,00027 | 0,00006 |
| 18 | Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu | m2 | 0,00857 | 0,00696 | 0,00161 | 0,01273 | 0,01034 | 0,00239 | 0,00958 | 0,00778 | 0,00180 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt) | | | 11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt) | | | 12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt) | | |
|----|---------------------|-------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 19 | Băng thun | Cuộn | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 20 | Bảng tin | Chiếc | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 | 0,00009 | 0,00007 | 0,00002 | 0,00009 | 0,00008 | 0,00002 |
| 21 | Băng xóa | Chiếc | 0,00097 | 0,00079 | 0,00018 | 0,00128 | 0,00104 | 0,00024 | 0,00135 | 0,00110 | 0,00025 |
| 22 | Biển cài | Chiếc | 0,00121 | 0,00098 | 0,00023 | 0,00163 | 0,00132 | 0,00031 | 0,00150 | 0,00122 | 0,00028 |
| 23 | Biển chỉ dẫn | m2 | 0,00018 | 0,00015 | 0,00003 | 0,00031 | 0,00025 | 0,00006 | 0,00023 | 0,00019 | 0,00004 |
| 24 | Biển chức danh | Chiếc | 0,00020 | 0,00016 | 0,00004 | 0,00022 | 0,00018 | 0,00004 | 0,00022 | 0,00018 | 0,00004 |
| 25 | Biển tên phòng | Chiếc | 0,00062 | 0,00050 | 0,00012 | 0,00074 | 0,00060 | 0,00014 | 0,00068 | 0,00055 | 0,00013 |
| 26 | Bộ phát wifi | Chiếc | 0,00027 | 0,00022 | 0,00005 | 0,00034 | 0,00028 | 0,00006 | 0,00037 | 0,00030 | 0,00007 |
| 27 | Bóng đèn cao áp | Chiếc | 0,00008 | 0,00008 | - | 0,00008 | 0,00008 | - | 0,00002 | 0,00002 | - |
| 28 | Bóng đèn LED | Chiếc | 0,00232 | 0,00188 | 0,00044 | 0,00255 | 0,00207 | 0,00048 | 0,00271 | 0,00220 | 0,00051 |
| 29 | Bóng đèn tuýp | Chiếc | 0,00202 | 0,00164 | 0,00038 | 0,00232 | 0,00188 | 0,00044 | 0,00226 | 0,00183 | 0,00042 |
| 30 | Bút bi | Chiếc | 0,02659 | 0,02159 | 0,00500 | 0,03162 | 0,02568 | 0,00594 | 0,02374 | 0,01928 | 0,00446 |
| 31 | Bút chì | Chiếc | 0,00131 | 0,00107 | 0,00025 | 0,00158 | 0,00129 | 0,00030 | 0,00181 | 0,00147 | 0,00034 |
| 32 | Bút ký | Chiếc | 0,00061 | 0,00050 | 0,00012 | 0,00082 | 0,00067 | 0,00015 | 0,00084 | 0,00068 | 0,00016 |
| 33 | Bút nhớ dòng | Chiếc | 0,00078 | 0,00063 | 0,00015 | 0,00092 | 0,00075 | 0,00017 | 0,00104 | 0,00084 | 0,00019 |
| 34 | Bút nước | Chiếc | 0,00081 | 0,00066 | 0,00015 | 0,00138 | 0,00112 | 0,00026 | 0,00148 | 0,00120 | 0,00028 |
| 35 | Bút viết bảng | Chiếc | 0,00703 | 0,00571 | 0,00132 | 0,01300 | 0,01056 | 0,00244 | 0,00803 | 0,00652 | 0,00151 |
| 36 | Các loại Tê nổi ống | Chiếc | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt) | | | 11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt) | | | 12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt) | | |
|----|---------------------------------|-------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 37 | Cặp 3 dây | Chiếc | 0,00128 | 0,00128 | - | 0,00169 | 0,00169 | - | 0,00162 | 0,00162 | - |
| 38 | Cáp chuyển đổi DHMI-USB | Chiếc | 0,00006 | 0,00005 | 0,00001 | 0,00007 | 0,00005 | 0,00001 | 0,00006 | 0,00005 | 0,00001 |
| 39 | Cặp đực lỗ | Chiếc | 0,00066 | 0,00053 | 0,00012 | 0,00081 | 0,00066 | 0,00015 | 0,00075 | 0,00061 | 0,00014 |
| 40 | Card màn hình máy tính | Chiếc | 0,00036 | 0,00029 | 0,00007 | 0,00051 | 0,00042 | 0,00010 | 0,00052 | 0,00042 | 0,00010 |
| 41 | Cartridge mực | Chiếc | 0,00042 | 0,00034 | 0,00008 | 0,00056 | 0,00045 | 0,00010 | 0,00054 | 0,00044 | 0,00010 |
| 42 | Câu liêm chữa cháy | Chiếc | 0,00011 | 0,00009 | 0,00002 | 0,00013 | 0,00011 | 0,00003 | 0,00016 | 0,00013 | 0,00003 |
| 43 | Cây lau nhà | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 44 | Chân giắc micro | Chiếc | 0,00035 | 0,00028 | 0,00007 | 0,00047 | 0,00038 | 0,00009 | 0,00043 | 0,00035 | 0,00008 |
| 45 | Chân kẹp ác quy | Chiếc | 0,01328 | 0,01078 | 0,00250 | 0,02300 | 0,01868 | 0,00432 | 0,03716 | 0,03018 | 0,00698 |
| 46 | Chậu cảnh | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 47 | Chè khô | Kg | 0,00104 | 0,00084 | 0,00020 | 0,00113 | 0,00092 | 0,00021 | 0,00091 | 0,00074 | 0,00017 |
| 48 | Chéch nối ống | Chiếc | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 49 | Chén trà | Chiếc | 0,00231 | 0,00188 | 0,00043 | 0,00374 | 0,00304 | 0,00070 | 0,00315 | 0,00256 | 0,00059 |
| 50 | Chổi tre | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 51 | Chuột máy tính | Chiếc | 0,00051 | 0,00042 | 0,00010 | 0,00069 | 0,00056 | 0,00013 | 0,00070 | 0,00057 | 0,00013 |
| 52 | Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác | Chiếc | 0,00028 | 0,00023 | 0,00005 | 0,00031 | 0,00025 | 0,00006 | 0,00034 | 0,00027 | 0,00006 |
| 53 | Cốc uống nước | Chiếc | 0,00323 | 0,00262 | 0,00061 | 0,00448 | 0,00364 | 0,00084 | 0,00360 | 0,00292 | 0,00068 |
| 54 | Cổng kết nối USB | Chiếc | 0,00024 | 0,00019 | 0,00004 | 0,00030 | 0,00025 | 0,00006 | 0,00035 | 0,00028 | 0,00007 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt) | | | 11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt) | | | 12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt) | | |
|----|---------------------|-------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 55 | Cục tẩy | Cục | 0,00055 | 0,00045 | 0,00010 | 0,00063 | 0,00051 | 0,00012 | 0,00062 | 0,00050 | 0,00012 |
| 56 | Cước điện thoại | VND | 37,19678 | 30,20750 | 6,98927 | 47,44199 | 38,52764 | 8,91435 | 73,67105 | 59,82826 | 13,84279 |
| 57 | Cước phí bưu chính | VND | 5,32700 | 4,32606 | 1,00094 | 6,79424 | 5,51760 | 1,27664 | 10,55055 | 8,56810 | 1,98245 |
| 58 | Dao dọc giấy | Chiếc | 0,00052 | 0,00042 | 0,00010 | 0,00062 | 0,00050 | 0,00012 | 0,00064 | 0,00052 | 0,00012 |
| 59 | Dập ghim cỡ đại | Chiếc | 0,00013 | 0,00010 | 0,00002 | 0,00015 | 0,00012 | 0,00003 | 0,00015 | 0,00012 | 0,00003 |
| 60 | Dập ghim cỡ nhỏ | Chiếc | 0,00069 | 0,00056 | 0,00013 | 0,00093 | 0,00075 | 0,00017 | 0,00093 | 0,00075 | 0,00017 |
| 61 | Dập ghim cỡ trung | Chiếc | 0,00020 | 0,00016 | 0,00004 | 0,00023 | 0,00019 | 0,00004 | 0,00024 | 0,00020 | 0,00005 |
| 62 | Đầu béc phun sương | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 63 | Dầu chức danh | Chiếc | 0,00011 | 0,00009 | 0,00002 | 0,00016 | 0,00013 | 0,00003 | 0,00016 | 0,00013 | 0,00003 |
| 64 | Dầu dập số | Chiếc | 0,00003 | 0,00002 | 0,00001 | 0,00004 | 0,00004 | 0,00001 | 0,00004 | 0,00004 | 0,00001 |
| 65 | Đầu nổi ren | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 66 | Dầu sao y | Chiếc | 0,00012 | 0,00009 | 0,00002 | 0,00013 | 0,00011 | 0,00003 | 0,00004 | 0,00003 | 0,00001 |
| 67 | Dầu tròn tên đơn vị | Chiếc | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 | 0,00008 | 0,00007 | 0,00002 | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 |
| 68 | Dây mạng | m | 0,03885 | 0,03155 | 0,00730 | 0,04298 | 0,03491 | 0,00808 | 0,04320 | 0,03508 | 0,00812 |
| 69 | Điện | Kw | 2,95240 | 2,39764 | 0,55476 | 3,35783 | 2,72689 | 0,63094 | 3,04054 | 2,46922 | 0,57132 |
| 70 | Đui đèn | Chiếc | 0,00207 | 0,00168 | 0,00039 | 0,00234 | 0,00190 | 0,00044 | 0,00209 | 0,00170 | 0,00039 |
| 71 | File trình ký | Chiếc | 0,12714 | 0,10325 | 0,02389 | 0,07203 | 0,05849 | 0,01353 | 0,09664 | 0,07848 | 0,01816 |
| 72 | Gen máng điện | Cây | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt) | | | 11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt) | | | 12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt) | | |
|----|--------------------|-------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 73 | Ghim dập cỡ đại | Hộp | 0,00042 | 0,00034 | 0,00008 | 0,00056 | 0,00046 | 0,00011 | 0,00053 | 0,00043 | 0,00010 |
| 74 | Ghim dập cỡ nhỏ | Hộp | 0,00105 | 0,00085 | 0,00020 | 0,00141 | 0,00114 | 0,00026 | 0,00147 | 0,00119 | 0,00028 |
| 75 | Ghim dập cỡ trung | Hộp | 0,00054 | 0,00044 | 0,00010 | 0,00080 | 0,00065 | 0,00015 | 0,00076 | 0,00061 | 0,00014 |
| 76 | Ghim vòng/ghim cài | Hộp | 0,00138 | 0,00112 | 0,00026 | 0,00214 | 0,00174 | 0,00040 | 0,00226 | 0,00183 | 0,00042 |
| 77 | Giắc cắm loa | Chiếc | 0,00028 | 0,00023 | 0,00005 | 0,00032 | 0,00026 | 0,00006 | 0,00039 | 0,00032 | 0,00007 |
| 78 | Giấy ăn | Hộp | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00006 | 0,00006 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 79 | Giấy bìa A3 | Gram | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00004 | 0,00004 | - |
| 80 | Giấy bìa A4 | Gram | 0,00030 | 0,00024 | 0,00006 | 0,00035 | 0,00029 | 0,00007 | 0,00030 | 0,00024 | 0,00006 |
| 81 | Giấy in A3 | Gram | 0,00021 | 0,00017 | 0,00004 | 0,00021 | 0,00017 | 0,00004 | 0,00018 | 0,00015 | 0,00003 |
| 82 | Giấy in A4 | Gram | 0,00311 | 0,00253 | 0,00058 | 0,00425 | 0,00345 | 0,00080 | 0,00398 | 0,00323 | 0,00075 |
| 83 | Giấy in A5 | Gram | 0,00025 | 0,00020 | 0,00005 | 0,00032 | 0,00026 | 0,00006 | 0,00017 | 0,00013 | 0,00003 |
| 84 | Giấy nhó (30x30) | Tập | 0,00156 | 0,00126 | 0,00029 | 0,00190 | 0,00154 | 0,00036 | 0,00230 | 0,00186 | 0,00043 |
| 85 | Giấy nhó (30x50) | Tập | 0,00175 | 0,00142 | 0,00033 | 0,00203 | 0,00165 | 0,00038 | 0,00237 | 0,00192 | 0,00045 |
| 86 | Giấy phân trang | Tập | 0,00075 | 0,00061 | 0,00014 | 0,00120 | 0,00098 | 0,00023 | 0,00136 | 0,00110 | 0,00025 |
| 87 | Giấy than xanh | Tập | 0,00014 | 0,00011 | 0,00003 | 0,00015 | 0,00012 | 0,00003 | 0,00015 | 0,00012 | 0,00003 |
| 88 | Góc nối ống | Chiếc | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 89 | Gọt bút chì | Chiếc | 0,00074 | 0,00060 | 0,00014 | 0,00083 | 0,00068 | 0,00016 | 0,00087 | 0,00071 | 0,00016 |
| 90 | Hạt công tắc | Chiếc | 0,00183 | 0,00149 | 0,00034 | 0,00222 | 0,00180 | 0,00042 | 0,00220 | 0,00178 | 0,00041 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt) | | | 11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt) | | | 12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt) | | |
|-----|------------------------|-------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 91 | Hồ dán | Lọ | 0,00186 | 0,00151 | 0,00035 | 0,00196 | 0,00159 | 0,00037 | 0,00212 | 0,00172 | 0,00040 |
| 92 | Hóa chất diệt khuẩn | kg | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 93 | Hộp đựng mạng tổng | Chiếc | 0,00009 | 0,00008 | 0,00002 | 0,00010 | 0,00008 | 0,00002 | 0,00009 | 0,00007 | 0,00002 |
| 94 | Hộp đựng hồ sơ | Hộp | 0,00110 | 0,00089 | 0,00021 | 0,00123 | 0,00100 | 0,00023 | 0,00093 | 0,00076 | 0,00018 |
| 95 | Hộp file tài liệu 15cm | Hộp | 0,00060 | 0,00049 | 0,00011 | 0,00073 | 0,00059 | 0,00014 | 0,00070 | 0,00057 | 0,00013 |
| 96 | Hộp file tài liệu 25cm | Hộp | 0,00062 | 0,00050 | 0,00012 | 0,00074 | 0,00060 | 0,00014 | 0,00071 | 0,00058 | 0,00013 |
| 97 | Hộp file tài liệu 30cm | Hộp | 0,00065 | 0,00052 | 0,00012 | 0,00075 | 0,00061 | 0,00014 | 0,00070 | 0,00057 | 0,00013 |
| 98 | Hót rác | Chiếc | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 99 | Keo dán | Lọ | 0,00066 | 0,00053 | 0,00012 | 0,00087 | 0,00071 | 0,00016 | 0,00081 | 0,00066 | 0,00015 |
| 100 | Keo silicon | Lọ | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 101 | Kéo văn phòng | Chiếc | 0,00098 | 0,00080 | 0,00018 | 0,00115 | 0,00093 | 0,00022 | 0,00113 | 0,00092 | 0,00021 |
| 102 | Kẹp bướm 10mm | Hộp | 0,00356 | 0,00289 | 0,00067 | 0,00378 | 0,00307 | 0,00071 | 0,00477 | 0,00388 | 0,00090 |
| 103 | Kẹp bướm 15mm | Hộp | 0,00382 | 0,00311 | 0,00072 | 0,00429 | 0,00348 | 0,00081 | 0,00517 | 0,00420 | 0,00097 |
| 104 | Kẹp bướm 19mm | Hộp | 0,00369 | 0,00300 | 0,00069 | 0,00419 | 0,00341 | 0,00079 | 0,00517 | 0,00420 | 0,00097 |
| 105 | Kẹp bướm 25mm | Hộp | 0,00356 | 0,00289 | 0,00067 | 0,00410 | 0,00333 | 0,00077 | 0,00516 | 0,00419 | 0,00097 |
| 106 | Kẹp bướm 32mm | Hộp | 0,00355 | 0,00288 | 0,00067 | 0,00409 | 0,00332 | 0,00077 | 0,00516 | 0,00419 | 0,00097 |
| 107 | Kẹp bướm 41mm | Hộp | 0,00356 | 0,00289 | 0,00067 | 0,00410 | 0,00333 | 0,00077 | 0,00515 | 0,00418 | 0,00097 |
| 108 | Kẹp bướm 51mm | Hộp | 0,00342 | 0,00278 | 0,00064 | 0,00440 | 0,00357 | 0,00083 | 0,00522 | 0,00424 | 0,00098 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt) | | | 11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt) | | | 12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt) | | |
|-----|---------------------------------|-------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 109 | Khăn trải bàn | Chiếc | 0,00006 | 0,00006 | - | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00002 | 0,00002 | - |
| 110 | Khẩu trang vải | Chiếc | 0,00376 | 0,00376 | - | 0,00496 | 0,00496 | - | 0,00417 | 0,00417 | - |
| 111 | Khay đựng bút văn phòng | Chiếc | 0,00037 | 0,00030 | 0,00007 | 0,00045 | 0,00036 | 0,00008 | 0,00045 | 0,00037 | 0,00009 |
| 112 | Khay đựng tài liệu | Chiếc | 0,00067 | 0,00054 | 0,00013 | 0,00077 | 0,00062 | 0,00014 | 0,00090 | 0,00073 | 0,00017 |
| 113 | Kính chống giọt bắn | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 114 | Lịch | Quyển | 0,00056 | 0,00045 | 0,00010 | 0,00069 | 0,00056 | 0,00013 | 0,00058 | 0,00047 | 0,00011 |
| 115 | Măng xông điện nước | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 116 | Mặt bảng điện | Chiếc | 0,00250 | 0,00250 | - | 0,00250 | 0,00250 | - | 0,00229 | 0,00229 | - |
| 117 | Mắt camera | Chiếc | 0,00046 | 0,00046 | - | 0,00052 | 0,00052 | - | 0,00054 | 0,00054 | - |
| 118 | Mặt công tắc | Chiếc | 0,00095 | 0,00077 | 0,00018 | 0,00108 | 0,00087 | 0,00020 | 0,00102 | 0,00083 | 0,00019 |
| 119 | Máy tính cá nhân | chiếc | 0,00039 | 0,00031 | 0,00007 | 0,00050 | 0,00040 | 0,00009 | 0,00049 | 0,00040 | 0,00009 |
| 120 | Móc quạt trần | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 121 | Mực dấu | Lọ | 0,00018 | 0,00014 | 0,00003 | 0,00019 | 0,00015 | 0,00003 | 0,00014 | 0,00011 | 0,00003 |
| 122 | Mực in | Hộp | 0,00135 | 0,00110 | 0,00025 | 0,00227 | 0,00184 | 0,00043 | 0,00170 | 0,00138 | 0,00032 |
| 123 | Mực máy photocopy | Hộp | 0,00012 | 0,00010 | 0,00002 | 0,00013 | 0,00010 | 0,00002 | 0,00014 | 0,00012 | 0,00003 |
| 124 | Nước uống | lít | 0,04474 | 0,04474 | - | 0,07103 | 0,07103 | - | 0,07785 | 0,07785 | - |
| 125 | Phần mềm diệt virus máy vi tính | Chiếc | 0,00039 | 0,00032 | 0,00007 | 0,00048 | 0,00039 | 0,00009 | 0,00047 | 0,00038 | 0,00009 |
| 126 | Phao tự động | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt) | | | 11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt) | | | 12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt) | | |
|-----|-------------------------------|-------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 127 | Phí internet | VND | 61,74228 | 50,14091 | 11,60137 | 78,74814 | 63,95136 | 14,79678 | 122,28526 | 99,30786 | 22,97740 |
| 128 | Phích cắm | Chiếc | 0,00140 | 0,00140 | - | 0,00169 | 0,00169 | - | 0,00158 | 0,00158 | - |
| 129 | Phích giữ nhiệt | Chiếc | 0,00062 | 0,00062 | - | 0,00032 | 0,00032 | - | 0,00027 | 0,00027 | - |
| 130 | Phong bì xanh đỏ | Tập | 0,01695 | 0,01377 | 0,00319 | 0,02263 | 0,01838 | 0,00425 | 0,01807 | 0,01467 | 0,00340 |
| 131 | Rơ le tự động máy tăng áp | Chiếc | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 132 | Sổ các loại | Quyển | 0,00108 | 0,00088 | 0,00020 | 0,00142 | 0,00115 | 0,00027 | 0,00125 | 0,00102 | 0,00024 |
| 133 | Switch mạng máy vi tính | Chiếc | 0,00017 | 0,00014 | 0,00003 | 0,00020 | 0,00016 | 0,00004 | 0,00023 | 0,00018 | 0,00004 |
| 134 | Thảm lau chân | Chiếc | 0,00009 | 0,00009 | - | 0,00009 | 0,00009 | - | 0,00002 | 0,00002 | - |
| 135 | Thẻ nhân viên | Chiếc | 0,00217 | 0,00176 | 0,00041 | 0,00280 | 0,00227 | 0,00053 | 0,00272 | 0,00221 | 0,00051 |
| 136 | Thùng tôn | Chiếc | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 137 | Thước kẻ | Chiếc | 0,00066 | 0,00066 | - | 0,00097 | 0,00097 | - | 0,00082 | 0,00082 | - |
| 138 | Tụ quạt | Chiếc | 0,00012 | 0,00012 | - | 0,00010 | 0,00010 | - | 0,00002 | 0,00002 | - |
| 139 | Túi clear bag A4 | Chiếc | 0,01651 | 0,01341 | 0,00310 | 0,02333 | 0,01895 | 0,00438 | 0,02125 | 0,01726 | 0,00399 |
| 140 | Túi clear bag F | Chiếc | 0,01681 | 0,01365 | 0,00316 | 0,02426 | 0,01970 | 0,00456 | 0,02029 | 0,01648 | 0,00381 |
| 141 | USB thu wifi | Chiếc | 0,00023 | 0,00018 | 0,00004 | 0,00024 | 0,00020 | 0,00005 | 0,00026 | 0,00021 | 0,00005 |
| 142 | Vò bình đựng nước uống 20 lít | Chiếc | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 143 | Vò hồ sơ | Chiếc | 0,01080 | 0,00877 | 0,00203 | 0,01183 | 0,00961 | 0,00222 | 0,00939 | 0,00763 | 0,00176 |
| 144 | Xăng | lít | 0,11938 | 0,09695 | 0,02243 | 0,11670 | 0,09477 | 0,02193 | 0,05681 | 0,04614 | 0,01068 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | | 13. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến Trung tâm bảo trợ xã hội khác (tính trên 1 trường hợp) | | | 14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp) | | |
|----|-----------------------------|-------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 1 | Ấm siêu tốc | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00047 | 0,00047 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 2 | Ấm trà | Chiếc | 0,00042 | 0,00042 | - | 0,00232 | 0,00232 | - | 0,00036 | 0,00036 | - |
| 3 | Ảnh bác | Chiếc | 0,00013 | 0,00011 | 0,00002 | 0,00158 | 0,00128 | 0,00030 | 0,00019 | 0,00016 | 0,00004 |
| 4 | Ảnh hồ sơ | Tấm | 0,00847 | 0,00847 | - | 0,03409 | 0,03409 | - | 0,00902 | 0,00902 | - |
| 5 | Attomat | Chiếc | 0,00084 | 0,00069 | 0,00016 | 0,00467 | 0,00379 | 0,00088 | 0,00101 | 0,00082 | 0,00019 |
| 6 | Bàn phím máy vi tính | Chiếc | 0,00052 | 0,00042 | 0,00010 | 0,00287 | 0,00233 | 0,00054 | 0,00048 | 0,00039 | 0,00009 |
| 7 | Bảng công khai tài chính | Chiếc | 0,00002 | - | 0,00002 | 0,00016 | - | 0,00016 | 0,00002 | - | 0,00002 |
| 8 | Băng dính dán gáy 3.5 cm | Cuộn | 0,00156 | 0,00127 | 0,00029 | 0,00733 | 0,00595 | 0,00138 | 0,00146 | 0,00119 | 0,00028 |
| 9 | Băng dính dán gáy 5 cm | Cuộn | 0,00139 | 0,00113 | 0,00026 | 0,00694 | 0,00564 | 0,00130 | 0,00129 | 0,00105 | 0,00024 |
| 10 | Băng dính đen | Cuộn | 0,00118 | 0,00096 | 0,00022 | 0,00916 | 0,00744 | 0,00172 | 0,00109 | 0,00088 | 0,00020 |
| 11 | Băng dính hai mặt 1cm | Cuộn | 0,00085 | 0,00069 | 0,00016 | 0,00481 | 0,00391 | 0,00090 | 0,00080 | 0,00065 | 0,00015 |
| 12 | Băng dính hai mặt 2.5 cm | Cuộn | 0,00110 | 0,00089 | 0,00021 | 0,00622 | 0,00505 | 0,00117 | 0,00081 | 0,00066 | 0,00015 |
| 13 | Băng dính hai mặt 5 cm | Cuộn | 0,00085 | 0,00069 | 0,00016 | 0,00444 | 0,00361 | 0,00083 | 0,00080 | 0,00065 | 0,00015 |
| 14 | Băng dính trong nhỏ | Cuộn | 0,00088 | 0,00071 | 0,00016 | 0,00519 | 0,00421 | 0,00098 | 0,00088 | 0,00072 | 0,00017 |
| 15 | Băng dính trong to | Cuộn | 0,00169 | 0,00137 | 0,00032 | 0,00989 | 0,00803 | 0,00186 | 0,00099 | 0,00081 | 0,00019 |
| 16 | Bảng lịch công tác | Chiếc | 0,00036 | 0,00029 | 0,00007 | 0,00189 | 0,00153 | 0,00035 | 0,00034 | 0,00028 | 0,00006 |
| 17 | Bảng nội quy | Chiếc | 0,00028 | 0,00023 | 0,00005 | 0,00183 | 0,00149 | 0,00034 | 0,00037 | 0,00030 | 0,00007 |
| 18 | Băng tròn, pa nô, khẩu hiệu | m2 | 0,00856 | 0,00695 | 0,00161 | 0,03606 | 0,02928 | 0,00678 | 0,01226 | 0,00995 | 0,00230 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | | 13. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến Trung tâm bảo trợ xã hội khác (tính trên 1 trường hợp) | | | 14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp) | | |
|----|------------------------|-------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 19 | Băng thun | Cuộn | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00072 | 0,00072 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 20 | Bảng tin | Chiếc | 0,00010 | 0,00008 | 0,00002 | 0,00066 | 0,00054 | 0,00012 | 0,00009 | 0,00007 | 0,00002 |
| 21 | Băng xóa | Chiếc | 0,00140 | 0,00113 | 0,00026 | 0,00706 | 0,00573 | 0,00133 | 0,00115 | 0,00094 | 0,00022 |
| 22 | Biển cài | Chiếc | 0,00117 | 0,00095 | 0,00022 | 0,00261 | 0,00212 | 0,00049 | 0,00199 | 0,00161 | 0,00037 |
| 23 | Biển chỉ dẫn | m2 | 0,00023 | 0,00018 | 0,00004 | 0,00146 | 0,00119 | 0,00027 | 0,00032 | 0,00026 | 0,00006 |
| 24 | Biển chức danh | Chiếc | 0,00020 | 0,00016 | 0,00004 | 0,00068 | 0,00055 | 0,00013 | 0,00023 | 0,00019 | 0,00004 |
| 25 | Biển tên phòng | Chiếc | 0,00071 | 0,00057 | 0,00013 | 0,00360 | 0,00292 | 0,00068 | 0,00080 | 0,00065 | 0,00015 |
| 26 | Bình giữ nhiệt 0.8 lít | Chiếc | - | - | - | 0,00054 | 0,00054 | - | - | - | - |
| 27 | Bình giữ nhiệt 1,5 lít | Chiếc | - | - | - | 0,00054 | 0,00054 | - | - | - | - |
| 28 | Bộ định tuyến | Chiếc | - | - | - | 0,00758 | 0,00758 | - | - | - | - |
| 29 | Bộ phát wifi | Chiếc | 0,00034 | 0,00027 | 0,00006 | 0,00122 | 0,00099 | 0,00023 | 0,00039 | 0,00032 | 0,00007 |
| 30 | Bóng đèn cao áp | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00033 | 0,00033 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 31 | Bóng đèn LED | Chiếc | 0,00280 | 0,00227 | 0,00053 | 0,01452 | 0,01179 | 0,00273 | 0,00272 | 0,00221 | 0,00051 |
| 32 | Bóng đèn tuýp | Chiếc | 0,00218 | 0,00177 | 0,00041 | 0,00866 | 0,00703 | 0,00163 | 0,00267 | 0,00217 | 0,00050 |
| 33 | Bút bi | Chiếc | 0,02310 | 0,01876 | 0,00434 | 0,10657 | 0,08655 | 0,02003 | 0,02874 | 0,02334 | 0,00540 |
| 34 | Bút chì | Chiếc | 0,00198 | 0,00161 | 0,00037 | 0,01170 | 0,00950 | 0,00220 | 0,00340 | 0,00276 | 0,00064 |
| 35 | Bút ký | Chiếc | 0,00088 | 0,00071 | 0,00016 | 0,00535 | 0,00435 | 0,00101 | 0,00077 | 0,00062 | 0,00014 |
| 36 | Bút nhớ dòng | Chiếc | 0,00101 | 0,00082 | 0,00019 | 0,00562 | 0,00457 | 0,00106 | 0,00108 | 0,00088 | 0,00020 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | | 13. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến Trung tâm bảo trợ xã hội khác (tính trên 1 trường hợp) | | | 14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp) | | |
|----|-------------------------|-------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 37 | Bút nước | Chiếc | 0,00154 | 0,00125 | 0,00029 | 0,00867 | 0,00704 | 0,00163 | 0,00121 | 0,00098 | 0,00023 |
| 38 | Bút viết bảng | Chiếc | 0,00788 | 0,00640 | 0,00148 | 0,03167 | 0,02572 | 0,00595 | 0,00743 | 0,00603 | 0,00140 |
| 39 | Các loại Tê nổi ống | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00035 | 0,00035 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 40 | Cặp 3 dây | Chiếc | 0,00161 | 0,00161 | - | 0,01045 | 0,01045 | - | 0,00219 | 0,00219 | - |
| 41 | Cáp chuyển đổi DHMI-USB | Chiếc | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 | 0,00055 | 0,00045 | 0,00010 | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 |
| 42 | Cặp đục lỗ | Chiếc | 0,00076 | 0,00061 | 0,00014 | 0,00446 | 0,00362 | 0,00084 | 0,00092 | 0,00075 | 0,00017 |
| 43 | Card màn hình máy tính | Chiếc | 0,00053 | 0,00043 | 0,00010 | 0,00272 | 0,00221 | 0,00051 | 0,00041 | 0,00033 | 0,00008 |
| 44 | Cartride mực | Chiếc | 0,00056 | 0,00045 | 0,00010 | 0,00304 | 0,00247 | 0,00057 | 0,00060 | 0,00048 | 0,00011 |
| 45 | Câu liêm chữa cháy | Chiếc | 0,00015 | 0,00012 | 0,00003 | 0,00061 | 0,00050 | 0,00012 | 0,00014 | 0,00011 | 0,00003 |
| 46 | Cây lau nhà | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00008 | 0,00008 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 47 | Chân giắc micro | Chiếc | 0,00044 | 0,00036 | 0,00008 | 0,00220 | 0,00179 | 0,00041 | 0,00052 | 0,00042 | 0,00010 |
| 48 | Chân kẹp ác quy | Chiếc | 0,02485 | 0,02018 | 0,00467 | 0,00028 | 0,00023 | 0,00005 | 0,02697 | 0,02190 | 0,00507 |
| 49 | Chậu cảnh | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00009 | 0,00009 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 50 | Chè khô | Kg | 0,00088 | 0,00072 | 0,00017 | 0,00380 | 0,00309 | 0,00071 | 0,00115 | 0,00094 | 0,00022 |
| 51 | Chéch nối ống | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00033 | 0,00033 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 52 | Chén trà | Chiếc | 0,00301 | 0,00244 | 0,00057 | 0,01514 | 0,01230 | 0,00285 | 0,00349 | 0,00283 | 0,00066 |
| 53 | Chổi cọ | Chiếc | - | - | - | 0,00005 | 0,00005 | - | - | - | - |
| 54 | Chổi lười | Chiếc | - | - | - | 0,00066 | 0,00066 | - | - | - | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | | 13. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến Trung tâm bảo trợ xã hội khác (tính trên 1 trường hợp) | | | 14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp) | | |
|----|---------------------------------|-------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 55 | Chổi quét màng nhện | Chiếc | - | - | - | 0,00013 | 0,00013 | - | - | - | - |
| 56 | Chổi tre | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00012 | 0,00012 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 57 | Chuột máy tính | Chiếc | 0,00081 | 0,00065 | 0,00015 | 0,00475 | 0,00385 | 0,00089 | 0,00064 | 0,00052 | 0,00012 |
| 58 | Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác | Chiếc | 0,00035 | 0,00028 | 0,00007 | 0,00193 | 0,00157 | 0,00036 | 0,00025 | 0,00021 | 0,00005 |
| 59 | Cốc uống nước | Chiếc | 0,00341 | 0,00277 | 0,00064 | 0,01664 | 0,01351 | 0,00313 | 0,00430 | 0,00349 | 0,00081 |
| 60 | Công kết nối USB | Chiếc | 0,00036 | 0,00029 | 0,00007 | 0,00168 | 0,00136 | 0,00031 | 0,00034 | 0,00027 | 0,00006 |
| 61 | Cục tẩy | Cục | 0,00072 | 0,00059 | 0,00014 | 0,00434 | 0,00352 | 0,00082 | 0,00062 | 0,00050 | 0,00012 |
| 62 | Cước điện thoại | VND | 99,29094 | 80,63417 | 18,65677 | 645,49446 | 524,20605 | 121,28841 | 13,17413 | 10,69871 | 2,47542 |
| 63 | Cước phí bưu chính | VND | 14,21962 | 11,54775 | 2,67187 | 92,44242 | 75,07249 | 17,36993 | 1,88672 | 1,53221 | 0,35451 |
| 64 | Cút ống nước | Chiếc | - | - | - | 0,00007 | 0,00007 | - | - | - | - |
| 65 | Dao đọc giấy | Chiếc | 0,00071 | 0,00057 | 0,00013 | 0,00386 | 0,00313 | 0,00072 | 0,00078 | 0,00063 | 0,00015 |
| 66 | Dập ghim cỡ đại | Chiếc | 0,00015 | 0,00013 | 0,00003 | 0,00090 | 0,00073 | 0,00017 | 0,00016 | 0,00013 | 0,00003 |
| 67 | Dập ghim cỡ nhỏ | Chiếc | 0,00099 | 0,00080 | 0,00019 | 0,00525 | 0,00427 | 0,00099 | 0,00107 | 0,00087 | 0,00020 |
| 68 | Dập ghim cỡ trung | Chiếc | 0,00024 | 0,00019 | 0,00004 | 0,00102 | 0,00083 | 0,00019 | 0,00029 | 0,00023 | 0,00005 |
| 69 | Đầu béc phun sương | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 70 | Dầu chức danh | Chiếc | 0,00016 | 0,00013 | 0,00003 | 0,00077 | 0,00062 | 0,00014 | 0,00017 | 0,00014 | 0,00003 |
| 71 | Dầu đập số | Chiếc | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 | 0,00024 | 0,00020 | 0,00005 | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 |
| 72 | Đầu nối ren | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | | 13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm bảo trợ xã hội khác (tính trên 1 trường hợp) | | | 14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp) | | |
|----|---------------------|-------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 73 | Dầu sao y | Chiếc | 0,00004 | 0,00003 | 0,00001 | 0,00047 | 0,00038 | 0,00009 | 0,00004 | 0,00003 | 0,00001 |
| 74 | Dầu tròn tên đơn vị | Chiếc | 0,00008 | 0,00006 | 0,00001 | 0,00703 | 0,00571 | 0,00132 | 0,00009 | 0,00007 | 0,00002 |
| 75 | Dây mạng | m | 0,04789 | 0,03889 | 0,00900 | 0,26214 | 0,21289 | 0,04926 | 0,04096 | 0,03326 | 0,00770 |
| 76 | Đèn bán nguyệt | Chiếc | - | - | - | 0,00023 | 0,00023 | - | - | - | - |
| 77 | Điện | Kw | 2,77659 | 2,25487 | 0,52172 | 10,38619 | 8,43462 | 1,95156 | 4,67773 | 3,79878 | 0,87895 |
| 78 | Điều khiển các loại | Chiếc | - | - | - | 0,00002 | 0,00002 | - | - | - | - |
| 79 | Đui đèn | Chiếc | 0,00220 | 0,00179 | 0,00041 | 0,01151 | 0,00935 | 0,00216 | 0,00196 | 0,00159 | 0,00037 |
| 80 | File trình ký | Chiếc | 0,08347 | 0,06778 | 0,01568 | 0,00268 | 0,00217 | 0,00050 | 0,09299 | 0,07552 | 0,01747 |
| 81 | Gen máng điện | Cây | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00024 | 0,00024 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 82 | Ghim dập cỡ đại | Hộp | 0,00060 | 0,00048 | 0,00011 | 0,00501 | 0,00407 | 0,00094 | 0,00070 | 0,00057 | 0,00013 |
| 83 | Ghim dập cỡ nhỏ | Hộp | 0,00159 | 0,00129 | 0,00030 | 0,00871 | 0,00707 | 0,00164 | 0,00118 | 0,00096 | 0,00022 |
| 84 | Ghim dập cỡ trung | Hộp | 0,00078 | 0,00063 | 0,00015 | 0,00513 | 0,00416 | 0,00096 | 0,00088 | 0,00071 | 0,00016 |
| 85 | Ghim vòng/ghim cài | Hộp | 0,00224 | 0,00182 | 0,00042 | 0,01177 | 0,00956 | 0,00221 | 0,00193 | 0,00157 | 0,00036 |
| 86 | Giắc cắm loa | Chiếc | 0,00040 | 0,00033 | 0,00008 | 0,00189 | 0,00154 | 0,00036 | 0,00032 | 0,00026 | 0,00006 |
| 87 | Giấy ăn | Hộp | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00014 | 0,00014 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 88 | Giấy bìa A3 | Gram | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00012 | 0,00012 | - | 0,00007 | 0,00007 | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | | 13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm bảo trợ xã hội khác (tính trên 1 trường hợp) | | | 14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp) | | |
|-----|---------------------|-------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 89 | Giấy bìa A4 | Gram | 0,00027 | 0,00022 | 0,00005 | 0,00105 | 0,00086 | 0,00020 | 0,00041 | 0,00034 | 0,00008 |
| 90 | Giấy in A3 | Gram | 0,00016 | 0,00013 | 0,00003 | 0,00093 | 0,00075 | 0,00017 | 0,00027 | 0,00022 | 0,00005 |
| 91 | Giấy in A4 | Gram | 0,00373 | 0,00303 | 0,00070 | 0,01594 | 0,01295 | 0,00300 | 0,00430 | 0,00349 | 0,00081 |
| 92 | Giấy in A5 | Gram | 0,00014 | 0,00011 | 0,00003 | 0,00088 | 0,00071 | 0,00016 | 0,00062 | 0,00050 | 0,00012 |
| 93 | Giấy nhó (30x30) | Tập | 0,00224 | 0,00182 | 0,00042 | 0,00987 | 0,00801 | 0,00185 | 0,00174 | 0,00141 | 0,00033 |
| 94 | Giấy nhó (30x50) | Tập | 0,00230 | 0,00187 | 0,00043 | 0,01030 | 0,00837 | 0,00194 | 0,00250 | 0,00203 | 0,00047 |
| 95 | Giấy phân trang | Tập | 0,00152 | 0,00124 | 0,00029 | 0,00885 | 0,00718 | 0,00166 | 0,00095 | 0,00077 | 0,00018 |
| 96 | Giấy than xanh | Tập | 0,00017 | 0,00014 | 0,00003 | 0,00098 | 0,00079 | 0,00018 | 0,00026 | 0,00021 | 0,00005 |
| 97 | Giấy vệ sinh | Cuộn | - | - | - | 0,00022 | 0,00022 | - | - | - | - |
| 98 | Góc nối ống | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00032 | 0,00032 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 99 | Gọt bút chì | Chiếc | 0,00103 | 0,00084 | 0,00019 | 0,00626 | 0,00508 | 0,00118 | 0,00086 | 0,00070 | 0,00016 |
| 100 | Hạt công tắc | Chiếc | 0,00211 | 0,00171 | 0,00040 | 0,00912 | 0,00741 | 0,00171 | 0,00226 | 0,00184 | 0,00042 |
| 101 | Hồ dán | Lọ | 0,00202 | 0,00164 | 0,00038 | 0,00739 | 0,00600 | 0,00139 | 0,00218 | 0,00177 | 0,00041 |
| 102 | Hóa chất diệt khuẩn | kg | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 103 | Hộp đựng mạng tổng | Chiếc | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 | 0,00026 | 0,00021 | 0,00005 | 0,00009 | 0,00007 | 0,00002 |
| 104 | Hộp đựng hồ sơ | Hộp | 0,00087 | 0,00071 | 0,00016 | 0,00408 | 0,00331 | 0,00077 | 0,00123 | 0,00100 | 0,00023 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | | 13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm bảo trợ xã hội khác (tính trên 1 trường hợp) | | | 14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp) | | |
|-----|------------------------|-------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 105 | Hộp file tài liệu 15cm | Hộp | 0,00069 | 0,00056 | 0,00013 | 0,00448 | 0,00364 | 0,00084 | 0,00079 | 0,00064 | 0,00015 |
| 106 | Hộp file tài liệu 25cm | Hộp | 0,00069 | 0,00056 | 0,00013 | 0,00500 | 0,00406 | 0,00094 | 0,00075 | 0,00061 | 0,00014 |
| 107 | Hộp file tài liệu 30cm | Hộp | 0,00069 | 0,00056 | 0,00013 | 0,00482 | 0,00391 | 0,00091 | 0,00096 | 0,00078 | 0,00018 |
| 108 | Hộp số quạt trần | Chiếc | - | - | - | 0,00142 | 0,00142 | - | - | - | - |
| 109 | Hót rác | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00193 | 0,00193 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 110 | Keo dán | Lọ | 0,00083 | 0,00068 | 0,00016 | 0,00605 | 0,00491 | 0,00114 | 0,00106 | 0,00086 | 0,00020 |
| 111 | Keo PVC | Lọ | - | - | - | 0,00107 | 0,00107 | - | - | - | - |
| 112 | Keo silicon | Lọ | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00010 | 0,00010 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 113 | Kéo văn phòng | Chiếc | 0,00123 | 0,00100 | 0,00023 | 0,00711 | 0,00578 | 0,00134 | 0,00113 | 0,00092 | 0,00021 |
| 114 | Kẹp bướm 10mm | Hộp | 0,00504 | 0,00409 | 0,00095 | 0,02486 | 0,02019 | 0,00467 | 0,00421 | 0,00342 | 0,00079 |
| 115 | Kẹp bướm 15mm | Hộp | 0,00541 | 0,00439 | 0,00102 | 0,02490 | 0,02022 | 0,00468 | 0,00440 | 0,00358 | 0,00083 |
| 116 | Kẹp bướm 19mm | Hộp | 0,00540 | 0,00439 | 0,00101 | 0,02499 | 0,02030 | 0,00470 | 0,00405 | 0,00329 | 0,00076 |
| 117 | Kẹp bướm 25mm | Hộp | 0,00540 | 0,00438 | 0,00101 | 0,02474 | 0,02009 | 0,00465 | 0,00370 | 0,00301 | 0,00070 |
| 118 | Kẹp bướm 32mm | Hộp | 0,00540 | 0,00438 | 0,00101 | 0,02473 | 0,02008 | 0,00465 | 0,00370 | 0,00301 | 0,00070 |
| 119 | Kẹp bướm 41mm | Hộp | 0,00538 | 0,00437 | 0,00101 | 0,02466 | 0,02003 | 0,00463 | 0,00357 | 0,00290 | 0,00067 |
| 120 | Kẹp bướm 51mm | Hộp | 0,00544 | 0,00442 | 0,00102 | 0,02577 | 0,02093 | 0,00484 | 0,00381 | 0,00309 | 0,00072 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | | 13. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến Trung tâm bảo trợ xã hội khác (tính trên 1 trường hợp) | | | 14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp) | | |
|-----|-------------------------|-------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 121 | Khăn trải bàn | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00039 | 0,00039 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 122 | Khẩu trang vải | Chiếc | 0,00415 | 0,00415 | - | 0,02106 | 0,02106 | - | 0,00589 | 0,00589 | - |
| 123 | Khay đựng bút văn phòng | Chiếc | 0,00048 | 0,00039 | 0,00009 | 0,00262 | 0,00213 | 0,00049 | 0,00082 | 0,00067 | 0,00015 |
| 124 | Khay đựng tài liệu | Chiếc | 0,00102 | 0,00083 | 0,00019 | 0,00573 | 0,00466 | 0,00108 | 0,00063 | 0,00052 | 0,00012 |
| 125 | Kính chống giọt bắn | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00030 | 0,00030 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 126 | Lịch | Quyển | 0,00059 | 0,00048 | 0,00011 | 0,00331 | 0,00269 | 0,00062 | 0,00083 | 0,00067 | 0,00016 |
| 127 | Lọ hoa | Chiếc | - | - | - | 0,00007 | 0,00007 | - | - | - | - |
| 128 | Măng xông điện nước | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00011 | 0,00011 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 129 | Mặt bảng điện | Chiếc | 0,00228 | 0,00228 | - | 0,00980 | 0,00980 | - | 0,00224 | 0,00224 | - |
| 130 | Mắt camera | Chiếc | 0,00052 | 0,00052 | - | 0,00205 | 0,00205 | - | 0,00058 | 0,00058 | - |
| 131 | Mặt công tắc | Chiếc | 0,00105 | 0,00085 | 0,00020 | 0,00518 | 0,00421 | 0,00097 | 0,00106 | 0,00086 | 0,00020 |
| 132 | Máy tính cá nhân | chiếc | 0,00053 | 0,00043 | 0,00010 | 0,00283 | 0,00230 | 0,00053 | 0,00042 | 0,00034 | 0,00008 |
| 133 | Móc quạt trần | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 134 | Mực dấu | Lọ | 0,00013 | 0,00011 | 0,00002 | 0,00099 | 0,00080 | 0,00019 | 0,00011 | 0,00009 | 0,00002 |
| 135 | Mực in | Hộp | 0,00161 | 0,00131 | 0,00030 | 0,00848 | 0,00688 | 0,00159 | 0,00266 | 0,00216 | 0,00050 |
| 136 | Mực máy photocopy | Hộp | 0,00014 | 0,00011 | 0,00003 | 0,01801 | 0,01463 | 0,00338 | 0,00014 | 0,00011 | 0,00003 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | | 13. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến Trung tâm bảo trợ xã hội khác (tính trên 1 trường hợp) | | | 14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp) | | |
|-----|---------------------------------|-------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 137 | Nước sinh hoạt | m3 | - | - | - | 0,00011 | 0,00011 | - | - | - | - |
| 138 | Nước uống | lít | 0,08110 | 0,08110 | - | 0,41129 | 0,41129 | - | 0,03904 | 0,03904 | - |
| 139 | Nước xịt phòng | Chai | - | - | - | 0,00044 | 0,00044 | - | - | - | - |
| 140 | Phần mềm diệt virus máy vi tính | Chiếc | 0,00049 | 0,00040 | 0,00009 | 0,00248 | 0,00201 | 0,00047 | 0,00064 | 0,00052 | 0,00012 |
| 141 | Phao tự động | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 142 | Phí internet | VNĐ | 164,81126 | 133,84322 | 30,96804 | 1.071,44484 | 870,12035 | 201,32449 | 21,86741 | 17,75853 | 4,10889 |
| 143 | Phích cắm | Chiếc | 0,00148 | 0,00148 | - | 0,00606 | 0,00606 | - | 0,00174 | 0,00174 | - |
| 144 | Phích giữ nhiệt | Chiếc | 0,00012 | 0,00012 | - | 0,00387 | 0,00387 | - | 0,00006 | 0,00006 | - |
| 145 | Phong bì xanh đỏ | Tập | 0,01486 | 0,01206 | 0,00279 | 0,04976 | 0,04041 | 0,00935 | 0,03545 | 0,02879 | 0,00666 |
| 146 | Pin tiêu | Hộp | - | - | - | 0,00022 | 0,00022 | - | - | - | - |
| 147 | Quả lọc nước | Bộ | - | - | - | 0,00011 | 0,00011 | - | - | - | - |
| 148 | Ren trong | Chiếc | - | - | - | 0,00088 | 0,00088 | - | - | - | - |
| 149 | Rơ le tự động máy tăng áp | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00020 | 0,00020 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 150 | Sổ các loại | Quyển | 0,00135 | 0,00110 | 0,00025 | 0,00752 | 0,00610 | 0,00141 | 0,00147 | 0,00120 | 0,00028 |
| 151 | Switch mạng máy vi tính | Chiếc | 0,00024 | 0,00020 | 0,00005 | 0,00121 | 0,00098 | 0,00023 | 0,00019 | 0,00016 | 0,00004 |
| 152 | Thảm lau chân | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00040 | 0,00040 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | | 13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm bảo trợ xã hội khác (tính trên 1 trường hợp) | | | 14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp) | | |
|-----|-------------------------------|-------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 153 | Thẻ nhân viên | Chiếc | 0,00263 | 0,00213 | 0,00049 | 0,01794 | 0,01457 | 0,00337 | 0,00302 | 0,00245 | 0,00057 |
| 154 | Thùng tôn | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00020 | 0,00020 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 155 | Thuốc kê | Chiếc | 0,00086 | 0,00086 | - | 0,00483 | 0,00483 | - | 0,00120 | 0,00120 | - |
| 156 | Thuốc muối | Chai | - | - | - | 0,00013 | 0,00013 | - | - | - | - |
| 157 | Tụ quạt | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00116 | 0,00116 | - | 0,00005 | 0,00005 | - |
| 158 | Túi clear bag A4 | Chiếc | 0,02018 | 0,01638 | 0,00379 | 0,09226 | 0,07493 | 0,01734 | 0,01957 | 0,01589 | 0,00368 |
| 159 | Túi clear bag F | Chiếc | 0,01928 | 0,01565 | 0,00362 | 0,09351 | 0,07594 | 0,01757 | 0,01785 | 0,01449 | 0,00335 |
| 160 | USB thu wifi | Chiếc | 0,00024 | 0,00020 | 0,00005 | 0,00088 | 0,00071 | 0,00016 | 0,00026 | 0,00021 | 0,00005 |
| 161 | Vệ sinh môi trường | m3 | - | - | - | 0,01089 | 0,01089 | - | - | - | - |
| 162 | Vò bình đựng nước uống 20 lít | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00020 | 0,00020 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 163 | Vò hồ sơ | Chiếc | 0,00903 | 0,00734 | 0,00170 | 0,04228 | 0,03433 | 0,00794 | 0,00710 | 0,00577 | 0,00133 |
| 164 | Xăng | lít | 0,06212 | 0,05045 | 0,01167 | 0,34330 | 0,27880 | 0,06451 | 0,27568 | 0,22388 | 0,05180 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp) | | | 16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp) | | | 16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp) | | |
|----|--------------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 1 | Ấm siêu tốc | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00023 | 0,00023 | - | 0,00035 | 0,00035 | - |
| 2 | Ấm trà | Chiếc | 0,00240 | 0,00240 | - | 0,02614 | 0,02614 | - | 0,02685 | 0,02685 | - |
| 3 | Ảnh bác (pdf không có) | Chiếc | 0,00012 | - | 0,00012 | 0,00271 | - | 0,00271 | 0,00330 | - | 0,00330 |
| 4 | Ảnh hồ sơ | Tấm | 0,07250 | 0,07250 | - | 0,38017 | 0,38017 | - | 0,39820 | 0,39820 | - |
| 5 | Attomat | Chiếc | 0,00504 | 0,00409 | 0,00095 | 0,09638 | 0,07827 | 0,01811 | 0,10243 | 0,08318 | 0,01925 |
| 6 | Bàn phím máy vi tính | Chiếc | 0,00281 | 0,00228 | 0,00053 | 0,03821 | 0,03103 | 0,00718 | 0,03827 | 0,03108 | 0,00719 |
| 7 | Bảng công khai tài chính | Chiếc | 0,00009 | - | 0,00009 | 0,00190 | - | 0,00190 | 0,00196 | - | 0,00196 |
| 8 | Băng dính dán gáy 3.5 cm | Cuộn | 0,01003 | 0,00815 | 0,00189 | 0,10547 | 0,08566 | 0,01982 | 0,10836 | 0,08800 | 0,02036 |
| 9 | Băng dính dán gáy 5 cm | Cuộn | 0,00972 | 0,00789 | 0,00183 | 0,10325 | 0,08385 | 0,01940 | 0,10535 | 0,08556 | 0,01980 |
| 10 | Băng dính đen | Cuộn | 0,00435 | 0,00353 | 0,00082 | 0,07848 | 0,06373 | 0,01475 | 0,07662 | 0,06222 | 0,01440 |
| 11 | Băng dính hai mặt 1cm | Cuộn | 0,00469 | 0,00381 | 0,00088 | 0,08478 | 0,06885 | 0,01593 | 0,08844 | 0,07182 | 0,01662 |
| 12 | Băng dính hai mặt 2.5 cm | Cuộn | 0,00440 | 0,00357 | 0,00083 | 0,09855 | 0,08004 | 0,01852 | 0,09879 | 0,08023 | 0,01856 |
| 13 | Băng dính hai mặt 5 cm | Cuộn | 0,00431 | 0,00350 | 0,00081 | 0,08517 | 0,06917 | 0,01600 | 0,08892 | 0,07221 | 0,01671 |
| 14 | Băng dính trong nhỏ | Cuộn | 0,00431 | 0,00350 | 0,00081 | 0,08503 | 0,06905 | 0,01598 | 0,08944 | 0,07263 | 0,01681 |
| 15 | Băng dính trong to | Cuộn | 0,00498 | 0,00404 | 0,00094 | 0,12777 | 0,10376 | 0,02401 | 0,12070 | 0,09802 | 0,02268 |
| 16 | Băng lịch công tác | Chiếc | 0,00259 | 0,00210 | 0,00049 | 0,02202 | 0,01789 | 0,00414 | 0,02180 | 0,01770 | 0,00410 |
| 17 | Băng nội quy | Chiếc | 0,00256 | 0,00208 | 0,00048 | 0,02188 | 0,01777 | 0,00411 | 0,02773 | 0,02252 | 0,00521 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp) | | | 16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp) | | | 16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp) | | |
|----|----------------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 18 | Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu | m2 | 0,07858 | 0,06381 | 0,01476 | 0,53960 | 0,43821 | 0,10139 | 0,62926 | 0,51102 | 0,11824 |
| 19 | Băng thun | Cuộn | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 20 | Băng tin | Chiếc | 0,00036 | 0,00029 | 0,00007 | 0,01382 | 0,01122 | 0,00260 | 0,01454 | 0,01181 | 0,00273 |
| 21 | Băng xóa | Chiếc | 0,00732 | 0,00594 | 0,00137 | 0,10184 | 0,08270 | 0,01914 | 0,10317 | 0,08379 | 0,01939 |
| 22 | Biển cài | Chiếc | 0,01673 | 0,01359 | 0,00314 | 0,08674 | 0,07044 | 0,01630 | 0,10361 | 0,08415 | 0,01947 |
| 23 | Biển chỉ dẫn | m2 | 0,00178 | 0,00145 | 0,00033 | 0,01899 | 0,01542 | 0,00357 | 0,02098 | 0,01703 | 0,00394 |
| 24 | Biển chức danh | Chiếc | 0,00172 | 0,00139 | 0,00032 | 0,01714 | 0,01392 | 0,00322 | 0,01878 | 0,01525 | 0,00353 |
| 25 | Biển tên phòng | Chiếc | 0,00366 | 0,00297 | 0,00069 | 0,06154 | 0,04998 | 0,01156 | 0,06506 | 0,05283 | 0,01222 |
| 26 | Bộ phát wifi | Chiếc | 0,00272 | 0,00221 | 0,00051 | 0,02238 | 0,01817 | 0,00420 | 0,02386 | 0,01937 | 0,00448 |
| 27 | Bóng đèn cao áp | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00188 | 0,00188 | - | 0,00205 | 0,00205 | - |
| 28 | Bóng đèn LED | Chiếc | 0,01372 | 0,01114 | 0,00258 | 0,16777 | 0,13625 | 0,03152 | 0,16484 | 0,13387 | 0,03097 |
| 29 | Bóng đèn tuýp | Chiếc | 0,01292 | 0,01049 | 0,00243 | 0,13052 | 0,10600 | 0,02452 | 0,13733 | 0,11152 | 0,02580 |
| 30 | Bút bi | Chiếc | 0,17424 | 0,14150 | 0,03274 | 0,99481 | 0,80788 | 0,18692 | 1,14846 | 0,93266 | 0,21580 |
| 31 | Bút chì | Chiếc | 0,00686 | 0,00557 | 0,00129 | 0,74536 | 0,60531 | 0,14005 | 0,82178 | 0,66737 | 0,15441 |
| 32 | Bút ký | Chiếc | 0,00511 | 0,00415 | 0,00096 | 0,07265 | 0,05900 | 0,01365 | 0,07285 | 0,05916 | 0,01369 |
| 33 | Bút nhớ dòng | Chiếc | 0,01014 | 0,00823 | 0,00190 | 0,09060 | 0,07358 | 0,01702 | 0,09378 | 0,07616 | 0,01762 |
| 34 | Bút nước | Chiếc | 0,00680 | 0,00552 | 0,00128 | 0,12781 | 0,10380 | 0,02402 | 0,12805 | 0,10399 | 0,02406 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp) | | | 16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp) | | | 16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp) | | |
|----|-------------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 35 | Bút viết bảng | Chiếc | 0,02696 | 0,02190 | 0,00507 | 0,22477 | 0,18253 | 0,04223 | 0,29487 | 0,23946 | 0,05541 |
| 36 | Các loại Tê nổi ống | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00128 | 0,00128 | - | 0,00207 | 0,00207 | - |
| 37 | Cặp 3 dây | Chiếc | 0,01121 | 0,01121 | - | 0,18781 | 0,18781 | - | 0,19994 | 0,19994 | - |
| 38 | Cáp chuyển đổi DHMI-USB | Chiếc | 0,00008 | 0,00006 | 0,00001 | 0,00444 | 0,00361 | 0,00083 | 0,00382 | 0,00310 | 0,00072 |
| 39 | Cặp đục lỗ | Chiếc | 0,00353 | 0,00286 | 0,00066 | 0,09029 | 0,07332 | 0,01696 | 0,09729 | 0,07901 | 0,01828 |
| 40 | Card màn hình máy tính | Chiếc | 0,00321 | 0,00260 | 0,00060 | 0,03121 | 0,02534 | 0,00586 | 0,03084 | 0,02505 | 0,00580 |
| 41 | Cartridge mực | Chiếc | 0,00336 | 0,00273 | 0,00063 | 0,03916 | 0,03181 | 0,00736 | 0,04003 | 0,03251 | 0,00752 |
| 42 | Câu liêm chữa cháy | Chiếc | 0,00145 | 0,00118 | 0,00027 | 0,01117 | 0,00907 | 0,00210 | 0,01157 | 0,00940 | 0,00217 |
| 43 | Cây lau nhà | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00044 | 0,00044 | - | 0,00057 | 0,00057 | - |
| 44 | Chân giắc micro | Chiếc | 0,00316 | 0,00257 | 0,00059 | 0,02813 | 0,02284 | 0,00529 | 0,02892 | 0,02348 | 0,00543 |
| 45 | Chân kẹp ác quy | Chiếc | 0,12626 | 0,10253 | 0,02372 | 0,59035 | 0,47942 | 0,11093 | 0,60554 | 0,49176 | 0,11378 |
| 46 | Chậu cảnh | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00053 | 0,00053 | - | 0,00075 | 0,00075 | - |
| 47 | Chè khô | Kg | 0,00992 | 0,00806 | 0,00186 | 0,06492 | 0,05272 | 0,01220 | 0,07265 | 0,05900 | 0,01365 |
| 48 | Chếch nối ống | Chiếc | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00167 | 0,00167 | - | 0,00334 | 0,00334 | - |
| 49 | Chén trà | Chiếc | 0,02135 | 0,01734 | 0,00401 | 0,14490 | 0,11767 | 0,02723 | 0,15301 | 0,12426 | 0,02875 |
| 50 | Chổi tre | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00051 | 0,00051 | - | 0,00064 | 0,00064 | - |
| 51 | Chuột máy tính | Chiếc | 0,00280 | 0,00227 | 0,00053 | 0,07180 | 0,05831 | 0,01349 | 0,07177 | 0,05829 | 0,01349 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp) | | | 16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp) | | | 16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp) | | |
|----|---------------------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 52 | Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác | Chiếc | 0,00212 | 0,00172 | 0,00040 | 0,00267 | - | 0,00267 | 0,00237 | - | 0,00237 |
| 53 | Cốc uống nước | Chiếc | 0,02580 | 0,02096 | 0,00485 | 0,20660 | 0,16778 | 0,03882 | 0,04285 | - | 0,04285 |
| 54 | Công kết nối USB | Chiếc | 0,00255 | 0,00207 | 0,00048 | 0,02648 | 0,02151 | 0,00498 | 0,02658 | 0,02159 | 0,00499 |
| 55 | Cục tẩy | Cục | 0,00186 | 0,00151 | 0,00035 | 0,08276 | 0,06721 | 0,01555 | 0,08562 | 0,06953 | 0,01609 |
| 56 | Cước điện thoại | VNĐ | 76,47049 | 62,10169 | 14,36881 | 4.997,99091 | 4.058,86842 | 939,12249 | 3.744,30641 | 3.040,75123 | 703,55517 |
| 57 | Cước phí bưu chính | VNĐ | 10,95148 | 8,89369 | 2,05778 | 715,78405 | 581,28822 | 134,49582 | 536,24365 | 435,48347 | 100,76018 |
| 58 | Dao đọc giấy | Chiếc | 0,00329 | 0,00267 | 0,00062 | 0,08364 | 0,06793 | 0,01572 | 0,08740 | 0,07097 | 0,01642 |
| 59 | Dập ghim cỡ đại | Chiếc | 0,00079 | 0,00064 | 0,00015 | 0,01246 | 0,01012 | 0,00234 | 0,01292 | 0,01050 | 0,00243 |
| 60 | Dập ghim cỡ nhỏ | Chiếc | 0,00475 | 0,00386 | 0,00089 | 0,09363 | 0,07604 | 0,01759 | 0,09668 | 0,07851 | 0,01817 |
| 61 | Dập ghim cỡ trung | Chiếc | 0,00149 | 0,00121 | 0,00028 | 0,02038 | 0,01655 | 0,00383 | 0,02162 | 0,01756 | 0,00406 |
| 62 | Đầu béc phun sương | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00020 | 0,00020 | - | 0,00024 | 0,00024 | - |
| 63 | Đầu chức danh | Chiếc | 0,00108 | 0,00088 | 0,00020 | 0,00962 | 0,00782 | 0,00181 | 0,00966 | 0,00785 | 0,00182 |
| 64 | Đầu dập số | Chiếc | 0,00030 | 0,00024 | 0,00006 | 0,00446 | 0,00362 | 0,00084 | 0,00462 | 0,00375 | 0,00087 |
| 65 | Đầu nối ren | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00048 | 0,00048 | - | 0,00047 | 0,00047 | - |
| 66 | Đầu sao y | Chiếc | 0,00018 | 0,00014 | 0,00003 | 0,00540 | 0,00439 | 0,00101 | 0,00526 | 0,00427 | 0,00099 |
| 67 | Đầu tròn tên đơn vị | Chiếc | 0,00066 | 0,00054 | 0,00012 | 0,00390 | 0,00316 | 0,00073 | 0,00390 | 0,00317 | 0,00073 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp) | | | 16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp) | | | 16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp) | | |
|----|--------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 68 | Dây mạng | m | 0,19331 | 0,15698 | 0,03632 | 2,22659 | 1,80822 | 0,41838 | 2,01886 | 1,63951 | 0,37934 |
| 69 | Điện | Kw | 25,32990 | 20,57041 | 4,75949 | 151,42214 | 122,96992 | 28,45222 | 168,44671 | 136,79557 | 31,65114 |
| 70 | Đui đèn | Chiếc | 0,00758 | 0,00615 | 0,00142 | 0,13800 | 0,11207 | 0,02593 | 0,14279 | 0,11596 | 0,02683 |
| 71 | File trình ký | Chiếc | 2,18341 | 1,77315 | 0,41026 | 0,28385 | 0,23051 | 0,05334 | 0,72152 | 0,58595 | 0,13557 |
| 72 | Gen máng điện | Cây | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00098 | 0,00098 | - | 0,00105 | 0,00105 | - |
| 73 | Ghim dập cỡ đại | Hộp | 0,00252 | 0,00205 | 0,00047 | 0,04046 | 0,03286 | 0,00760 | 0,03964 | 0,03219 | 0,00745 |
| 74 | Ghim dập cỡ nhỏ | Hộp | 0,00975 | 0,00792 | 0,00183 | 0,12393 | 0,10064 | 0,02329 | 0,12398 | 0,10068 | 0,02330 |
| 75 | Ghim dập cỡ trung | Hộp | 0,00571 | 0,00464 | 0,00107 | 0,05425 | 0,04406 | 0,01019 | 0,05636 | 0,04577 | 0,01059 |
| 76 | Ghim vòng/ghim cài | Hộp | 0,01584 | 0,01286 | 0,00298 | 0,13768 | 0,11181 | 0,02587 | 0,13842 | 0,11241 | 0,02601 |
| 77 | Giắc cắm loa | Chiếc | 0,00207 | 0,00168 | 0,00039 | 0,02722 | 0,02210 | 0,00511 | 0,02695 | 0,02189 | 0,00506 |
| 78 | Giấy ăn | Hộp | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00130 | 0,00130 | - | 0,00124 | 0,00124 | - |
| 79 | Giấy bìa A3 | Gram | 0,00025 | 0,00025 | - | 0,00226 | 0,00226 | - | 0,00270 | 0,00270 | - |
| 80 | Giấy bìa A4 | Gram | 0,00217 | 0,00176 | 0,00041 | 0,01283 | 0,01042 | 0,00241 | 0,01402 | 0,01138 | 0,00263 |
| 81 | Giấy in A3 | Gram | 0,00134 | 0,00109 | 0,00025 | 0,00807 | 0,00655 | 0,00152 | 0,01007 | 0,00818 | 0,00189 |
| 82 | Giấy in A4 | Gram | 0,03478 | 0,02824 | 0,00653 | 0,16979 | 0,13789 | 0,03190 | 0,17689 | 0,14365 | 0,03324 |
| 83 | Giấy in A5 | Gram | 0,00270 | 0,00220 | 0,00051 | 0,00291 | 0,00236 | 0,00055 | 0,00427 | 0,00347 | 0,00080 |
| 84 | Giấy nhó (30x30) | Tập | 0,01714 | 0,01392 | 0,00322 | 0,13990 | 0,11361 | 0,02629 | 0,13932 | 0,11314 | 0,02618 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp) | | | 16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp) | | | 16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp) | | |
|-----|------------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 85 | Giấy nhó (30x50) | Tập | 0,01864 | 0,01514 | 0,00350 | 0,14614 | 0,11868 | 0,02746 | 0,14848 | 0,12058 | 0,02790 |
| 86 | Giấy phân trang | Tập | 0,00632 | 0,00513 | 0,00119 | 0,10270 | 0,08340 | 0,01930 | 0,09662 | 0,07847 | 0,01815 |
| 87 | Giấy than xanh | Tập | 0,00043 | 0,00035 | 0,00008 | 0,00971 | 0,00788 | 0,00182 | 0,00878 | 0,00713 | 0,00165 |
| 88 | Góc nối ống | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00058 | 0,00058 | - | 0,00060 | 0,00060 | - |
| 89 | Gọt bút chì | Chiếc | 0,00231 | 0,00188 | 0,00043 | 0,11076 | 0,08995 | 0,02081 | 0,11236 | 0,09125 | 0,02111 |
| 90 | Hạt công tắc | Chiếc | 0,01177 | 0,00956 | 0,00221 | 0,12816 | 0,10408 | 0,02408 | 0,13333 | 0,10828 | 0,02505 |
| 91 | Hồ dán | Lọ | 0,01957 | 0,01589 | 0,00368 | 0,12102 | 0,09828 | 0,02274 | 0,12712 | 0,10324 | 0,02389 |
| 92 | Hóa chất diệt khuẩn | kg | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 93 | Hộp đựng mạng tổng | Chiếc | 0,00071 | 0,00058 | 0,00013 | 0,00423 | 0,00343 | 0,00079 | 0,00502 | 0,00408 | 0,00094 |
| 94 | Hộp đựng hồ sơ | Hộp | 0,00558 | 0,00453 | 0,00105 | 0,05412 | 0,04395 | 0,01017 | 0,06215 | 0,05047 | 0,01168 |
| 95 | Hộp file tài liệu 15cm | Hộp | 0,00475 | 0,00386 | 0,00089 | 0,04860 | 0,03947 | 0,00913 | 0,05081 | 0,04126 | 0,00955 |
| 96 | Hộp file tài liệu 25cm | Hộp | 0,00473 | 0,00384 | 0,00089 | 0,04879 | 0,03962 | 0,00917 | 0,05081 | 0,04126 | 0,00955 |
| 97 | Hộp file tài liệu 30cm | Hộp | 0,00484 | 0,00393 | 0,00091 | 0,04991 | 0,04053 | 0,00938 | 0,05261 | 0,04273 | 0,00989 |
| 98 | Hót rác | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00102 | 0,00102 | - | 0,00117 | 0,00117 | - |
| 99 | Keo dán | Lọ | 0,00444 | 0,00360 | 0,00083 | 0,07073 | 0,05744 | 0,01329 | 0,07361 | 0,05978 | 0,01383 |
| 100 | Keo silicon | Lọ | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00053 | 0,00053 | - | 0,00070 | 0,00070 | - |
| 101 | Kéo văn phòng | Chiếc | 0,00572 | 0,00464 | 0,00107 | 0,11233 | 0,09122 | 0,02111 | 0,11451 | 0,09299 | 0,02152 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp) | | | 16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp) | | | 16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp) | | |
|-----|-------------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 102 | Kẹp bướm 10mm | Hộp | 0,02488 | 0,02020 | 0,00467 | 0,28237 | 0,22931 | 0,05306 | 0,25804 | 0,20955 | 0,04849 |
| 103 | Kẹp bướm 15mm | Hộp | 0,02984 | 0,02424 | 0,00561 | 0,27983 | 0,22725 | 0,05258 | 0,25804 | 0,20956 | 0,04849 |
| 104 | Kẹp bướm 19mm | Hộp | 0,02965 | 0,02408 | 0,00557 | 0,27623 | 0,22432 | 0,05190 | 0,25325 | 0,20566 | 0,04758 |
| 105 | Kẹp bướm 25mm | Hộp | 0,02945 | 0,02392 | 0,00553 | 0,27242 | 0,22123 | 0,05119 | 0,24818 | 0,20155 | 0,04663 |
| 106 | Kẹp bướm 32mm | Hộp | 0,02945 | 0,02391 | 0,00553 | 0,27226 | 0,22110 | 0,05116 | 0,24803 | 0,20143 | 0,04661 |
| 107 | Kẹp bướm 41mm | Hộp | 0,02939 | 0,02386 | 0,00552 | 0,23152 | 0,18802 | 0,04350 | 0,20260 | 0,16453 | 0,03807 |
| 108 | Kẹp bướm 51mm | Hộp | 0,02886 | 0,02344 | 0,00542 | 0,23131 | 0,18785 | 0,04346 | 0,20318 | 0,16500 | 0,03818 |
| 109 | Khăn trải bàn | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00104 | 0,00104 | - | 0,00225 | 0,00225 | - |
| 110 | Khẩu trang vải | Chiếc | 0,02716 | 0,02716 | - | 0,38975 | 0,38975 | - | 0,42325 | 0,42325 | - |
| 111 | Khay đựng bút văn phòng | Chiếc | 0,00212 | 0,00172 | 0,00040 | 0,08866 | 0,07200 | 0,01666 | 0,09568 | 0,07770 | 0,01798 |
| 112 | Khay đựng tài liệu | Chiếc | 0,00461 | 0,00374 | 0,00087 | 0,07366 | 0,05982 | 0,01384 | 0,07034 | 0,05712 | 0,01322 |
| 113 | Kính chống giọt bắn | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00046 | 0,00046 | - | 0,00064 | 0,00064 | - |
| 114 | Lịch | Quyển | 0,00369 | 0,00300 | 0,00069 | 0,08442 | 0,06856 | 0,01586 | 0,09219 | 0,07487 | 0,01732 |
| 115 | Măng xông điện nước | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00010 | 0,00010 | - | 0,00022 | 0,00022 | - |
| 116 | Mặt bảng điện | Chiếc | 0,01089 | 0,01089 | - | 0,08972 | 0,08972 | - | 0,09336 | 0,09336 | - |
| 117 | Mắt camera | Chiếc | 0,00387 | 0,00387 | - | 0,02372 | 0,02372 | - | 0,02372 | 0,02372 | - |
| 118 | Mặt công tắc | Chiếc | 0,00508 | 0,00412 | 0,00095 | 0,07228 | 0,05870 | 0,01358 | 0,07457 | 0,06056 | 0,01401 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp) | | | 16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp) | | | 16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp) | | |
|-----|---------------------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 119 | Máy tính cá nhân | chiếc | 0,00257 | 0,00209 | 0,00048 | 0,03102 | 0,02519 | 0,00583 | 0,03033 | 0,02463 | 0,00570 |
| 120 | Móc quạt trần | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00006 | 0,00006 | - |
| 121 | Mực dấu | Lọ | 0,00087 | 0,00070 | 0,00016 | 0,00946 | 0,00768 | 0,00178 | 0,01028 | 0,00835 | 0,00193 |
| 122 | Mực in | Hộp | 0,01544 | 0,01254 | 0,00290 | 0,11053 | 0,08976 | 0,02077 | 0,12308 | 0,09995 | 0,02313 |
| 123 | Mực máy photocopy | Hộp | 0,00135 | 0,00110 | 0,00025 | 0,00736 | 0,00597 | 0,00138 | 0,00721 | 0,00586 | 0,00136 |
| 124 | Nước uống | lít | 0,47888 | 0,47888 | - | 2,77580 | 2,77580 | - | 2,36164 | 2,36164 | - |
| 125 | Phần mềm diệt virus máy vi tính | Chiếc | 0,00285 | 0,00232 | 0,00054 | 0,07208 | 0,05853 | 0,01354 | 0,07804 | 0,06337 | 0,01466 |
| 126 | Phao tự động | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 127 | Phí internet | VND | 126,93197 | 103,08145 | 23,85052 | 8.296,06576 | 6.737,23500 | 1.558,83076 | 6.215,09601 | 5.047,27947 | 1.167,81654 |
| 128 | Phích cắm | Chiếc | 0,01030 | 0,01030 | - | 0,09895 | 0,09895 | - | 0,10812 | 0,10812 | - |
| 129 | Phích giữ nhiệt | Chiếc | 0,00011 | 0,00011 | - | 0,00823 | 0,00823 | - | 0,01424 | 0,01424 | - |
| 130 | Phong bì xanh đỏ | Tập | 0,17907 | 0,14542 | 0,03365 | 1,74532 | 1,41738 | 0,32795 | 2,00984 | 1,63219 | 0,37765 |
| 131 | Rơ le tự động máy tăng áp | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00109 | 0,00109 | - | 0,00143 | 0,00143 | - |
| 132 | Sổ các loại | Quyển | 0,00746 | 0,00606 | 0,00140 | 0,11351 | 0,09218 | 0,02133 | 0,11757 | 0,09548 | 0,02209 |
| 133 | Switch mạng máy vi tính | Chiếc | 0,00174 | 0,00141 | 0,00033 | 0,01243 | 0,01009 | 0,00234 | 0,01179 | 0,00958 | 0,00222 |
| 134 | Thảm lau chân | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00219 | 0,00219 | - | 0,00286 | 0,00286 | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp) | | | 16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp) | | | 16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp) | | |
|-----|-------------------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 135 | Thẻ nhân viên | Chiếc | 0,02046 | 0,01662 | 0,00384 | 0,13570 | 0,11020 | 0,02550 | 0,13925 | 0,11308 | 0,02616 |
| 136 | Thùng tôn | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00109 | 0,00109 | - | 0,00143 | 0,00143 | - |
| 137 | Thước kẻ | Chiếc | 0,00563 | 0,00563 | - | 0,08594 | 0,08594 | - | 0,09178 | 0,09178 | - |
| 138 | Tụ quạt | Chiếc | 0,00011 | 0,00011 | - | 0,00563 | 0,00563 | - | 0,01434 | 0,01434 | - |
| 139 | Túi clear bag A4 | Chiếc | 0,16833 | 0,13670 | 0,03163 | 0,74382 | 0,60406 | 0,13976 | 0,76066 | 0,61773 | 0,14293 |
| 140 | Túi clear bag F | Chiếc | 0,16747 | 0,13600 | 0,03147 | 0,71524 | 0,58085 | 0,13439 | 0,72109 | 0,58560 | 0,13549 |
| 141 | USB thu wifi | Chiếc | 0,00205 | 0,00166 | 0,00038 | 0,01281 | 0,01040 | 0,00241 | 0,01347 | 0,01094 | 0,00253 |
| 142 | Vò bình đựng nước uống 20 lít | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00109 | 0,00109 | - | 0,00143 | 0,00143 | - |
| 143 | Vò hồ sơ | Chiếc | 0,06302 | 0,05118 | 0,01184 | 0,38590 | 0,31339 | 0,07251 | 0,38579 | 0,31330 | 0,07249 |
| 144 | Xăng | lít | 0,52641 | 0,42750 | 0,09891 | 4,33269 | 3,51858 | 0,81411 | 4,85392 | 3,94187 | 0,91205 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | |
|----|----------------------------|-------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 1 | Ấm siêu tốc | Chiếc | 0,00032 | 0,00032 | - | 0,00034 | 0,00034 | - | 0,00024 | 0,00024 | - |
| 2 | Ấm trà | Chiếc | 0,02278 | 0,02278 | - | 0,02528 | 0,02528 | - | 0,02973 | 0,02973 | - |
| 3 | Ảnh bác | Chiếc | 0,00242 | - | 0,00242 | 0,00272 | - | 0,00272 | 0,00249 | - | 0,00249 |
| 4 | Ảnh hồ sơ | Tấm | 0,39060 | 0,39060 | - | 0,43401 | 0,43401 | - | 0,53722 | 0,53722 | - |
| 5 | Attomat | Chiếc | 0,05446 | 0,04423 | 0,01023 | 0,06187 | 0,05024 | 0,01163 | 0,06964 | 0,05656 | 0,01309 |
| 6 | Bàn phím máy vi tính | Chiếc | 0,03176 | 0,02579 | 0,00597 | 0,03813 | 0,03097 | 0,00716 | 0,04286 | 0,03481 | 0,00805 |
| 7 | Bảng công khai tài chính | Chiếc | 0,00127 | - | 0,00127 | 0,00151 | - | 0,00151 | 0,00162 | - | 0,00162 |
| 8 | Băng dính dán giấy 3.5 cm | Cuộn | 0,08035 | 0,06526 | 0,01510 | 0,09555 | 0,07760 | 0,01795 | 0,11117 | 0,09028 | 0,02089 |
| 9 | Băng dính dán giấy 5 cm | Cuộn | 0,06604 | 0,05363 | 0,01241 | 0,07981 | 0,06481 | 0,01500 | 0,09205 | 0,07475 | 0,01730 |
| 10 | Băng dính đen | Cuộn | 0,06637 | 0,05390 | 0,01247 | 0,08407 | 0,06827 | 0,01580 | 0,09166 | 0,07444 | 0,01722 |
| 11 | Băng dính hai mặt 1cm | Cuộn | 0,05854 | 0,04754 | 0,01100 | 0,06931 | 0,05629 | 0,01302 | 0,07836 | 0,06364 | 0,01472 |
| 12 | Băng dính hai mặt 2.5 cm | Cuộn | 0,06228 | 0,05057 | 0,01170 | 0,07697 | 0,06251 | 0,01446 | 0,08263 | 0,06710 | 0,01553 |
| 13 | Băng dính hai mặt 5 cm | Cuộn | 0,05215 | 0,04235 | 0,00980 | 0,06202 | 0,05037 | 0,01165 | 0,06840 | 0,05554 | 0,01285 |
| 14 | Băng dính trong nhỏ | Cuộn | 0,06030 | 0,04897 | 0,01133 | 0,07041 | 0,05718 | 0,01323 | 0,08031 | 0,06522 | 0,01509 |
| 15 | Băng dính trong to | Cuộn | 0,08652 | 0,07026 | 0,01626 | 0,11334 | 0,09204 | 0,02130 | 0,11849 | 0,09623 | 0,02226 |
| 16 | Bảng lịch công tác | Chiếc | 0,01788 | 0,01452 | 0,00336 | 0,02048 | 0,01663 | 0,00385 | 0,02382 | 0,01935 | 0,00448 |
| 17 | Bảng nội quy | Chiếc | 0,01994 | 0,01620 | 0,00375 | 0,02068 | 0,01680 | 0,00389 | 0,02179 | 0,01770 | 0,00409 |
| 18 | Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu | m2 | 0,62072 | 0,50408 | 0,11663 | 0,63653 | 0,51693 | 0,11960 | 0,82436 | 0,66946 | 0,15490 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | |
|----|------------------------|-------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 19 | Băng tan | Cuộn | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - | - | - | - |
| 20 | Băng thun | Cuộn | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00002 | 0,00002 | - |
| 21 | Băng tin | Chiếc | 0,00645 | 0,00524 | 0,00121 | 0,00777 | 0,00631 | 0,00146 | 0,00797 | 0,00647 | 0,00150 |
| 22 | Băng xóa | Chiếc | 0,07577 | 0,06153 | 0,01424 | 0,09109 | 0,07397 | 0,01712 | 0,10393 | 0,08440 | 0,01953 |
| 23 | Biển cài | Chiếc | 0,03721 | 0,03022 | 0,00699 | 0,03542 | 0,02877 | 0,00666 | 0,05896 | 0,04788 | 0,01108 |
| 24 | Biển chỉ dẫn | m2 | 0,02009 | 0,01631 | 0,00377 | 0,02026 | 0,01645 | 0,00381 | 0,02572 | 0,02088 | 0,00483 |
| 25 | Biển chức danh | Chiếc | 0,00929 | 0,00755 | 0,00175 | 0,01122 | 0,00911 | 0,00211 | 0,01249 | 0,01015 | 0,00235 |
| 26 | Biển tên phòng | Chiếc | 0,05018 | 0,04075 | 0,00943 | 0,05853 | 0,04753 | 0,01100 | 0,06676 | 0,05422 | 0,01254 |
| 27 | Bình giữ nhiệt 0.8 lít | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - | - | - | - |
| 28 | Bình giữ nhiệt 1,5 lít | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - | - | - | - |
| 29 | Bình giữ nhiệt 3 lít | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 30 | Bộ định tuyến | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 31 | Bộ phát wifi | Chiếc | 0,01589 | 0,01290 | 0,00299 | 0,01827 | 0,01484 | 0,00343 | 0,02170 | 0,01762 | 0,00408 |
| 32 | Bóng đèn cao áp | Chiếc | 0,00185 | 0,00185 | - | 0,00215 | 0,00215 | - | 0,00167 | 0,00167 | - |
| 33 | Bóng đèn LED | Chiếc | 0,14782 | 0,12005 | 0,02778 | 0,18583 | 0,15092 | 0,03492 | 0,20289 | 0,16476 | 0,03812 |
| 34 | Bóng đèn tuýp | Chiếc | 0,12379 | 0,10053 | 0,02326 | 0,14790 | 0,12011 | 0,02779 | 0,16760 | 0,13611 | 0,03149 |
| 35 | Bút bi | Chiếc | 2,18936 | 1,77798 | 0,41138 | 2,38583 | 1,93753 | 0,44830 | 2,90213 | 2,35682 | 0,54531 |
| 36 | Bút chì | Chiếc | 0,18216 | 0,14793 | 0,03423 | 0,20173 | 0,16382 | 0,03790 | 0,20055 | 0,16287 | 0,03768 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | |
|----|-------------------------|-------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 37 | Bút ký | Chiếc | 0,05039 | 0,04092 | 0,00947 | 0,06206 | 0,05040 | 0,01166 | 0,07292 | 0,05922 | 0,01370 |
| 38 | Bút nhớ dòng | Chiếc | 0,05527 | 0,04489 | 0,01039 | 0,06590 | 0,05352 | 0,01238 | 0,08305 | 0,06744 | 0,01560 |
| 39 | Bút nước | Chiếc | 0,07678 | 0,06236 | 0,01443 | 0,08952 | 0,07270 | 0,01682 | 0,10096 | 0,08199 | 0,01897 |
| 40 | Bút viết bảng | Chiếc | 0,52796 | 0,42876 | 0,09920 | 0,52758 | 0,42844 | 0,09913 | 0,66619 | 0,54101 | 0,12518 |
| 41 | Các loại ống nước | Mét | 0,00003 | 0,00003 | - | - | - | - | - | - | - |
| 42 | Các loại Tê nối ống | Chiếc | 0,00189 | 0,00189 | - | 0,00202 | 0,00202 | - | 0,00136 | 0,00136 | - |
| 43 | Cặp 3 dây | Chiếc | 0,11849 | 0,11849 | - | 0,13343 | 0,13343 | - | 0,15694 | 0,15694 | - |
| 44 | Cáp chuyển đổi DHMI-USB | Chiếc | 0,00332 | 0,00269 | 0,00062 | 0,00469 | 0,00381 | 0,00088 | 0,00436 | 0,00354 | 0,00082 |
| 45 | Cặp đục lỗ | Chiếc | 0,05386 | 0,04374 | 0,01012 | 0,06319 | 0,05131 | 0,01187 | 0,07094 | 0,05761 | 0,01333 |
| 46 | Card màn hình máy tính | Chiếc | 0,02538 | 0,02061 | 0,00477 | 0,03019 | 0,02452 | 0,00567 | 0,03519 | 0,02858 | 0,00661 |
| 47 | Cartridge mực | Chiếc | 0,03072 | 0,02495 | 0,00577 | 0,03578 | 0,02906 | 0,00672 | 0,04131 | 0,03355 | 0,00776 |
| 48 | Câu liềm chữa cháy | Chiếc | 0,00615 | 0,00499 | 0,00116 | 0,00694 | 0,00564 | 0,00130 | 0,00802 | 0,00651 | 0,00151 |
| 49 | Cây lau nhà | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00042 | 0,00042 | - |
| 50 | Chân giắc micro | Chiếc | 0,02487 | 0,02020 | 0,00467 | 0,02772 | 0,02251 | 0,00521 | 0,03296 | 0,02677 | 0,00619 |
| 51 | Chân kẹp ác quy | Chiếc | 0,12887 | 0,10465 | 0,02421 | 0,35793 | 0,29068 | 0,06726 | 0,51259 | 0,41628 | 0,09632 |
| 52 | Chậu cảnh | Chiếc | 0,00069 | 0,00069 | - | 0,00075 | 0,00075 | - | 0,00054 | 0,00054 | - |
| 53 | Chè khô | Kg | 0,05618 | 0,04563 | 0,01056 | 0,06302 | 0,05118 | 0,01184 | 0,07515 | 0,06103 | 0,01412 |
| 54 | Chéch nối ống | Chiếc | 0,00306 | 0,00306 | - | 0,00317 | 0,00317 | - | 0,00200 | 0,00200 | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | |
|----|---------------------------------|-------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 55 | Chén trà | Chiếc | 0,20478 | 0,16630 | 0,03848 | 0,21816 | 0,17717 | 0,04099 | 0,27653 | 0,22457 | 0,05196 |
| 56 | Chôi tre | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00048 | 0,00048 | - |
| 57 | Chuột máy tính | Chiếc | 0,00879 | - | 0,00879 | 0,01076 | - | 0,01076 | 0,06257 | 0,05081 | 0,01176 |
| 58 | Cọ bình nước | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 59 | Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác | Chiếc | 0,00396 | - | 0,00396 | 0,00509 | - | 0,00509 | 0,00621 | - | 0,00621 |
| 60 | Cốc uống nước | Chiếc | 0,04979 | - | 0,04979 | 0,05392 | - | 0,05392 | 0,06682 | - | 0,06682 |
| 61 | Công kết nối USB | Chiếc | 0,00281 | - | 0,00281 | 0,00335 | - | 0,00335 | 0,01984 | 0,01611 | 0,00373 |
| 62 | Cục tẩy | Cục | 0,05176 | 0,04204 | 0,00973 | 0,06350 | 0,05157 | 0,01193 | 0,06833 | 0,05549 | 0,01284 |
| 63 | Cước điện thoại | VNĐ | 3.663,81526 | 2.975,38437 | 688,43089 | 5.468,49461 | 4.440,96448 | 1.027,53014 | 5.266,82359 | 4.277,18744 | 989,63615 |
| 64 | Cước phí bưu chính | VNĐ | 524,70234 | 426,11077 | 98,59157 | 783,15313 | 635,99866 | 147,15447 | 754,27118 | 612,54363 | 141,72756 |
| 65 | Cút ống nước | Chiếc | 0,00003 | 0,00003 | - | - | - | - | - | - | - |
| 66 | Đai ốp ống | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | - | - | - | - | - | - | - |
| 67 | Dao dọc giấy | Chiếc | 0,04277 | 0,03473 | 0,00804 | 0,05113 | 0,04152 | 0,00961 | 0,05511 | 0,04476 | 0,01036 |
| 68 | Đập ghim cỡ đại | Chiếc | 0,00936 | 0,00760 | 0,00176 | 0,01093 | 0,00887 | 0,00205 | 0,01217 | 0,00989 | 0,00229 |
| 69 | Đập ghim cỡ nhỏ | Chiếc | 0,05581 | 0,04532 | 0,01049 | 0,06605 | 0,05364 | 0,01241 | 0,07369 | 0,05984 | 0,01385 |
| 70 | Đập ghim cỡ trung | Chiếc | 0,01480 | 0,01202 | 0,00278 | 0,01709 | 0,01388 | 0,00321 | 0,01912 | 0,01553 | 0,00359 |
| 71 | Đầu béc phun sương | Chiếc | 0,00024 | 0,00024 | - | 0,00025 | 0,00025 | - | 0,00019 | 0,00019 | - |
| 72 | Dầu chức danh | Chiếc | 0,00730 | 0,00593 | 0,00137 | 0,00830 | 0,00674 | 0,00156 | 0,00986 | 0,00801 | 0,00185 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | |
|----|----------------------|-------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 73 | Dầu đập số | Chiếc | 0,00240 | 0,00195 | 0,00045 | 0,00269 | 0,00219 | 0,00051 | 0,00308 | 0,00250 | 0,00058 |
| 74 | Dầu diezen | lít | 0,00053 | 0,00053 | - | - | - | - | - | - | - |
| 75 | Dầu nhớt | Lít | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - | - | - | - |
| 76 | Đầu nối ống nước | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | - | - | - | - | - | - | - |
| 77 | Đầu nối ren | Chiếc | 0,00043 | 0,00043 | - | 0,00051 | 0,00051 | - | 0,00043 | 0,00043 | - |
| 78 | Dầu sao y | Chiếc | 0,00383 | 0,00311 | 0,00072 | 0,00472 | 0,00384 | 0,00089 | 0,00445 | 0,00361 | 0,00084 |
| 79 | Dầu tròn tên đơn vị | Chiếc | 0,00423 | 0,00344 | 0,00080 | 0,00444 | 0,00361 | 0,00083 | 0,00554 | 0,00450 | 0,00104 |
| 80 | Dây cấp nước vệ sinh | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - | - | - | - |
| 81 | Dây điện | m | 0,00017 | 0,00017 | - | - | - | - | - | - | - |
| 82 | Dây mạng | m | 2,64302 | 2,14640 | 0,49662 | 3,43450 | 2,78915 | 0,64534 | 3,83612 | 3,11531 | 0,72081 |
| 83 | Dây phun sương | m | 0,00007 | 0,00007 | - | - | - | - | - | - | - |
| 84 | Đèn bán nguyệt | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - | - | - | - |
| 85 | Đèn pin | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - | - | - | - |
| 86 | Điện | Kw | 243,78687 | 197,97932 | 45,80755 | 254,47350 | 206,65793 | 47,81557 | 292,80839 | 237,78969 | 55,01870 |
| 87 | Điều khiển các loại | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 88 | Đui đèn | Chiếc | 0,17857 | 0,14502 | 0,03355 | 0,21416 | 0,17392 | 0,04024 | 0,24427 | 0,19837 | 0,04590 |
| 89 | File trình ký | Chiếc | 0,66432 | 0,53949 | 0,12483 | 0,51907 | 0,42153 | 0,09753 | 0,61745 | 0,50143 | 0,11602 |
| 90 | Gen máng điện | Cây | 0,00096 | 0,00096 | - | 0,00110 | 0,00110 | - | 0,00085 | 0,00085 | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | |
|-----|--------------------|-------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 91 | Ghim dập cỡ đại | Hộp | 0,03098 | 0,02516 | 0,00582 | 0,03737 | 0,03035 | 0,00702 | 0,04145 | 0,03366 | 0,00779 |
| 92 | Ghim dập cỡ nhỏ | Hộp | 0,07695 | 0,06249 | 0,01446 | 0,09253 | 0,07514 | 0,01739 | 0,10257 | 0,08330 | 0,01927 |
| 93 | Ghim dập cỡ trung | Hộp | 0,04295 | 0,03488 | 0,00807 | 0,04695 | 0,03812 | 0,00882 | 0,05544 | 0,04502 | 0,01042 |
| 94 | Ghim vòng/ghim cài | Hộp | 0,10677 | 0,08671 | 0,02006 | 0,12025 | 0,09766 | 0,02260 | 0,14378 | 0,11676 | 0,02702 |
| 95 | Giắc cắm loa | Chiếc | 0,01858 | 0,01509 | 0,00349 | 0,02355 | 0,01912 | 0,00442 | 0,02562 | 0,02081 | 0,00481 |
| 96 | Giấy ăn | Hộp | 0,00113 | 0,00113 | - | 0,00137 | 0,00137 | - | 0,00114 | 0,00114 | - |
| 97 | Giấy bìa A3 | Gram | 0,00217 | 0,00217 | - | 0,00242 | 0,00242 | - | 0,00288 | 0,00288 | - |
| 98 | Giấy bìa A4 | Gram | 0,01491 | 0,01211 | 0,00280 | 0,01717 | 0,01394 | 0,00323 | 0,02084 | 0,01692 | 0,00392 |
| 99 | Giấy in A3 | Gram | 0,00864 | 0,00701 | 0,00162 | 0,01001 | 0,00813 | 0,00188 | 0,01052 | 0,00854 | 0,00198 |
| 100 | Giấy in A4 | Gram | 0,17455 | 0,14176 | 0,03280 | 0,19317 | 0,15687 | 0,03630 | 0,23826 | 0,19349 | 0,04477 |
| 101 | Giấy in A5 | Gram | 0,02522 | 0,02048 | 0,00474 | 0,02213 | 0,01797 | 0,00416 | 0,02213 | 0,01797 | 0,00416 |
| 102 | Giấy nhớ (30x30) | Tập | 0,08393 | 0,06816 | 0,01577 | 0,10264 | 0,08335 | 0,01929 | 0,11398 | 0,09256 | 0,02142 |
| 103 | Giấy nhớ (30x50) | Tập | 0,08152 | 0,06620 | 0,01532 | 0,09995 | 0,08117 | 0,01878 | 0,11119 | 0,09030 | 0,02089 |
| 104 | Giấy phân trang | Tập | 0,07137 | 0,05796 | 0,01341 | 0,08665 | 0,07036 | 0,01628 | 0,09605 | 0,07800 | 0,01805 |
| 105 | Giấy than xanh | Tập | 0,00634 | 0,00515 | 0,00119 | 0,00909 | 0,00738 | 0,00171 | 0,00919 | 0,00746 | 0,00173 |
| 106 | Giấy vệ sinh | Cuộn | 0,00013 | 0,00013 | - | - | - | - | - | - | - |
| 107 | Góc nối ống | Chiếc | 0,00056 | 0,00056 | - | 0,00064 | 0,00064 | - | 0,00050 | 0,00050 | - |
| 108 | Gọt bút chì | Chiếc | 0,06513 | 0,05289 | 0,01224 | 0,08161 | 0,06628 | 0,01534 | 0,08540 | 0,06936 | 0,01605 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | |
|-----|------------------------|-------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 109 | Hạt công tắc | Chiếc | 0,12449 | 0,10110 | 0,02339 | 0,14893 | 0,12095 | 0,02798 | 0,17190 | 0,13960 | 0,03230 |
| 110 | Hồ dán | Lọ | 0,08503 | 0,06906 | 0,01598 | 0,10199 | 0,08283 | 0,01916 | 0,11625 | 0,09441 | 0,02184 |
| 111 | Hóa chất diệt khuẩn | kg | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 112 | Hộp để mạng tổng | Chiếc | 0,00419 | 0,00341 | 0,00079 | 0,00482 | 0,00392 | 0,00091 | 0,00570 | 0,00463 | 0,00107 |
| 113 | Hộp đựng hồ sơ | Hộp | 0,08241 | 0,06693 | 0,01549 | 0,09355 | 0,07597 | 0,01758 | 0,11177 | 0,09077 | 0,02100 |
| 114 | Hộp file tài liệu 15cm | Hộp | 0,03753 | 0,03048 | 0,00705 | 0,04430 | 0,03598 | 0,00832 | 0,05078 | 0,04124 | 0,00954 |
| 115 | Hộp file tài liệu 25cm | Hộp | 0,03785 | 0,03074 | 0,00711 | 0,04471 | 0,03631 | 0,00840 | 0,05110 | 0,04150 | 0,00960 |
| 116 | Hộp file tài liệu 30cm | Hộp | 0,03751 | 0,03046 | 0,00705 | 0,04432 | 0,03599 | 0,00833 | 0,05095 | 0,04137 | 0,00957 |
| 117 | Hộp số quạt trần | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - | - | - | - |
| 118 | Hót rác | Chiếc | 0,00107 | 0,00107 | - | 0,00122 | 0,00122 | - | 0,00092 | 0,00092 | - |
| 119 | Keo dán | Lọ | 0,04867 | 0,03952 | 0,00914 | 0,05680 | 0,04613 | 0,01067 | 0,06516 | 0,05291 | 0,01224 |
| 120 | Keo PVC | Lọ | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - | - | - | - |
| 121 | Keo silicon | Lọ | 0,00063 | 0,00063 | - | 0,00070 | 0,00070 | - | 0,00051 | 0,00051 | - |
| 122 | Kéo văn phòng | Chiếc | 0,07488 | 0,06081 | 0,01407 | 0,08943 | 0,07263 | 0,01680 | 0,09844 | 0,07994 | 0,01850 |
| 123 | Kẹp bướm 10mm | Hộp | 0,16150 | 0,13115 | 0,03035 | 0,23808 | 0,19334 | 0,04473 | 0,24720 | 0,20075 | 0,04645 |
| 124 | Kẹp bướm 15mm | Hộp | 0,18283 | 0,14848 | 0,03435 | 0,25267 | 0,20520 | 0,04748 | 0,26466 | 0,21493 | 0,04973 |
| 125 | Kẹp bướm 19mm | Hộp | 0,18180 | 0,14764 | 0,03416 | 0,25145 | 0,20420 | 0,04725 | 0,26346 | 0,21395 | 0,04950 |
| 126 | Kẹp bướm 25mm | Hộp | 0,18052 | 0,14660 | 0,03392 | 0,24993 | 0,20297 | 0,04696 | 0,26201 | 0,21278 | 0,04923 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | |
|-----|-------------------------|-------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 127 | Kẹp bướm 32mm | Hộp | 0,18039 | 0,14649 | 0,03390 | 0,24977 | 0,20283 | 0,04693 | 0,26187 | 0,21266 | 0,04921 |
| 128 | Kẹp bướm 41mm | Hộp | 0,17625 | 0,14313 | 0,03312 | 0,24608 | 0,19984 | 0,04624 | 0,25885 | 0,21021 | 0,04864 |
| 129 | Kẹp bướm 51mm | Hộp | 0,19729 | 0,16022 | 0,03707 | 0,26161 | 0,21245 | 0,04916 | 0,28672 | 0,23284 | 0,05387 |
| 130 | Khăn lau | Chiếc | 0,00003 | 0,00003 | - | - | - | - | - | - | - |
| 131 | Khăn trải bàn | Chiếc | 0,00206 | 0,00206 | - | 0,00205 | 0,00205 | - | 0,00119 | 0,00119 | - |
| 132 | Khẩu trang vải | Chiếc | 0,31036 | 0,31036 | - | 0,34107 | 0,34107 | - | 0,40505 | 0,40505 | - |
| 133 | Khay đựng bút văn phòng | Chiếc | 0,02856 | 0,02320 | 0,00537 | 0,03338 | 0,02711 | 0,00627 | 0,03466 | 0,02815 | 0,00651 |
| 134 | Khay đựng tài liệu | Chiếc | 0,04844 | 0,03934 | 0,00910 | 0,06382 | 0,05183 | 0,01199 | 0,06860 | 0,05571 | 0,01289 |
| 135 | Khóa cửa | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - | - | - | - |
| 136 | Khóa đồng | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - | - | - | - |
| 137 | Kính chống giọt bắn | Chiếc | 0,00059 | 0,00059 | - | 0,00064 | 0,00064 | - | 0,00045 | 0,00045 | - |
| 138 | Lịch | Quyển | 0,04221 | 0,03428 | 0,00793 | 0,04850 | 0,03938 | 0,00911 | 0,05424 | 0,04405 | 0,01019 |
| 139 | Lọ hoa | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 140 | Lò xo thông bồn cầu | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 141 | Lưới chắn muỗi | Bộ | 0,00012 | 0,00012 | - | - | - | - | - | - | - |
| 142 | Măng xông điện nước | Chiếc | 0,00021 | 0,00021 | - | 0,00020 | 0,00020 | - | 0,00011 | 0,00011 | - |
| 143 | Mặt bằng điện | Chiếc | 0,18039 | 0,18039 | - | 0,21855 | 0,21855 | - | 0,25093 | 0,25093 | - |
| 144 | Mắt camera | Chiếc | 0,02173 | 0,02173 | - | 0,02694 | 0,02694 | - | 0,03053 | 0,03053 | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | |
|-----|--------------------------|-------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 145 | Mặt công tắc | Chiếc | 0,06852 | 0,05564 | 0,01287 | 0,08333 | 0,06767 | 0,01566 | 0,09389 | 0,07625 | 0,01764 |
| 146 | Máy tính cá nhân | chiếc | 0,03183 | 0,02585 | 0,00598 | 0,03816 | 0,03099 | 0,00717 | 0,04344 | 0,03527 | 0,00816 |
| 147 | Mô lét to | Chiếc | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 148 | Móc quạt trần | Chiếc | 0,00006 | 0,00006 | - | 0,00006 | 0,00006 | - | 0,00004 | 0,00004 | - |
| 149 | Mực dấu | Lọ | 0,00737 | 0,00598 | 0,00138 | 0,00899 | 0,00730 | 0,00169 | 0,00856 | 0,00695 | 0,00161 |
| 150 | Mực in | Hộp | 0,12015 | 0,09758 | 0,02258 | 0,11684 | 0,09489 | 0,02195 | 0,15430 | 0,12530 | 0,02899 |
| 151 | Mực máy photocopy | Hộp | 0,00444 | 0,00361 | 0,00083 | 0,00591 | 0,00480 | 0,00111 | 0,00673 | 0,00547 | 0,00127 |
| 152 | Nước lau kính | Lít | 0,00000 | 0,00000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 153 | Nước lau sàn | Lít | 0,00000 | 0,00000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 154 | Nước rửa chén | Lít | 0,00000 | 0,00000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 155 | Nước rửa tay | Chai | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - | - | - | - |
| 156 | Nước sinh hoạt | m3 | 0,00119 | 0,00119 | - | - | - | - | - | - | - |
| 157 | Nước tẩy rửa nhà vệ sinh | lít | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - | - | - | - |
| 158 | Nước uống | lít | 2,79826 | 2,79826 | - | 3,58429 | 3,58429 | - | 4,45177 | 4,45177 | - |
| 159 | Nước xịt phòng | Chai | 0,00000 | 0,00000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 160 | Ổ cắm điện có dây | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - | - | - | - |
| 161 | Ống ghen ruột gà | m | 0,00017 | 0,00017 | - | - | - | - | - | - | - |
| 162 | Ống nước chịu nhiệt | Cây | 0,00002 | 0,00002 | - | - | - | - | - | - | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | |
|-----|---------------------------------|-------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 163 | Phần mềm diệt virus máy vi tính | Chiếc | 0,03471 | 0,02819 | 0,00652 | 0,03913 | 0,03178 | 0,00735 | 0,04354 | 0,03536 | 0,00818 |
| 164 | Phao tự động | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 165 | Phí internet | VNĐ | 6.081,50157 | 4.938,78742 | 1.142,71414 | 9.077,05693 | 7.371,47793 | 1.705,57900 | 8.742,30665 | 7.099,62723 | 1.642,67942 |
| 166 | Phích cắm | Chiếc | 0,10619 | 0,10619 | - | 0,11998 | 0,11998 | - | 0,14298 | 0,14298 | - |
| 167 | Phích giữ nhiệt | Chiếc | 0,01293 | 0,01293 | - | 0,01296 | 0,01296 | - | 0,00761 | 0,00761 | - |
| 168 | Phong bì xanh đỏ | Tập | 0,78732 | 0,63939 | 0,14794 | 0,78010 | 0,63352 | 0,14658 | 1,01406 | 0,82352 | 0,19054 |
| 169 | Pin đại | Hộp | 0,00000 | 0,00000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 170 | Pin đĩa | Hộp | 0,00000 | 0,00000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 171 | Pin tiểu | Hộp | 0,00000 | 0,00000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 172 | Quả chụp đèn ngoài trời | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - | - | - | - |
| 173 | Quả lọc nước | Bộ | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - | - | - | - |
| 174 | Rắc co | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - | - | - | - |
| 175 | Rèm cửa | m2 | 0,00023 | 0,00023 | - | - | - | - | - | - | - |
| 176 | Ren ngoài | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - | - | - | - |
| 177 | Ren trong | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - | - | - | - |
| 178 | Rơ le tự động máy tăng áp | Chiếc | 0,00129 | 0,00129 | - | 0,00145 | 0,00145 | - | 0,00105 | 0,00105 | - |
| 179 | Sổ các loại | Quyển | 0,08417 | 0,06836 | 0,01582 | 0,09847 | 0,07996 | 0,01850 | 0,11248 | 0,09134 | 0,02113 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | |
|-----|-------------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 180 | Switch mạng máy vi tính | Chiếc | 0,00977 | 0,00793 | 0,00184 | 0,01217 | 0,00988 | 0,00229 | 0,01340 | 0,01088 | 0,00252 |
| 181 | Tấm kính | Tấm | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - | - | - | - |
| 182 | Thảm lau chân | Chiếc | 0,00260 | 0,00260 | - | 0,00289 | 0,00289 | - | 0,00209 | 0,00209 | - |
| 183 | Thẻ nhân viên | Chiếc | 0,13070 | 0,10614 | 0,02456 | 0,15035 | 0,12210 | 0,02825 | 0,17965 | 0,14590 | 0,03376 |
| 184 | Thùng rác | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - | - | - | - |
| 185 | Thùng tôn | Chiếc | 0,00130 | 0,00130 | - | 0,00145 | 0,00145 | - | 0,00105 | 0,00105 | - |
| 186 | Thước kẻ | Chiếc | 0,05981 | 0,05981 | - | 0,06427 | 0,06427 | - | 0,07657 | 0,07657 | - |
| 187 | Thuốc muối | Chai | 0,00002 | 0,00002 | - | - | - | - | - | - | - |
| 188 | Tinh dầu sả, quế, chanh | Lít | 0,00000 | 0,00000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 189 | Trà thanh nhiệt | Gói | 0,00007 | 0,00007 | - | - | - | - | - | - | - |
| 190 | Tụ quạt | Chiếc | 0,01313 | 0,01313 | - | 0,01323 | 0,01323 | - | 0,00783 | 0,00783 | - |
| 191 | Túi clear bag A4 | Chiếc | 1,05961 | 0,86051 | 0,19910 | 1,19218 | 0,96817 | 0,22401 | 1,47445 | 1,19740 | 0,27705 |
| 192 | Túi clear bag F | Chiếc | 0,86364 | 0,70136 | 0,16228 | 1,02205 | 0,83001 | 0,19204 | 1,27345 | 1,03417 | 0,23928 |
| 193 | Túi đựng rác | Kg | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - | - | - | - |
| 194 | USB thu wifi | Chiếc | 0,01258 | 0,01022 | 0,00236 | 0,01485 | 0,01206 | 0,00279 | 0,01722 | 0,01398 | 0,00324 |
| 195 | Van nước | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - | - | - | - |
| 196 | Ve | Kg | 0,00002 | 0,00002 | - | - | - | - | - | - | - |
| 197 | Vệ sinh môi trường | m3 | 0,00003 | 0,00003 | - | - | - | - | - | - | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | |
|-----|-------------------------------|-------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 198 | Vít nơ | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | - | - | - | - | - | - | - |
| 199 | Vò bình đựng nước uống 10 lít | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 200 | Vò bình đựng nước uống 20 lít | Chiếc | 0,00130 | 0,00130 | - | 0,00145 | 0,00145 | - | 0,00105 | 0,00105 | - |
| 201 | Vò hồ sơ | Chiếc | 0,29468 | 0,23931 | 0,05537 | 0,48939 | 0,39743 | 0,09196 | 0,52717 | 0,42812 | 0,09906 |
| 202 | Vôi bột | Kg | 0,00005 | 0,00005 | - | - | - | - | - | - | - |
| 203 | Vòi chậu rửa mặt | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 204 | Vòi xịt vệ sinh | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - | - | - | - |
| 205 | Xăng | lít | 3,91858 | 3,18228 | 0,73630 | 4,52256 | 3,67277 | 0,84979 | 5,00164 | 4,06183 | 0,93981 |
| 206 | Xi phòng kết nước | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - | - | - | - |
| 207 | Xịt côn trùng | Chai | 0,00002 | 0,00002 | - | - | - | - | - | - | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt) | | |
|----|----------------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 1 | Ấm siêu tốc | Chiếc | 0,00034 | 0,00034 | - | 0,00046 | 0,00046 | - | 0,00008 | 0,00008 | - |
| 2 | Ấm trà | Chiếc | 0,03218 | 0,03218 | - | 0,03191 | 0,03191 | - | 0,00245 | 0,00245 | - |
| 3 | Ảnh bác | Chiếc | 0,00316 | - | 0,00316 | 0,00367 | - | 0,00367 | 0,00021 | - | 0,00021 |
| 4 | Ảnh hồ sơ | Tấm | 0,68578 | 0,68578 | - | 0,62104 | 0,62104 | - | 0,06661 | 0,06661 | - |
| 5 | Attomat | Chiếc | 0,07720 | 0,06269 | 0,01451 | 0,07818 | 0,06349 | 0,01469 | 0,00417 | 0,00338 | 0,00078 |
| 6 | Bàn phím máy vi tính | Chiếc | 0,04767 | 0,03871 | 0,00896 | 0,04857 | 0,03944 | 0,00913 | 0,00202 | 0,00164 | 0,00038 |
| 7 | Bảng công khai tài chính | Chiếc | 0,00185 | - | 0,00185 | 0,00189 | - | 0,00189 | 0,00012 | - | 0,00012 |
| 8 | Băng dính dán giấy 3.5 cm | Cuộn | 0,13298 | 0,10799 | 0,02499 | 0,13021 | 0,10574 | 0,02447 | 0,00708 | 0,00575 | 0,00133 |
| 9 | Băng dính dán giấy 5 cm | Cuộn | 0,11667 | 0,09475 | 0,02192 | 0,10679 | 0,08672 | 0,02007 | 0,00993 | 0,00806 | 0,00187 |
| 10 | Băng dính đen | Cuộn | 0,10886 | 0,08841 | 0,02046 | 0,10109 | 0,08209 | 0,01899 | 0,00956 | 0,00776 | 0,00180 |
| 11 | Băng dính hai mặt 1cm | Cuộn | 0,08518 | 0,06917 | 0,01600 | 0,08973 | 0,07287 | 0,01686 | 0,00538 | 0,00437 | 0,00101 |
| 12 | Băng dính hai mặt 2.5 cm | Cuộn | 0,09532 | 0,07741 | 0,01791 | 0,09063 | 0,07360 | 0,01703 | 0,00590 | 0,00479 | 0,00111 |
| 13 | Băng dính hai mặt 5 cm | Cuộn | 0,07864 | 0,06386 | 0,01478 | 0,07777 | 0,06316 | 0,01461 | 0,00495 | 0,00402 | 0,00093 |
| 14 | Băng dính trong nhỏ | Cuộn | 0,08569 | 0,06959 | 0,01610 | 0,09113 | 0,07401 | 0,01712 | 0,00539 | 0,00438 | 0,00101 |
| 15 | Băng dính trong to | Cuộn | 0,14087 | 0,11440 | 0,02647 | 0,12788 | 0,10385 | 0,02403 | 0,00804 | 0,00653 | 0,00151 |
| 16 | Băng lịch công tác | Chiếc | 0,02771 | 0,02251 | 0,00521 | 0,02571 | 0,02088 | 0,00483 | 0,00202 | 0,00164 | 0,00038 |
| 17 | Băng nội quy | Chiếc | 0,02982 | 0,02421 | 0,00560 | 0,03212 | 0,02609 | 0,00604 | 0,00284 | 0,00230 | 0,00053 |
| 18 | Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu | m2 | 0,87097 | 0,70732 | 0,16366 | 0,95721 | 0,77735 | 0,17986 | 0,08736 | 0,07095 | 0,01642 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt) | | |
|----|------------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 19 | Băng tan | Cuộn | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00014 | 0,00014 | - |
| 20 | Băng thun | Cuộn | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00014 | 0,00014 | - |
| 21 | Băng tin | Chiếc | 0,00951 | 0,00772 | 0,00179 | 0,00900 | 0,00731 | 0,00169 | 0,00062 | 0,00050 | 0,00012 |
| 22 | Băng xóa | Chiếc | 0,12218 | 0,09922 | 0,02296 | 0,11853 | 0,09625 | 0,02227 | 0,00711 | 0,00577 | 0,00134 |
| 23 | Biển cài | Chiếc | 0,08593 | 0,06978 | 0,01615 | 0,08676 | 0,07046 | 0,01630 | 0,00293 | 0,00238 | 0,00055 |
| 24 | Biển chỉ dẫn | m2 | 0,02399 | 0,01948 | 0,00451 | 0,02885 | 0,02343 | 0,00542 | 0,00105 | 0,00085 | 0,00020 |
| 25 | Biển chức danh | Chiếc | 0,01799 | 0,01461 | 0,00338 | 0,01601 | 0,01300 | 0,00301 | 0,00188 | 0,00152 | 0,00035 |
| 26 | Biển tên phòng | Chiếc | 0,07146 | 0,05803 | 0,01343 | 0,07632 | 0,06198 | 0,01434 | 0,00414 | 0,00337 | 0,00078 |
| 27 | Bình giữ nhiệt 0.8 lít | Chiếc | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00005 | 0,00005 | - |
| 28 | Bình giữ nhiệt 1,5 lít | Chiếc | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00005 | 0,00005 | - |
| 29 | Bình giữ nhiệt 3 lít | Chiếc | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00002 | 0,00002 | - |
| 30 | Bộ cây lau nhà | Bộ | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00010 | 0,00010 | - |
| 31 | Bộ định tuyến | Chiếc | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00011 | 0,00011 | - |
| 32 | Bộ phát wifi | Chiếc | 0,02836 | 0,02303 | 0,00533 | 0,02662 | 0,02161 | 0,00500 | 0,00115 | 0,00093 | 0,00022 |
| 33 | Bóng đèn cao áp | Chiếc | 0,00214 | 0,00214 | - | 0,00371 | 0,00371 | - | 0,00021 | 0,00021 | - |
| 34 | Bóng đèn LED | Chiếc | 0,24705 | 0,20063 | 0,04642 | 0,23498 | 0,19083 | 0,04415 | 0,01209 | 0,00982 | 0,00227 |
| 35 | Bóng đèn tuýp | Chiếc | 0,19985 | 0,16229 | 0,03755 | 0,19625 | 0,15937 | 0,03687 | 0,01129 | 0,00917 | 0,00212 |
| 36 | Bột giặt | Kg | - | - | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00015 | 0,00015 | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt) | | |
|----|-------------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 37 | Bút bi | Chiếc | 2,69515 | 2,18873 | 0,50642 | 3,38211 | 2,74661 | 0,63550 | 0,13008 | 0,10564 | 0,02444 |
| 38 | Bút chì | Chiếc | 0,22683 | 0,18421 | 0,04262 | 0,22632 | 0,18379 | 0,04252 | 0,01500 | 0,01218 | 0,00282 |
| 39 | Bút ký | Chiếc | 0,09192 | 0,07465 | 0,01727 | 0,08387 | 0,06811 | 0,01576 | 0,01142 | 0,00928 | 0,00215 |
| 40 | Bút nhớ dòng | Chiếc | 0,10423 | 0,08465 | 0,01959 | 0,10387 | 0,08435 | 0,01952 | 0,00790 | 0,00642 | 0,00148 |
| 41 | Bút nước | Chiếc | 0,12481 | 0,10136 | 0,02345 | 0,11252 | 0,09138 | 0,02114 | 0,00537 | 0,00436 | 0,00101 |
| 42 | Bút viết bảng | Chiếc | 0,56486 | 0,45872 | 0,10614 | 0,70822 | 0,57515 | 0,13308 | 0,03046 | 0,02474 | 0,00572 |
| 43 | Các loại ống nước | Mét | - | - | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00052 | 0,00052 | - |
| 44 | Các loại Tê nối ống | Chiếc | 0,00201 | 0,00201 | - | 0,00308 | 0,00308 | - | 0,00059 | 0,00059 | - |
| 45 | Cặp 3 dây | Chiếc | 0,17987 | 0,17987 | - | 0,18020 | 0,18020 | - | 0,01565 | 0,01565 | - |
| 46 | Cáp chuyển đổi DHMI-USB | Chiếc | 0,00558 | 0,00453 | 0,00105 | 0,00481 | 0,00391 | 0,00090 | 0,00029 | 0,00024 | 0,00005 |
| 47 | Cặp đục lỗ | Chiếc | 0,08143 | 0,06613 | 0,01530 | 0,08146 | 0,06615 | 0,01531 | 0,00735 | 0,00597 | 0,00138 |
| 48 | Card màn hình máy tính | Chiếc | 0,04346 | 0,03530 | 0,00817 | 0,03995 | 0,03244 | 0,00751 | 0,00352 | 0,00286 | 0,00066 |
| 49 | Cartridge mực | Chiếc | 0,04836 | 0,03928 | 0,00909 | 0,04624 | 0,03755 | 0,00869 | 0,00326 | 0,00265 | 0,00061 |
| 50 | Câu liềm chữa cháy | Chiếc | 0,01052 | 0,00855 | 0,00198 | 0,00931 | 0,00756 | 0,00175 | 0,00045 | 0,00036 | 0,00008 |
| 51 | Cây gạt nước | Chiếc | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00005 | 0,00005 | - |
| 52 | Cây lau nhà | Chiếc | 0,00058 | 0,00058 | - | 0,00098 | 0,00098 | - | 0,00011 | 0,00011 | - |
| 53 | Chân giắc micro | Chiếc | 0,03672 | 0,02982 | 0,00690 | 0,03717 | 0,03018 | 0,00698 | 0,00156 | 0,00126 | 0,00029 |
| 54 | Chân kẹp ác quy | Chiếc | 2,06138 | 1,67405 | 0,38733 | 1,14853 | 0,93272 | 0,21581 | 0,01173 | 0,00952 | 0,00220 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt) | | |
|----|---------------------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 55 | Chậu cảnh | Chiếc | 0,00075 | 0,00075 | - | 0,00109 | 0,00109 | - | 0,00015 | 0,00015 | - |
| 56 | Chè khô | Kg | 0,08781 | 0,07131 | 0,01650 | 0,08525 | 0,06923 | 0,01602 | 0,01619 | 0,01315 | 0,00304 |
| 57 | Chếch nói ống | Chiếc | 0,00316 | 0,00316 | - | 0,00435 | 0,00435 | - | 0,00058 | 0,00058 | - |
| 58 | Chén trà | Chiếc | 0,29584 | 0,24025 | 0,05559 | 0,31468 | 0,25555 | 0,05913 | 0,02005 | 0,01628 | 0,00377 |
| 59 | Chít | Kg | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00005 | 0,00005 | - |
| 60 | Chổi cọ | Chiếc | - | - | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00004 | 0,00004 | - |
| 61 | Chổi cước | Chiếc | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00006 | 0,00006 | - |
| 62 | Chổi lười | Chiếc | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00005 | 0,00005 | - |
| 63 | Chổi quét màng nhện | Chiếc | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 64 | Chổi quét nhà | Chiếc | - | - | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00007 | 0,00007 | - |
| 65 | Chổi tre | Chiếc | 0,00065 | 0,00065 | - | 0,00097 | 0,00097 | - | 0,00009 | 0,00009 | - |
| 66 | Chuột máy tính | Chiếc | 0,07181 | 0,05832 | 0,01349 | 0,06727 | 0,05463 | 0,01264 | 0,00570 | 0,00463 | 0,00107 |
| 67 | Cọ bình nước | Chiếc | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00005 | 0,00005 | - |
| 68 | Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác | Chiếc | 0,00717 | - | 0,00717 | 0,00766 | - | 0,00766 | 0,00037 | - | 0,00037 |
| 69 | Cốc uống nước | Chiếc | 0,06979 | - | 0,06979 | 0,07716 | - | 0,07716 | 0,00586 | - | 0,00586 |
| 70 | Công kết nối USB | Chiếc | 0,02568 | 0,02086 | 0,00483 | 0,02210 | 0,01795 | 0,00415 | 0,00021 | - | 0,00021 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt) | | |
|----|--------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 71 | Cục tẩy | Cục | 0,07394 | 0,06004 | 0,01389 | 0,07552 | 0,06133 | 0,01419 | 0,00107 | - | 0,00107 |
| 72 | Cước điện thoại | VND | 6.695,71399 | 5.437,58933 | 1.258,12466 | 5.070,91888 | 4.118,09322 | 952,82566 | 64,54545 | - | 64,54545 |
| 73 | Cước phí bưu chính | VND | 958,90502 | 778,72677 | 180,17825 | 726,21558 | 589,75967 | 136,45591 | 9,24367 | - | 9,24367 |
| 74 | Cút ống nước | Chiếc | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | - | - | - |
| 75 | Đai ốp ống | Chiếc | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | - | - | - |
| 76 | Dao dọc giấy | Chiếc | 0,06251 | 0,05077 | 0,01175 | 0,06089 | 0,04945 | 0,01144 | 0,00059 | - | 0,00059 |
| 77 | Dập ghim cỡ đại | Chiếc | 0,01384 | 0,01124 | 0,00260 | 0,01441 | 0,01170 | 0,00271 | 0,00079 | 0,00064 | 0,00015 |
| 78 | Dập ghim cỡ nhỏ | Chiếc | 0,08689 | 0,07056 | 0,01633 | 0,08180 | 0,06643 | 0,01537 | 0,00533 | 0,00432 | 0,00100 |
| 79 | Dập ghim cỡ trung | Chiếc | 0,02238 | 0,01818 | 0,00421 | 0,02202 | 0,01788 | 0,00414 | 0,00125 | 0,00101 | 0,00023 |
| 80 | Đầu béc phun sương | Chiếc | 0,00025 | 0,00025 | - | 0,00037 | 0,00037 | - | 0,00004 | 0,00004 | - |
| 81 | Dầu chức danh | Chiếc | 0,01237 | 0,01005 | 0,00233 | 0,01101 | 0,00894 | 0,00207 | 0,00076 | 0,00062 | 0,00014 |
| 82 | Dầu dập số | Chiếc | 0,00365 | 0,00296 | 0,00069 | 0,00336 | 0,00273 | 0,00063 | 0,00022 | 0,00018 | 0,00004 |
| 83 | Dầu diezen | lít | - | - | - | 0,00042 | 0,00042 | - | 0,00472 | 0,00472 | - |
| 84 | Dầu nhớt | Lít | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00009 | 0,00009 | - |
| 85 | Đầu nối ống nước | Chiếc | - | - | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00026 | 0,00026 | - |
| 86 | Đầu nối ren | Chiếc | 0,00051 | 0,00051 | - | 0,00055 | 0,00055 | - | 0,00022 | 0,00022 | - |
| 87 | Dầu sao y | Chiếc | 0,00542 | 0,00440 | 0,00102 | 0,00504 | 0,00409 | 0,00095 | 0,00032 | 0,00026 | 0,00006 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt) | | |
|-----|----------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 88 | Dấu tròn tên đơn vị | Chiếc | 0,00590 | 0,00479 | 0,00111 | 0,00593 | 0,00481 | 0,00111 | 0,00037 | 0,00030 | 0,00007 |
| 89 | Dây cấp nước vệ sinh | Chiếc | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00025 | 0,00025 | - |
| 90 | Dây điện | m | - | - | - | 0,00007 | 0,00007 | - | 0,00199 | 0,00199 | - |
| 91 | Dây mạng | m | 4,51155 | 3,66383 | 0,84772 | 4,33376 | 3,51944 | 0,81431 | 0,35456 | 0,28794 | 0,06662 |
| 92 | Dây phun sương | m | - | - | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00012 | 0,00012 | - |
| 93 | Đèn bán nguyệt | Chiếc | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00024 | 0,00024 | - |
| 94 | Đèn pin | Chiếc | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00010 | 0,00010 | - |
| 95 | Điện | Kw | 299,97199 | 243,60725 | 56,36474 | 327,51176 | 265,97230 | 61,53946 | 14,52453 | 11,79537 | 2,72916 |
| 96 | Điều khiển các loại | Chiếc | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00010 | 0,00010 | - |
| 97 | Đui đèn | Chiếc | 0,25101 | 0,20385 | 0,04717 | 0,28380 | 0,23047 | 0,05333 | 0,01390 | 0,01129 | 0,00261 |
| 98 | File trình ký | Chiếc | 1,81535 | 1,47424 | 0,34110 | 1,57321 | 1,27760 | 0,29561 | 0,12221 | 0,09924 | 0,02296 |
| 99 | Gen máng điện | Cây | 0,00109 | 0,00109 | - | 0,00206 | 0,00206 | - | 0,00032 | 0,00032 | - |
| 100 | Ghim dập cỡ đại | Hộp | 0,04890 | 0,03971 | 0,00919 | 0,04436 | 0,03603 | 0,00834 | 0,00263 | 0,00214 | 0,00049 |
| 101 | Ghim dập cỡ nhỏ | Hộp | 0,12766 | 0,10367 | 0,02399 | 0,11020 | 0,08949 | 0,02071 | 0,01418 | 0,01151 | 0,00266 |
| 102 | Ghim dập cỡ trung | Hộp | 0,06310 | 0,05124 | 0,01186 | 0,06141 | 0,04987 | 0,01154 | 0,00331 | 0,00269 | 0,00062 |
| 103 | Ghim vòng/ghim cài | Hộp | 0,17684 | 0,14361 | 0,03323 | 0,16118 | 0,13089 | 0,03029 | 0,01152 | 0,00936 | 0,00217 |
| 104 | Giắc cắm loa | Chiếc | 0,03250 | 0,02639 | 0,00611 | 0,02963 | 0,02406 | 0,00557 | 0,00128 | 0,00104 | 0,00024 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt) | | |
|-----|---------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 105 | Giấy ăn | Hộp | 0,00136 | 0,00136 | - | 0,00145 | 0,00145 | - | 0,00030 | 0,00030 | - |
| 106 | Giấy bia A3 | Gram | 0,00349 | 0,00349 | - | 0,00406 | 0,00406 | - | 0,00011 | 0,00011 | - |
| 107 | Giấy bia A4 | Gram | 0,02618 | 0,02126 | 0,00492 | 0,02527 | 0,02052 | 0,00475 | 0,00257 | 0,00209 | 0,00048 |
| 108 | Giấy in A3 | Gram | 0,01498 | 0,01217 | 0,00281 | 0,01563 | 0,01270 | 0,00294 | 0,00116 | 0,00094 | 0,00022 |
| 109 | Giấy in A4 | Gram | 0,31222 | 0,25356 | 0,05867 | 0,26900 | 0,21846 | 0,05055 | 0,04156 | 0,03375 | 0,00781 |
| 110 | Giấy in A5 | Gram | 0,02816 | 0,02287 | 0,00529 | 0,01376 | 0,01117 | 0,00259 | 0,01346 | 0,01093 | 0,00253 |
| 111 | Giấy nhớ (30x30) | Tập | 0,15943 | 0,12947 | 0,02996 | 0,13466 | 0,10936 | 0,02530 | 0,00810 | 0,00658 | 0,00152 |
| 112 | Giấy nhớ (30x50) | Tập | 0,16126 | 0,13096 | 0,03030 | 0,13074 | 0,10617 | 0,02457 | 0,00799 | 0,00649 | 0,00150 |
| 113 | Giấy phân trang | Tập | 0,11476 | 0,09320 | 0,02156 | 0,10175 | 0,08263 | 0,01912 | 0,00530 | 0,00430 | 0,00100 |
| 114 | Giấy than xanh | Tập | 0,01282 | 0,01041 | 0,00241 | 0,00963 | 0,00782 | 0,00181 | 0,00054 | 0,00044 | 0,00010 |
| 115 | Giấy vệ sinh | Cuộn | - | - | - | 0,00013 | 0,00013 | - | 0,00154 | 0,00154 | - |
| 116 | Góc nối ống | Chiếc | 0,00063 | 0,00063 | - | 0,00121 | 0,00121 | - | 0,00024 | 0,00024 | - |
| 117 | Gọt bút chì | Chiếc | 0,09520 | 0,07731 | 0,01789 | 0,09464 | 0,07686 | 0,01778 | 0,00424 | 0,00344 | 0,00080 |
| 118 | Hạt công tắc | Chiếc | 0,20428 | 0,16589 | 0,03838 | 0,20476 | 0,16628 | 0,03847 | 0,01158 | 0,00940 | 0,00218 |
| 119 | Hồ dán | Lọ | 0,15592 | 0,12662 | 0,02930 | 0,13797 | 0,11205 | 0,02593 | 0,01444 | 0,01172 | 0,00271 |
| 120 | Hóa chất diệt khuẩn | kg | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00022 | 0,00022 | - |
| 121 | Hộp để mạng tổng | Chiếc | 0,00724 | 0,00588 | 0,00136 | 0,00809 | 0,00657 | 0,00152 | 0,00026 | 0,00021 | 0,00005 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt) | | |
|-----|------------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 122 | Hộp đựng hồ sơ | Hộp | 0,11296 | 0,09174 | 0,02123 | 0,13382 | 0,10868 | 0,02515 | 0,00825 | 0,00670 | 0,00155 |
| 123 | Hộp file tài liệu 15cm | Hộp | 0,06203 | 0,05038 | 0,01166 | 0,05899 | 0,04791 | 0,01108 | 0,00494 | 0,00401 | 0,00093 |
| 124 | Hộp file tài liệu 25cm | Hộp | 0,06240 | 0,05068 | 0,01173 | 0,05995 | 0,04868 | 0,01126 | 0,00496 | 0,00403 | 0,00093 |
| 125 | Hộp file tài liệu 30cm | Hộp | 0,06222 | 0,05053 | 0,01169 | 0,05862 | 0,04760 | 0,01101 | 0,00491 | 0,00399 | 0,00092 |
| 126 | Hộp số quạt trần | Chiếc | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00022 | 0,00022 | - |
| 127 | Hót rác | Chiếc | 0,00121 | 0,00121 | - | 0,00219 | 0,00219 | - | 0,00014 | 0,00014 | - |
| 128 | Keo dán | Lọ | 0,07667 | 0,06226 | 0,01441 | 0,07280 | 0,05912 | 0,01368 | 0,00561 | 0,00456 | 0,00105 |
| 129 | Keo PVC | Lọ | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00005 | 0,00005 | - |
| 130 | Keo silicon | Lọ | 0,00070 | 0,00070 | - | 0,00119 | 0,00119 | - | 0,00043 | 0,00043 | - |
| 131 | Kéo văn phòng | Chiếc | 0,10867 | 0,08825 | 0,02042 | 0,11349 | 0,09217 | 0,02133 | 0,00560 | 0,00455 | 0,00105 |
| 132 | Kẹp bướm 10mm | Hộp | 0,38263 | 0,31073 | 0,07190 | 0,28567 | 0,23200 | 0,05368 | 0,03209 | 0,02606 | 0,00603 |
| 133 | Kẹp bướm 15mm | Hộp | 0,39249 | 0,31874 | 0,07375 | 0,29749 | 0,24159 | 0,05590 | 0,03258 | 0,02646 | 0,00612 |
| 134 | Kẹp bướm 19mm | Hộp | 0,39093 | 0,31748 | 0,07346 | 0,29532 | 0,23983 | 0,05549 | 0,03255 | 0,02644 | 0,00612 |
| 135 | Kẹp bướm 25mm | Hộp | 0,38908 | 0,31597 | 0,07311 | 0,29378 | 0,23858 | 0,05520 | 0,03252 | 0,02641 | 0,00611 |
| 136 | Kẹp bướm 32mm | Hộp | 0,38891 | 0,31584 | 0,07308 | 0,29362 | 0,23845 | 0,05517 | 0,03251 | 0,02640 | 0,00611 |
| 137 | Kẹp bướm 41mm | Hộp | 0,38553 | 0,31309 | 0,07244 | 0,29031 | 0,23576 | 0,05455 | 0,03239 | 0,02631 | 0,00609 |
| 138 | Kẹp bướm 51mm | Hộp | 0,40409 | 0,32817 | 0,07593 | 0,31674 | 0,25723 | 0,05952 | 0,03311 | 0,02689 | 0,00622 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt) | | |
|-----|-------------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 139 | Khăn lau | Chiếc | - | - | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00033 | 0,00033 | - |
| 140 | Khăn trải bàn | Chiếc | 0,00205 | 0,00205 | - | 0,00526 | 0,00526 | - | 0,00043 | 0,00043 | - |
| 141 | Khẩu trang vải | Chiếc | 0,42390 | 0,42390 | - | 0,46489 | 0,46489 | - | 0,02127 | 0,02127 | - |
| 142 | Khay đựng bút văn phòng | Chiếc | 0,04320 | 0,03508 | 0,00812 | 0,03909 | 0,03175 | 0,00735 | 0,00178 | 0,00145 | 0,00034 |
| 143 | Khay đựng tài liệu | Chiếc | 0,08590 | 0,06976 | 0,01614 | 0,07517 | 0,06105 | 0,01412 | 0,00803 | 0,00652 | 0,00151 |
| 144 | Khóa cửa | Chiếc | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00005 | 0,00005 | - |
| 145 | Khóa đồng | Chiếc | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00006 | 0,00006 | - |
| 146 | Kính chống giọt bắn | Chiếc | 0,00063 | 0,00063 | - | 0,00104 | 0,00104 | - | 0,00026 | 0,00026 | - |
| 147 | Lịch | Quyển | 0,06541 | 0,05312 | 0,01229 | 0,05975 | 0,04853 | 0,01123 | 0,01099 | 0,00893 | 0,00207 |
| 148 | Lọ hoa | Chiếc | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00002 | 0,00002 | - |
| 149 | Lò xo thông bồn cầu | Chiếc | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00006 | 0,00006 | - |
| 150 | Lưới chắn muỗi | Bộ | - | - | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00018 | 0,00018 | - |
| 151 | Măng xông điện nước | Chiếc | 0,00020 | 0,00020 | - | 0,00052 | 0,00052 | - | 0,00023 | 0,00023 | - |
| 152 | Mặt báng điện | Chiếc | 0,25839 | 0,25839 | - | 0,30139 | 0,30139 | - | 0,00935 | 0,00935 | - |
| 153 | Mắt camera | Chiếc | 0,04136 | 0,04136 | - | 0,03695 | 0,03695 | - | 0,00236 | 0,00236 | - |
| 154 | Mặt công tắc | Chiếc | 0,10627 | 0,08630 | 0,01997 | 0,10799 | 0,08770 | 0,02029 | 0,00834 | 0,00677 | 0,00157 |
| 155 | Máy tính cá nhân | chiếc | 0,04808 | 0,03904 | 0,00903 | 0,04850 | 0,03939 | 0,00911 | 0,00287 | 0,00233 | 0,00054 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt) | | |
|-----|---------------------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 156 | Móc quạt trần | Chiếc | 0,00006 | 0,00006 | - | 0,00010 | 0,00010 | - | 0,00026 | 0,00026 | - |
| 157 | Mực dấu | Lọ | 0,01260 | 0,01024 | 0,00237 | 0,01260 | 0,01023 | 0,00237 | 0,00107 | 0,00087 | 0,00020 |
| 158 | Mực in | Hộp | 0,15222 | 0,12362 | 0,02860 | 0,17292 | 0,14043 | 0,03249 | 0,00694 | 0,00563 | 0,00130 |
| 159 | Mực máy photocopy | Hộp | 0,01054 | 0,00856 | 0,00198 | 0,00792 | 0,00643 | 0,00149 | 0,00144 | 0,00117 | 0,00027 |
| 160 | Nước lau kính | Lít | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00006 | 0,00006 | - |
| 161 | Nước lau sàn | Lít | - | - | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00008 | 0,00008 | - |
| 162 | Nước rửa chén | Lít | - | - | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00006 | 0,00006 | - |
| 163 | Nước rửa tay | Chai | - | - | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,01570 | 0,01570 | - |
| 164 | Nước sinh hoạt | m3 | - | - | - | 0,00033 | 0,00033 | - | 0,01463 | 0,01463 | - |
| 165 | Nước tẩy rửa nhà vệ sinh | lít | - | - | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00017 | 0,00017 | - |
| 166 | Nước uống | lít | 5,68910 | 5,68910 | - | 5,18350 | 5,18350 | - | 0,25681 | 0,25681 | - |
| 167 | Nước xịt phòng | Chai | - | - | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00002 | 0,00002 | - |
| 168 | Ổ cắm điện có dây | Chiếc | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00021 | 0,00021 | - |
| 169 | Ống ghen ruột gà | m | - | - | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00071 | 0,00071 | - |
| 170 | Ống nước chịu nhiệt | Cây | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00027 | 0,00027 | - |
| 171 | Phần mềm diệt virus máy vi tính | Chiếc | 0,04737 | 0,03847 | 0,00890 | 0,04973 | 0,04038 | 0,00934 | 0,00198 | 0,00161 | 0,00037 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt) | | |
|-----|---------------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 172 | Phao tự động | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00023 | 0,00023 | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 173 | Phí internet | VNĐ | 11.114,09654 | 9.025,75780 | 2.088,33874 | 8.417,12847 | 6.835,55003 | 1.581,57844 | 570,18545 | 463,04761 | 107,13785 |
| 174 | Phích cắm | Chiếc | 0,15328 | 0,15328 | - | 0,17115 | 0,17115 | - | 0,00602 | 0,00602 | - |
| 175 | Phích giữ nhiệt | Chiếc | 0,01296 | 0,01296 | - | 0,05123 | 0,05123 | - | 0,00153 | 0,00153 | - |
| 176 | Phong bì xanh đỏ | Tập | 1,43016 | 1,16143 | 0,26873 | 1,20859 | 0,98150 | 0,22709 | 0,21570 | 0,17517 | 0,04053 |
| 177 | Pin đại | Hộp | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 178 | Pin đũa | Hộp | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00005 | 0,00005 | - |
| 179 | Pin tiêu | Hộp | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00005 | 0,00005 | - |
| 180 | Quả chụp đèn ngoài trời | Chiếc | - | - | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00025 | 0,00025 | - |
| 181 | Quả lọc nước | Bộ | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 182 | Rắc co | Chiếc | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00008 | 0,00008 | - |
| 183 | Rèm cửa | m2 | - | - | - | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00128 | 0,00128 | - |
| 184 | Ren ngoài | Chiếc | - | - | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00025 | 0,00025 | - |
| 185 | Ren trong | Chiếc | - | - | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00025 | 0,00025 | - |
| 186 | Rơ le tự động máy tăng áp | Chiếc | 0,00144 | 0,00144 | - | 0,00244 | 0,00244 | - | 0,00013 | 0,00013 | - |
| 187 | Sổ các loại | Quyển | 0,12788 | 0,10385 | 0,02403 | 0,12275 | 0,09969 | 0,02307 | 0,01386 | 0,01126 | 0,00261 |
| 188 | Switch mạng máy vi tính | Chiếc | 0,01703 | 0,01383 | 0,00320 | 0,01485 | 0,01206 | 0,00279 | 0,00100 | 0,00082 | 0,00019 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt) | | |
|-----|-------------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 189 | Tấm kính | Tấm | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00010 | 0,00010 | - |
| 190 | Tấm thoát sàn | m | - | - | - | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 191 | Thảm lau chân | Chiếc | 0,00288 | 0,00288 | - | 0,00487 | 0,00487 | - | 0,00028 | 0,00028 | - |
| 192 | Thẻ nhân viên | Chiếc | 0,22137 | 0,17978 | 0,04160 | 0,20674 | 0,16790 | 0,03885 | 0,01699 | 0,01380 | 0,00319 |
| 193 | Thùng rác | Chiếc | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00004 | 0,00004 | - |
| 194 | Thùng tôn | Chiếc | 0,00144 | 0,00144 | - | 0,00244 | 0,00244 | - | 0,00019 | 0,00019 | - |
| 195 | Thuốc kê | Chiếc | 0,07945 | 0,07945 | - | 0,08430 | 0,08430 | - | 0,00393 | 0,00393 | - |
| 196 | Thuốc muối | Chai | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00022 | 0,00022 | - |
| 197 | Tinh dầu sả, quế, chanh | Lít | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00015 | 0,00015 | - |
| 198 | Trà thanh nhiệt | Gói | - | - | - | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00012 | 0,00012 | - |
| 199 | Tu quạt | Chiếc | 0,01321 | 0,01321 | - | 0,01635 | 0,01635 | - | 0,00165 | 0,00165 | - |
| 200 | Túi clear bag A4 | Chiếc | 1,82365 | 1,48098 | 0,34266 | 1,67636 | 1,36137 | 0,31499 | 0,23969 | 0,19465 | 0,04504 |
| 201 | Túi clear bag F | Chiếc | 1,85233 | 1,50427 | 0,34805 | 1,36052 | 1,10488 | 0,25564 | 0,49097 | 0,39871 | 0,09225 |
| 202 | Túi đựng rác | Kg | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00011 | 0,00011 | - |
| 203 | USB thu wifi | Chiếc | 0,02056 | 0,01669 | 0,00386 | 0,02086 | 0,01694 | 0,00392 | 0,00076 | 0,00062 | 0,00014 |
| 204 | Van nước | Chiếc | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00020 | 0,00020 | - |
| 205 | Ve | Kg | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00031 | 0,00031 | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | 17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp) | | | 17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt) | | |
|-----|-------------------------------|-------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 206 | Vệ sinh môi trường | m3 | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00025 | 0,00025 | - |
| 207 | Vít nở | Chiếc | - | - | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00170 | 0,00170 | - |
| 208 | Vò bình đựng nước uống 10 lít | Chiếc | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00007 | 0,00007 | - |
| 209 | Vò bình đựng nước uống 20 lít | Chiếc | 0,00144 | 0,00144 | - | 0,00244 | 0,00244 | - | 0,00018 | 0,00018 | - |
| 210 | Vò hồ sơ | Chiếc | 1,06567 | 0,86543 | 0,20024 | 0,53736 | 0,43639 | 0,10097 | 0,45592 | 0,37025 | 0,08567 |
| 211 | Vôi bột | Kg | - | - | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00063 | 0,00063 | - |
| 212 | Vòi chậu rửa mặt | Chiếc | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00005 | 0,00005 | - |
| 213 | Vòi xịt vệ sinh | Chiếc | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00011 | 0,00011 | - |
| 214 | Xăng | lít | 6,45866 | 5,24508 | 1,21358 | 4,82470 | 3,91814 | 0,90656 | 1,25144 | 1,01629 | 0,23514 |
| 215 | Xi phòng kết nước | Chiếc | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00020 | 0,00020 | - |
| 216 | Xịt côn trùng | Chai | - | - | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00012 | 0,00012 | - |
| 217 | Xô đựng nước 10 lít | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00013 | 0,00013 | - |
| 218 | Xô đựng nước 20 lít | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00013 | 0,00013 | - |

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(Đơn vị tính: giờ sử dụng/đơn vị công cụ, dụng cụ/dịch vụ)

| TT | Danh mục | Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ | 1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận) | | | 1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận) | | | 1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận) | | |
|----|----------------------------------|----------------------------------|---|------------------------------------|----------------------------------|--|----------------------------------|----------------------------------|--|----------------------------------|---------|
| | | | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | |
| 1 | Âm ly | Chiếc | 0,00078 | 0,00075 | 0,00004 | 0,00382 | 0,00364 | 0,00018 | 0,00104 | 0,00099 | 0,00005 |
| 2 | Âm ly loa đài phòng họp | Bộ | 0,00270 | - | 0,00270 | 0,00252 | - | 0,00252 | 0,00114 | - | 0,00114 |
| 3 | Bàn ghế làm việc | Bộ | 0,65393 | 0,53105 | 0,12287 | 0,60463 | 0,49102 | 0,11361 | 0,62538 | 0,50787 | 0,11751 |
| 4 | Bàn ghế phòng họp | Bộ | 0,10863 | - | 0,10863 | 0,06660 | - | 0,06660 | 0,07945 | - | 0,07945 |
| 5 | Bàn phòng họp nhỏ | Chiếc | 0,00355 | 0,00289 | 0,00067 | 0,03846 | 0,03123 | 0,00723 | 0,02454 | 0,01993 | 0,00461 |
| 6 | Bàn hội trường nhỏ | Chiếc | 0,03234 | 0,02883 | 0,00352 | 0,11967 | 0,10666 | 0,01301 | 0,08027 | 0,07154 | 0,00873 |
| 7 | Bàn làm việc | Chiếc | 0,08159 | 0,06950 | 0,01209 | 0,34325 | 0,29240 | 0,05085 | 0,25814 | 0,21990 | 0,03824 |
| 8 | Bình cứu hỏa | Bình | 1,19955 | 1,02228 | 0,17727 | 1,32396 | 1,12831 | 0,19565 | 1,41096 | 1,20245 | 0,20851 |
| 9 | Bộ phát wifi | Chiếc | 0,17479 | 0,15057 | 0,02422 | 0,27809 | 0,23955 | 0,03854 | 0,28908 | 0,24902 | 0,04006 |
| 10 | Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác | Chiếc | 0,03256 | - | 0,03256 | 0,04022 | - | 0,04022 | 0,04219 | - | 0,04219 |
| 11 | Cáp micro | Chiếc | 0,01409 | 0,01171 | 0,00238 | 0,21480 | 0,17847 | 0,03632 | 0,19300 | 0,16036 | 0,03264 |
| 12 | Chậu cảnh | Chiếc | 2,79998 | 2,49774 | 0,30224 | 1,50284 | 1,34062 | 0,16222 | 1,92237 | 1,71486 | 0,20751 |
| 13 | Cột đèn sân vườn | Chiếc | 0,56627 | 0,45987 | 0,10640 | 0,71227 | 0,57843 | 0,13384 | 0,73957 | 0,60061 | 0,13897 |
| 14 | Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD | Chiếc | 0,00114 | - | 0,00114 | 0,01911 | - | 0,01911 | 0,01766 | - | 0,01766 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ | 1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận) | | | 1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận) | | | 1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận) | | |
|----|-------------------------|----------------------------------|---|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý |
| 15 | Đầu nối mạng | Chiếc | 5,59811 | 5,22995 | 0,36816 | 4,66131 | 4,35476 | 0,30655 | 5,46191 | 5,10271 | 0,35920 |
| 16 | Ghế hội trường | Chiếc | 2,20540 | 1,81594 | 0,38945 | 3,01556 | 2,48304 | 0,53252 | 2,96317 | 2,43990 | 0,52327 |
| 17 | Ghế làm việc | Chiếc | 0,28285 | 0,23533 | 0,04751 | 0,76919 | 0,63997 | 0,12921 | 0,58747 | 0,48879 | 0,09869 |
| 18 | Giá để tài liệu | Chiếc | 0,24011 | 0,20582 | 0,03429 | 0,27411 | 0,23496 | 0,03914 | 0,29544 | 0,25325 | 0,04219 |
| 19 | Kết sắt | Chiếc | 0,00049 | - | 0,00049 | 0,00846 | - | 0,00846 | 0,00721 | - | 0,00721 |
| 20 | Máy in | Chiếc | 0,20277 | 0,17487 | 0,02791 | 0,27501 | 0,23716 | 0,03785 | 0,26892 | 0,23191 | 0,03701 |
| 21 | Máy đếm tiền | Chiếc | - | - | - | 0,00089 | - | 0,00089 | 0,00024 | - | 0,00024 |
| 22 | Máy ghi âm | Chiếc | - | - | - | 0,00738 | 0,00600 | 0,00139 | 0,00258 | 0,00210 | 0,00049 |
| 23 | Máy khoan số chứng từ | Chiếc | 0,00022 | - | 0,00022 | 0,00190 | - | 0,00190 | 0,00053 | - | 0,00053 |
| 24 | Máy Scan công suất nhỏ | Chiếc | 0,05869 | 0,04810 | 0,01059 | 0,03570 | 0,02926 | 0,00644 | 0,04143 | 0,03396 | 0,00747 |
| 25 | Máy tính bảng | Chiếc | 0,30128 | 0,25410 | 0,04717 | 0,22835 | 0,19259 | 0,03576 | 0,19100 | 0,16109 | 0,02991 |
| 26 | Micro | Chiếc | 0,14334 | 0,12867 | 0,01468 | 0,19550 | 0,17548 | 0,02002 | 0,18758 | 0,16838 | 0,01920 |
| 27 | Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa | Chiếc | 0,67191 | 0,59204 | 0,07987 | 0,56746 | 0,50001 | 0,06746 | 0,65556 | 0,57763 | 0,07793 |
| 28 | Tủ đựng âm ly | Chiếc | 0,05740 | 0,05028 | 0,00712 | 0,05759 | 0,05044 | 0,00714 | 0,06155 | 0,05392 | 0,00763 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ | 2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng) | | | 3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng) | | | 4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|----|-------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|---|------------------------------------|----------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý |
| 1 | Âm ly | Chiếc | 0,00026 | 0,00025 | 0,00001 | 0,00010 | - | 0,00010 | 0,00003 | - | 0,00003 |
| 2 | Âm ly loa đài phòng họp | Bộ | 0,00115 | - | 0,00115 | 0,00300 | - | 0,00300 | 0,01378 | - | 0,01378 |
| 3 | Bàn chế biến thức ăn | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00074 | 0,00074 | - |
| 4 | Bàn cho đối tượng | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,05334 | 0,05334 | - |
| 5 | Bàn ghế đá | Bộ | - | - | - | - | - | - | 0,00039 | 0,00039 | - |
| 6 | Bàn ghế hội trường | Bộ | - | - | - | - | - | - | 0,00115 | 0,00115 | - |
| 7 | Bàn ghế làm việc | Bộ | 0,54527 | 0,44282 | 0,10246 | 0,74304 | 0,60342 | 0,13962 | 0,74042 | 0,60130 | 0,13913 |
| 8 | Bàn ghế phòng họp | Bộ | 0,09222 | - | 0,09222 | 0,04908 | - | 0,04908 | 0,18345 | 0,14898 | 0,03447 |
| 9 | Giường gội đầu | chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00039 | 0,00039 | - |
| 10 | Bàn phòng họp nhỏ | Chiếc | 0,00253 | 0,00205 | 0,00047 | 0,10898 | 0,08850 | 0,02048 | 0,02959 | 0,02403 | 0,00556 |
| 11 | Bàn hội trường nhỏ | Chiếc | 0,00154 | 0,00137 | 0,00017 | 0,04399 | 0,03921 | 0,00478 | 0,01611 | 0,01436 | 0,00175 |
| 12 | Bàn là | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00029 | 0,00029 | - |
| 13 | Bàn làm việc | Chiếc | 0,05272 | 0,04491 | 0,00781 | 0,22171 | 0,18886 | 0,03285 | 0,53989 | 0,45990 | 0,07999 |
| 14 | Bệ chậu rửa tay inox | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00188 | 0,00188 | - |
| 15 | Bếp chiên nhúng | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00015 | 0,00015 | - |
| 16 | Bếp ga | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00204 | 0,00204 | - |
| 17 | Bếp từ | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00067 | 0,00067 | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ | 2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng) | | | 3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng) | | | 4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|----|----------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|---|------------------------------------|----------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý |
| 18 | Bình bơm điện | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00015 | 0,00015 | - |
| 19 | Bình cứu hỏa | Bình | 1,01502 | 0,86502 | 0,15000 | 1,08619 | 0,92567 | 0,16052 | 0,67140 | 0,57218 | 0,09922 |
| 20 | Bình ga | Bình | - | - | - | - | - | - | 0,00214 | 0,00214 | - |
| 21 | Bình khí CO2 | Bình | - | - | - | - | - | - | 0,00043 | 0,00043 | - |
| 22 | Bình nóng lạnh | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00966 | 0,00966 | - |
| 23 | Bình oxy | Bình | - | - | - | - | - | - | 0,00023 | 0,00023 | - |
| 24 | Bình phun thuốc | Bình | - | - | - | - | - | - | 0,00032 | 0,00032 | - |
| 25 | Bình thủy điện | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00439 | 0,00439 | - |
| 26 | Bình ủ | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00231 | 0,00231 | - |
| 27 | Bộ Đàm | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00653 | 0,00653 | - |
| 28 | Bộ kích điện | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00676 | 0,00676 | - |
| 29 | Lưu điện | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00143 | 0,00143 | - |
| 30 | Bộ phát wifi | Chiếc | 0,14603 | 0,12579 | 0,02024 | 0,07704 | 0,06637 | 0,01068 | 0,05060 | 0,04359 | 0,00701 |
| 31 | Bệt vệ sinh | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00179 | 0,00179 | - |
| 32 | Bồn chứa Inox | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00008 | 0,00008 | - |
| 33 | Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác | Chiếc | 0,02833 | - | 0,02833 | 0,01784 | - | 0,01784 | 0,00847 | - | 0,00847 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ | 2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng) | | | 3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng) | | | 4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|----|-------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|---|------------------------------------|----------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý |
| 34 | Cáp micro | Chiếc | 0,01106 | 0,00919 | 0,00187 | 0,05411 | 0,04496 | 0,00915 | 0,02341 | 0,01945 | 0,00396 |
| 35 | Cáp tín hiệu | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00066 | 0,00066 | - |
| 36 | Cân sức khỏe | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00039 | 0,00039 | - |
| 37 | Cân thực phẩm | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00251 | 0,00251 | - |
| 38 | Chạn bát | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00390 | 0,00390 | - |
| 39 | Cầu là | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00177 | 0,00177 | - |
| 40 | Cây là hơi nước | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00021 | 0,00021 | - |
| 41 | Cây nước nóng lạnh | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00247 | 0,00247 | - |
| 42 | Chậu cảnh | Chiếc | 2,40029 | 2,14120 | 0,25909 | 0,97327 | 0,86822 | 0,10506 | 0,45988 | 0,41024 | 0,04964 |
| 43 | Chậu rửa tay inox | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00141 | 0,00141 | - |
| 44 | Công tơ điện | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00024 | 0,00024 | - |
| 45 | Cột đèn sân vườn | Chiếc | 0,50551 | 0,41053 | 0,09499 | 0,30001 | 0,24363 | 0,05637 | 0,06781 | 0,05507 | 0,01274 |
| 46 | Cửa sắt | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00533 | 0,00533 | - |
| 47 | Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD | Chiếc | 0,00027 | - | 0,00027 | 0,00211 | - | 0,00211 | 0,01845 | 0,01685 | 0,00160 |
| 48 | Đầu nối mạng | Chiếc | 4,76072 | 4,44763 | 0,31309 | 1,94495 | 1,81704 | 0,12791 | 0,59480 | 0,55568 | 0,03912 |
| 49 | Đèn bắt côn trùng | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00101 | 0,00101 | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ | 2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng) | | | 3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng) | | | 4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|----|----------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|---|------------------------------------|----------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý |
| 50 | Đôn gỗ | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00041 | 0,00041 | - |
| 51 | Ghế băng chờ | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00710 | 0,00710 | - |
| 52 | Ghế cho đối tượng | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,24614 | 0,24614 | - |
| 53 | Ghế hội trường | Chiếc | 1,63828 | 1,34897 | 0,28931 | 1,36906 | 1,12730 | 0,24176 | 2,41977 | 1,99246 | 0,42731 |
| 54 | Ghế làm việc | Chiếc | 0,17287 | 0,14383 | 0,02904 | 0,56334 | 0,46870 | 0,09463 | 2,04257 | 1,69945 | 0,34312 |
| 55 | Giá để giày dép, đồ chơi | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00122 | 0,00122 | - |
| 56 | Giá để quần áo | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00808 | 0,00808 | - |
| 57 | Giá để tài liệu | Chiếc | 0,20044 | 0,17181 | 0,02862 | 0,11202 | 0,09602 | 0,01600 | 0,12276 | 0,10523 | 0,01753 |
| 58 | Giá để thực phẩm, hàng hóa | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00483 | 0,00483 | - |
| 59 | Giá đỡ chậu | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00053 | 0,00053 | - |
| 60 | Giường | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,24024 | 0,24024 | - |
| 61 | Kết sắt | Chiếc | 0,00048 | - | 0,00048 | 0,00240 | - | 0,00240 | 0,00335 | - | 0,00335 |
| 62 | Kệ, Giá đỡ các loại | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,01085 | 0,01085 | - |
| 63 | Khung tập đi | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00145 | 0,00145 | - |
| 64 | Khung rèm | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00577 | 0,00577 | - |
| 65 | Lò vi sóng | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00056 | 0,00056 | - |
| 66 | Loa, loa di động | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00247 | 0,00247 | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ | 2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng) | | | 3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng) | | | 4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|----|----------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|---|------------------------------------|----------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý |
| 67 | Máy bắt vít | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00029 | 0,00029 | - |
| 68 | Máy ép chậm | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00011 | 0,00011 | - |
| 69 | Máy gọt vỏ củ quả | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00011 | 0,00011 | - |
| 70 | Máy hút ẩm | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00062 | 0,00062 | - |
| 71 | Máy hút bụi | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00015 | 0,00015 | - |
| 72 | Máy in | Chiếc | 0,16327 | 0,14080 | 0,02247 | 0,18466 | 0,15925 | 0,02541 | 0,21705 | 0,18718 | 0,02987 |
| 73 | Máy đếm tiền | Chiếc | 0,00053 | - | 0,00053 | 0,00020 | - | 0,00020 | 0,00010 | - | 0,00010 |
| 74 | Máy ghi âm | Chiếc | 0,00119 | 0,00097 | 0,00022 | 0,00217 | 0,00176 | 0,00041 | 0,00128 | 0,00104 | 0,00024 |
| 75 | Máy xay sinh tố | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00034 | 0,00034 | - |
| 76 | Máy khoan sỏi chứng từ | Chiếc | 0,00121 | - | 0,00121 | 0,00074 | - | 0,00074 | 0,01018 | 0,00826 | 0,00191 |
| 77 | Máy hủy bơm kim tiêm | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00009 | 0,00009 | - |
| 78 | Máy lọc nước công suất nhỏ | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00343 | 0,00343 | - |
| 79 | Máy mài dao | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00021 | 0,00021 | - |
| 80 | Máy nướng thịt | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00009 | 0,00009 | - |
| 81 | Máy phun rửa áp lực | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00304 | 0,00304 | - |
| 82 | Máy Scan công suất nhỏ | Chiếc | 0,05040 | 0,04131 | 0,00909 | 0,02473 | 0,02027 | 0,00446 | 0,02493 | 0,02043 | 0,00450 |
| 83 | Máy sùi | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00007 | 0,00007 | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ | 2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng) | | | 3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng) | | | 4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|-----|---------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|---|------------------------------------|----------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý |
| 84 | Máy tăng áp | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00253 | 0,00253 | - |
| 85 | Máy tính bảng | Chiếc | 0,28108 | 0,23707 | 0,04401 | 0,02197 | - | 0,02197 | 0,21418 | 0,18064 | 0,03354 |
| 86 | Máy trợ thính | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00009 | 0,00009 | - |
| 87 | Máy Vật lông gà Vịt | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00040 | 0,00040 | - |
| 88 | Máy xay cầm tay | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00084 | 0,00084 | - |
| 89 | Máy xay công nghiệp | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00245 | 0,00245 | - |
| 90 | Micro | Chiếc | 0,11432 | 0,10261 | 0,01170 | 0,06033 | 0,05416 | 0,00618 | 0,01929 | 0,01731 | 0,00197 |
| 91 | Nồi chiên không dầu | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00048 | 0,00048 | - |
| 92 | Phích nước | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00082 | 0,00082 | - |
| 93 | Quạt cây | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,01702 | 0,01702 | - |
| 94 | Quạt hộp | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 95 | Quạt treo tường | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00752 | 0,00752 | - |
| 96 | Quạt công nghiệp | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,01151 | 0,01151 | - |
| 97 | Quạt hơi nước | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,01589 | 0,01589 | - |
| 98 | Quạt hút mùi | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00012 | 0,00012 | - |
| 99 | Đèn sưởi | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00164 | 0,00164 | - |
| 100 | Quạt thông gió | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00087 | 0,00087 | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ | 2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng) | | | 3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng) | | | 4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|-----|----------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|---|------------------------------------|----------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý |
| 101 | Quạt trần | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,04732 | 0,04732 | - |
| 102 | Sac ắc quy | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00159 | 0,00159 | - |
| 103 | Tủ đầu giường | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,05290 | 0,05290 | - |
| 104 | Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa | Chiếc | 0,57677 | 0,50821 | 0,06856 | 0,23414 | 0,20631 | 0,02783 | 0,07115 | 0,06269 | 0,00846 |
| 105 | Tủ đựng âm ly | Chiếc | 0,04882 | 0,04277 | 0,00605 | 0,00451 | - | 0,00451 | 0,00687 | 0,00601 | 0,00085 |
| 106 | Tủ đông | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00075 | 0,00075 | - |
| 107 | Tủ đựng cốc chén | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00085 | 0,00085 | - |
| 108 | Tủ đựng giày dép | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00010 | 0,00010 | - |
| 109 | Tủ đựng sách, tài liệu | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,01938 | 0,01938 | - |
| 110 | Tủ sấy quần áo | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00371 | 0,00371 | - |
| 111 | Xe cải tiến giao nhận đồ | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00161 | 0,00161 | - |
| 112 | Xe đạp | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00071 | 0,00071 | - |
| 113 | Xe đạp điện | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00159 | 0,00159 | - |
| 114 | Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00652 | 0,00652 | - |
| 115 | Xe lăn | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00307 | 0,00307 | - |
| 116 | Xe rửa | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00095 | 0,00095 | - |
| 117 | Xe tiêm đẩy | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00031 | 0,00031 | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ | 2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng) | | | 3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng) | | | 4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|-----|---|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|---|------------------------------------|----------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý |
| 118 | Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00024 | 0,00024 | - |
| 119 | Máy bơm chìm giếng khoan | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 120 | Ti vi chế độ Full HD | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 121 | Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 122 | Nồi áp suất | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 123 | Bình thái dương năng công suất nhỏ | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00068 | 0,00068 | - |
| 124 | Bình Zumile 20l | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00364 | 0,00364 | - |
| 125 | Máy bơm nước 750KW | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00120 | 0,00120 | - |
| 126 | Máy hàn | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,01086 | 0,01086 | - |
| 127 | Mô hàn | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00404 | 0,00404 | - |
| 128 | Xe gom rác | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00214 | 0,00214 | - |
| 129 | Máy giặt công suất nhỏ | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00316 | 0,00316 | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ | 4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đơn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|----|--------------------------|----------------------------------|---|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý |
| 1 | Âm ly | Chiếc | 0,00007 | - | 0,00007 | 0,00026 | - | 0,00026 | 0,00000 | - | 0,00000 |
| 2 | Âm ly loa đài phòng họp | Bộ | 0,00143 | - | 0,00143 | 0,00313 | - | 0,00313 | 0,00010 | - | 0,00010 |
| 3 | Bàn chế biến thức ăn | Chiếc | 0,00374 | 0,00374 | - | 0,00137 | 0,00137 | - | - | - | - |
| 4 | Bàn cho đối tượng | Chiếc | 0,04465 | 0,04465 | - | 0,05843 | 0,05843 | - | - | - | - |
| 5 | Bàn ghế đá | Bộ | 0,00244 | 0,00244 | - | 0,00123 | 0,00123 | - | - | - | - |
| 6 | Bàn ghế hội trường | Bộ | 0,00711 | 0,00711 | - | 0,00144 | 0,00144 | - | - | - | - |
| 7 | Bàn ghế làm việc | Bộ | 0,45397 | 0,36867 | 0,08530 | 0,14630 | 0,11881 | 0,02749 | 0,01259 | 0,01023 | 0,00237 |
| 8 | Bàn ghế phòng họp | Bộ | 0,37837 | 0,30727 | 0,07109 | 0,06145 | 0,04991 | 0,01155 | 0,00155 | - | 0,00155 |
| 9 | Giường gội đầu | chiếc | 0,00056 | 0,00056 | - | 0,00068 | 0,00068 | - | - | - | - |
| 10 | Bàn phòng họp nhỏ | Chiếc | 0,01178 | 0,00956 | 0,00221 | 0,01686 | 0,01369 | 0,00317 | 0,00009 | - | 0,00009 |
| 11 | Bàn hội trường nhỏ | Chiếc | 0,01863 | 0,01661 | 0,00203 | 0,01374 | 0,01224 | 0,00149 | 0,00006 | - | 0,00006 |
| 12 | Bàn là | Chiếc | 0,00190 | 0,00190 | - | 0,00079 | 0,00079 | - | - | - | - |
| 13 | Bàn làm việc | Chiếc | 0,08988 | 0,07657 | 0,01332 | 0,10864 | 0,09254 | 0,01609 | 0,00451 | 0,00384 | 0,00067 |
| 14 | Bàn tiểu phẫu | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00019 | 0,00019 | - |
| 15 | Bảng cắm đồ dùng dạy học | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 16 | Bệ chậu rửa tay inox | Chiếc | 0,00048 | 0,00048 | - | 0,00803 | 0,00803 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ | 4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đơn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|----|-----------------|----------------------------------|---|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý |
| 17 | Bếp chiên nhúng | Chiếc | 0,00115 | 0,00115 | - | 0,00133 | 0,00133 | - | - | - | - |
| 18 | Bếp ga | Chiếc | 0,00361 | 0,00361 | - | 0,01420 | 0,01420 | - | - | - | - |
| 19 | Bếp từ | Chiếc | 0,00482 | 0,00482 | - | 0,00092 | 0,00092 | - | - | - | - |
| 20 | Bình bơm điện | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - |
| 21 | Bình cứu hỏa | Bình | 0,83279 | 0,70972 | 0,12307 | 0,21136 | 0,18012 | 0,03123 | 0,00292 | - | 0,00292 |
| 22 | Bình ga | Bình | 0,01561 | 0,01561 | - | 0,00322 | 0,00322 | - | - | - | - |
| 23 | Bình khí CO2 | Bình | 0,00035 | 0,00035 | - | 0,00040 | 0,00040 | - | 0,00017 | 0,00017 | - |
| 24 | Bình nóng lạnh | Chiếc | 0,01554 | 0,01554 | - | 0,00419 | 0,00419 | - | - | - | - |
| 25 | Bình oxy | Bình | 0,00194 | 0,00194 | - | 0,00109 | 0,00109 | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 26 | Bình phun thuốc | Bình | 0,00084 | 0,00084 | - | 0,00041 | 0,00041 | - | 0,00002 | 0,00002 | - |
| 27 | Bình thủy điện | Chiếc | 0,00496 | 0,00496 | - | 0,00367 | 0,00367 | - | 0,00007 | 0,00007 | - |
| 28 | Bình ủ | Chiếc | 0,00359 | 0,00359 | - | 0,00095 | 0,00095 | - | - | - | - |
| 29 | Bộ Đàm | Chiếc | 0,00142 | 0,00142 | - | 0,00070 | 0,00070 | - | - | - | - |
| 30 | Bộ kích điện | Chiếc | 0,00080 | 0,00080 | - | 0,02187 | 0,02187 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 31 | Lưu điện | Chiếc | 0,00247 | 0,00247 | - | 0,00048 | 0,00048 | - | 0,00004 | 0,00004 | - |
| 32 | Bộ phát wifi | Chiếc | 0,12835 | 0,11057 | 0,01779 | 0,03343 | 0,02879 | 0,00463 | 0,00040 | - | 0,00040 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ | 4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đơn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|----|----------------------------------|----------------------------------|---|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý |
| 33 | Bệt vệ sinh | Chiếc | 0,01642 | 0,01642 | - | 0,00598 | 0,00598 | - | - | - | - |
| 34 | Bồn chứa Inox | Chiếc | 0,00009 | 0,00009 | - | 0,00007 | 0,00007 | - | - | - | - |
| 35 | Bồn ngâm chân | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00006 | 0,00006 | - |
| 36 | Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác | Chiếc | 0,02316 | - | 0,02316 | 0,02925 | - | 0,02925 | 0,00047 | - | 0,00047 |
| 37 | Cáng y tế | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00002 | 0,00002 | - |
| 38 | Cáp micro | Chiếc | 0,04010 | 0,03332 | 0,00678 | 0,02300 | 0,01911 | 0,00389 | 0,00152 | 0,00126 | 0,00026 |
| 39 | Cáp tín hiệu | Chiếc | 0,00274 | 0,00274 | - | 0,00060 | 0,00060 | - | - | - | - |
| 40 | Cân sức khỏe | Chiếc | 0,00105 | 0,00105 | - | 0,00070 | 0,00070 | - | 0,00002 | 0,00002 | - |
| 41 | Cân thực phẩm | Chiếc | 0,00148 | 0,00148 | - | 0,00079 | 0,00079 | - | - | - | - |
| 42 | Chạn bát | Chiếc | 0,00136 | 0,00136 | - | 0,08510 | 0,08510 | - | - | - | - |
| 43 | Cầu là | Chiếc | 0,00286 | 0,00286 | - | 0,03143 | 0,03143 | - | - | - | - |
| 44 | Cây là hơi nước | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | - | - | - |
| 45 | Cây nước nóng lạnh | Chiếc | 0,00774 | 0,00774 | - | 0,00246 | 0,00246 | - | 0,00017 | 0,00017 | - |
| 46 | Chậu cảnh | Chiếc | 1,75265 | 1,56346 | 0,18919 | 0,24619 | 0,21962 | 0,02657 | 0,00333 | - | 0,00333 |
| 47 | Chậu rửa tay inox | Chiếc | 0,00584 | 0,00584 | - | 0,01026 | 0,01026 | - | 0,00010 | 0,00010 | - |
| 48 | Công tơ điện | Chiếc | 0,00149 | 0,00149 | - | 0,00125 | 0,00125 | - | 0,00008 | 0,00008 | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ | 4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đơn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|----|--------------------------------|----------------------------------|---|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý |
| 49 | Cột đèn sân vườn | Chiếc | 0,40146 | 0,32603 | 0,07544 | 0,11434 | 0,09286 | 0,02149 | 0,00148 | - | 0,00148 |
| 50 | Cửa sắt | Chiếc | 0,00196 | 0,00196 | - | 0,00283 | 0,00283 | - | - | - | - |
| 51 | Dụng cụ đựng, hũ rác thải y tế | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00002 | 0,00002 | - |
| 52 | Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD | Chiếc | 0,02725 | 0,02488 | 0,00237 | 0,02107 | 0,01924 | 0,00183 | 0,00010 | - | 0,00010 |
| 53 | Đầu nối mạng | Chiếc | 3,66083 | 3,42008 | 0,24075 | 0,58471 | 0,54626 | 0,03845 | 0,00492 | - | 0,00492 |
| 54 | Đèn bắt côn trùng | Chiếc | 0,00948 | 0,00948 | - | 0,00371 | 0,00371 | - | - | - | - |
| 55 | Đôn gỗ | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | - | - | - |
| 56 | Ghế băng chờ | Chiếc | 0,00248 | 0,00248 | - | 0,00214 | 0,00214 | - | 0,00006 | 0,00006 | - |
| 57 | Ghế bộ | Chiếc | 0,00031 | 0,00031 | - | 0,00027 | 0,00027 | - | - | - | - |
| 58 | Ghế cho đối tượng | Chiếc | 0,06614 | 0,06614 | - | 0,04760 | 0,04760 | - | - | - | - |
| 59 | Ghế hội trường | Chiếc | 1,49560 | 1,23149 | 0,26411 | 0,55122 | 0,45388 | 0,09734 | 0,00792 | - | 0,00792 |
| 60 | Ghế làm việc | Chiếc | 0,25687 | 0,21372 | 0,04315 | 0,29504 | 0,24547 | 0,04956 | 0,01559 | 0,01297 | 0,00262 |
| 61 | Giá để giày dép, đồ chơi | Chiếc | 0,00884 | 0,00884 | - | 0,00331 | 0,00331 | - | - | - | - |
| 62 | Giá để quần áo | Chiếc | 0,00274 | 0,00274 | - | 0,00253 | 0,00253 | - | - | - | - |
| 63 | Giá để tài liệu | Chiếc | 0,16779 | 0,14383 | 0,02396 | 0,04155 | 0,03561 | 0,00593 | 0,00062 | - | 0,00062 |
| 64 | Giá để thực phẩm, hàng hóa | Chiếc | 0,00549 | 0,00549 | - | 0,00391 | 0,00391 | - | - | - | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ | 4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đơn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|----|---------------------|----------------------------------|---|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý |
| 65 | Giá đỡ chậu | Chiếc | 0,00015 | 0,00015 | - | 0,00879 | 0,00879 | - | - | - | - |
| 66 | Giường | Chiếc | 0,07020 | 0,07020 | - | 0,04264 | 0,04264 | - | - | - | - |
| 67 | Kéo đa năng | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00010 | 0,00010 | - |
| 68 | Két sắt | Chiếc | 0,00136 | - | 0,00136 | 0,00125 | - | 0,00125 | 0,00079 | 0,00064 | 0,00015 |
| 69 | Kệ, Giá đỡ các loại | Chiếc | 0,00957 | 0,00957 | - | 0,00440 | 0,00440 | - | - | - | - |
| 70 | Khung tập đi | Chiếc | 0,00456 | 0,00456 | - | 0,00380 | 0,00380 | - | - | - | - |
| 71 | Khung rèm | Chiếc | 0,03846 | 0,03846 | - | 0,00560 | 0,00560 | - | 0,00061 | 0,00061 | - |
| 72 | Lò vi sóng | Chiếc | 0,00148 | 0,00148 | - | 0,00090 | 0,00090 | - | - | - | - |
| 73 | Loa, loa di động | Chiếc | 0,00086 | 0,00086 | - | 0,00037 | 0,00037 | - | - | - | - |
| 74 | Máy bắt vít | Chiếc | 0,00049 | 0,00049 | - | 0,00008 | 0,00008 | - | - | - | - |
| 75 | Máy điện châm | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 76 | Máy điện xung | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 77 | Máy ép chậm | Chiếc | 0,00130 | 0,00130 | - | 0,00083 | 0,00083 | - | - | - | - |
| 78 | Máy gọt vỏ củ quả | Chiếc | 0,00057 | 0,00057 | - | 0,00007 | 0,00007 | - | - | - | - |
| 79 | Máy hút âm | Chiếc | 0,00398 | 0,00398 | - | 0,00050 | 0,00050 | - | - | - | - |
| 80 | Máy hút bụi | Chiếc | 0,00051 | 0,00051 | - | 0,00012 | 0,00012 | - | - | - | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ | 4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|----|----------------------------|----------------------------------|---|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý |
| 81 | Máy in | Chiếc | 0,14943 | 0,12886 | 0,02057 | 0,05300 | 0,04571 | 0,00729 | 0,00107 | - | 0,00107 |
| 82 | Máy đếm tiền | Chiếc | 0,00019 | - | 0,00019 | 0,00044 | - | 0,00044 | 0,00000 | - | 0,00000 |
| 83 | Máy đo huyết áp | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 84 | Máy ghi âm | Chiếc | 0,00196 | 0,00159 | 0,00037 | 0,01179 | 0,00957 | 0,00222 | 0,00001 | - | 0,00001 |
| 85 | Máy xay sinh tố | Chiếc | 0,00021 | 0,00021 | - | 0,00021 | 0,00021 | - | - | - | - |
| 86 | Máy khoan sỏi chứng tử | Chiếc | 0,00276 | 0,00224 | 0,00052 | 0,00574 | 0,00466 | 0,00108 | 0,00002 | - | 0,00002 |
| 87 | Máy hủy bơm kim tiêm | Chiếc | 0,00057 | 0,00057 | - | 0,00014 | 0,00014 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 88 | Máy lọc nước công suất nhỏ | Chiếc | 0,00027 | 0,00027 | - | 0,00036 | 0,00036 | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 89 | Máy mài dao | Chiếc | 0,00059 | 0,00059 | - | 0,00008 | 0,00008 | - | - | - | - |
| 90 | Máy nén khí | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 91 | Máy nướng thịt | Chiếc | 0,00055 | 0,00055 | - | 0,00013 | 0,00013 | - | - | - | - |
| 92 | Máy phun rửa áp lực | Chiếc | 0,00092 | 0,00092 | - | 0,00052 | 0,00052 | - | - | - | - |
| 93 | Máy Scan công suất nhỏ | Chiếc | 0,03756 | 0,03079 | 0,00678 | 0,00770 | 0,00631 | 0,00139 | 0,00014 | - | 0,00014 |
| 94 | Máy sùi | Chiếc | 0,00247 | 0,00247 | - | 0,00202 | 0,00202 | - | - | - | - |
| 95 | Máy tăng áp | Chiếc | 0,00559 | 0,00559 | - | 0,00285 | 0,00285 | - | - | - | - |
| 96 | Máy tính bảng | Chiếc | 0,21139 | 0,17829 | 0,03310 | 0,16898 | 0,14252 | 0,02646 | 0,00077 | - | 0,00077 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ | 4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đơn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|-----|----------------------|----------------------------------|---|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý |
| 97 | Máy trợ thính | Chiếc | 0,00015 | 0,00015 | - | 0,00030 | 0,00030 | - | - | - | - |
| 98 | Máy Vật lông gà vịt | Chiếc | 0,00134 | 0,00134 | - | 0,00296 | 0,00296 | - | - | - | - |
| 99 | Máy xay cầm tay | Chiếc | 0,00136 | 0,00136 | - | 0,00092 | 0,00092 | - | - | - | - |
| 100 | Máy xay công nghiệp | Chiếc | 0,00350 | 0,00350 | - | 0,01655 | 0,01655 | - | - | - | - |
| 101 | Micro | Chiếc | 0,08789 | 0,07889 | 0,00900 | 0,03141 | 0,02820 | 0,00322 | 0,00060 | - | 0,00060 |
| 102 | Nồi chiên không dầu | Chiếc | 0,00081 | 0,00081 | - | 0,00054 | 0,00054 | - | - | - | - |
| 103 | Nồi hấp dụng cụ y tế | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00092 | 0,00092 | - |
| 104 | Phích nước | Chiếc | 0,00298 | 0,00298 | - | 0,00048 | 0,00048 | - | - | - | - |
| 105 | Quạt cây | Chiếc | 0,02671 | 0,02671 | - | 0,01021 | 0,01021 | - | 0,00041 | 0,00041 | - |
| 106 | Quạt hộp | Chiếc | 0,00087 | 0,00087 | - | 0,00080 | 0,00080 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 107 | Quạt treo tường | Chiếc | 0,02370 | 0,02370 | - | 0,01152 | 0,01152 | - | 0,00033 | 0,00033 | - |
| 108 | Quạt công nghiệp | Chiếc | 0,00487 | 0,00487 | - | 0,00362 | 0,00362 | - | 0,00007 | 0,00007 | - |
| 109 | Quạt hơi nước | Chiếc | 0,00803 | 0,00803 | - | 0,00346 | 0,00346 | - | 0,00012 | 0,00012 | - |
| 110 | Quạt hút mùi | Chiếc | 0,00062 | 0,00062 | - | 0,00013 | 0,00013 | - | - | - | - |
| 111 | Đèn sưởi | Chiếc | 0,00357 | 0,00357 | - | 0,00212 | 0,00212 | - | - | - | - |
| 112 | Quạt thông gió | Chiếc | 0,00482 | 0,00482 | - | 0,00085 | 0,00085 | - | 0,00009 | 0,00009 | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ | 4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đơn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|-----|----------------------------|----------------------------------|---|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý |
| 113 | Quạt trần | Chiếc | 0,05782 | 0,05782 | - | 0,01758 | 0,01758 | - | 0,00091 | 0,00091 | - |
| 114 | Sạc ắc quy | Chiếc | 0,01046 | 0,01046 | - | 0,00124 | 0,00124 | - | - | - | - |
| 115 | Tủ đầu giường | Chiếc | 0,01236 | 0,01236 | - | 0,01241 | 0,01241 | - | - | - | - |
| 116 | Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa | Chiếc | 0,44088 | 0,38847 | 0,05241 | 0,08048 | 0,07092 | 0,00957 | 0,00844 | 0,00743 | 0,00100 |
| 117 | Tủ đựng âm ly | Chiếc | 0,03872 | 0,03392 | 0,00480 | 0,00819 | 0,00717 | 0,00102 | 0,00009 | - | 0,00009 |
| 118 | Tủ đông | Chiếc | 0,00012 | 0,00012 | - | 0,00021 | 0,00021 | - | - | - | - |
| 119 | Tủ đựng cốc chén | Chiếc | 0,00609 | 0,00609 | - | 0,00153 | 0,00153 | - | - | - | - |
| 120 | Tủ đựng giày dép | Chiếc | 0,00250 | 0,00250 | - | 0,00204 | 0,00204 | - | - | - | - |
| 121 | Tủ đựng sách, tài liệu | Chiếc | 0,00714 | 0,00714 | - | 0,00489 | 0,00489 | - | - | - | - |
| 122 | Tủ sấy quần áo | Chiếc | 0,00536 | 0,00536 | - | 0,00120 | 0,00120 | - | - | - | - |
| 123 | Xe cải tiến giao nhận đồ | Chiếc | 0,00148 | 0,00148 | - | 0,00059 | 0,00059 | - | - | - | - |
| 124 | Xe cáng đẩy bệnh nhân | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00007 | 0,00007 | - |
| 125 | Xe đạp | Chiếc | 0,00681 | 0,00681 | - | 0,00383 | 0,00383 | - | - | - | - |
| 126 | Xe đạp điện | Chiếc | 0,01048 | 0,01048 | - | 0,00135 | 0,00135 | - | - | - | - |
| 127 | Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa | Chiếc | 0,00128 | 0,00128 | - | 0,00102 | 0,00102 | - | - | - | - |
| 128 | Xe đẩy dụng cụ y tế | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00002 | 0,00002 | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ | 4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đơn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|-----|---|----------------------------------|---|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý |
| 129 | Xe lăn | Chiếc | 0,00378 | 0,00378 | - | 0,00329 | 0,00329 | - | - | - | - |
| 130 | Xe rửa | Chiếc | 0,00180 | 0,00180 | - | 0,00106 | 0,00106 | - | - | - | - |
| 131 | Xe tiêm đẩy | Chiếc | 0,00054 | 0,00054 | - | 0,00012 | 0,00012 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 132 | Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ | Chiếc | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00009 | 0,00009 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 133 | Máy bơm chìm giếng khoan | Chiếc | 0,00006 | 0,00006 | - | 0,00007 | 0,00007 | - | - | - | - |
| 134 | Ti vi chế độ Full HD | Chiếc | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00012 | 0,00012 | - | - | - | - |
| 135 | Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời | Chiếc | 0,00059 | 0,00059 | - | 0,00054 | 0,00054 | - | - | - | - |
| 136 | Thớt gỗ nghiền | Chiếc | 0,00009 | 0,00009 | - | 0,00008 | 0,00008 | - | - | - | - |
| 137 | Chảo nhôm công nghiệp | Chiếc | 0,00009 | 0,00009 | - | 0,00008 | 0,00008 | - | - | - | - |
| 138 | Chậu nhôm | Chiếc | 0,00081 | 0,00081 | - | 0,00091 | 0,00091 | - | - | - | - |
| 139 | Rổ inox | Chiếc | 0,00030 | 0,00030 | - | 0,00026 | 0,00026 | - | - | - | - |
| 140 | Rá inox | Chiếc | 0,00030 | 0,00030 | - | 0,00026 | 0,00026 | - | - | - | - |
| 141 | Cân điện tử bàn 300kg | Chiếc | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00003 | 0,00003 | - | - | - | - |
| 142 | Cân điện tử bàn 30kg | Chiếc | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00003 | 0,00003 | - | - | - | - |
| 143 | Cân sức khỏe và phân tích cơ thể | Chiếc | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ | 4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đơn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|-----|------------------------------------|----------------------------------|---|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý |
| 144 | Nồi áp suất | Chiếc | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00003 | 0,00003 | - | - | - | - |
| 145 | Bình thái dương năng công suất nhỏ | Chiếc | 0,00027 | 0,00027 | - | 0,00016 | 0,00016 | - | - | - | - |
| 146 | Bình Zumile 20l | Chiếc | 0,00036 | 0,00036 | - | 0,00087 | 0,00087 | - | - | - | - |
| 147 | Máy bơm nước 750KW | Chiếc | 0,00010 | 0,00010 | - | 0,00014 | 0,00014 | - | - | - | - |
| 148 | Máy hàn | Chiếc | 0,00029 | 0,00029 | - | 0,00108 | 0,00108 | - | - | - | - |
| 149 | Mô hàn | Chiếc | 0,00018 | 0,00018 | - | 0,00072 | 0,00072 | - | - | - | - |
| 150 | Xe gom rác | Chiếc | 0,00018 | 0,00018 | - | 0,00024 | 0,00024 | - | - | - | - |
| 151 | Máy giặt công suất nhỏ | Chiếc | 0,00026 | 0,00026 | - | 0,00036 | 0,00036 | - | - | - | - |
| 152 | Dụng cụ tiểu phẫu | Bộ | - | - | - | - | - | - | 0,00000 | 0,00000 | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ | 5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt) | | | 6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp) | | | 6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp) | | |
|----|--------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|---|------------------------------------|----------------------------------|---|------------------------------------|----------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý |
| 1 | Âm ly | Chiếc | 0,00003 | - | 0,00003 | 0,01663 | 0,01585 | 0,00078 | 0,04308 | 0,04106 | 0,00202 |
| 2 | Âm ly loa đài phòng họp | Bộ | 0,00479 | - | 0,00479 | 0,02824 | - | 0,02824 | 0,00538 | - | 0,00538 |
| 3 | Bàn cho đối tượng | Chiếc | - | - | - | 0,04505 | 0,04505 | - | - | - | - |
| 4 | Bàn ghế làm việc | Bộ | 0,04792 | - | 0,04792 | 0,65011 | 0,52795 | 0,12216 | 2,53988 | 2,06263 | 0,47724 |
| 5 | Bàn ghế phòng họp | Bộ | 0,01030 | - | 0,01030 | 0,08694 | - | 0,08694 | 0,57208 | - | 0,57208 |
| 6 | Bàn ghế giáo viên | Bộ | - | - | - | 0,00785 | 0,00785 | - | - | - | - |
| 7 | Bàn ghế học sinh | Bộ | - | - | - | 0,02568 | 0,02568 | - | - | - | - |
| 8 | Bàn phòng họp nhỏ | Chiếc | 0,00224 | - | 0,00224 | 0,00147 | - | 0,00147 | 0,00104 | - | 0,00104 |
| 9 | Bàn hội trường nhỏ | Chiếc | 0,00319 | - | 0,00319 | 0,10788 | - | 0,10788 | 0,03242 | - | 0,03242 |
| 10 | Bàn làm việc | Chiếc | 0,02977 | - | 0,02977 | 0,54845 | 0,46720 | 0,08125 | 0,14223 | 0,12116 | 0,02107 |
| 11 | Bảng cấm đồ dùng dạy học | Chiếc | - | - | - | 0,00003 | 0,00003 | - | - | - | - |
| 12 | Bệ chậu rửa tay inox | Chiếc | - | - | - | 0,00014 | 0,00014 | - | - | - | - |
| 13 | Bình cứu hỏa | Bình | 0,24789 | 0,21126 | 0,03663 | 0,20903 | - | 0,20903 | 3,55927 | 3,03329 | 0,52599 |
| 14 | Bộ kích điện | Chiếc | - | - | - | 0,00249 | 0,00249 | - | - | - | - |
| 15 | Lưu điện | Chiếc | - | - | - | 0,00195 | 0,00195 | - | - | - | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ | 5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt) | | | 6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp) | | | 6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp) | | |
|----|----------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|---|------------------------------------|----------------------------------|---|------------------------------------|----------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý |
| 16 | Bộ phát wifi | Chiếc | 0,00271 | - | 0,00271 | 0,26842 | 0,23122 | 0,03720 | 0,56020 | 0,48257 | 0,07763 |
| 17 | Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác | Chiếc | 0,00305 | - | 0,00305 | 0,05359 | - | 0,05359 | 0,10123 | - | 0,10123 |
| 18 | Cáp micro | Chiếc | 0,00179 | - | 0,00179 | 0,19070 | 0,15845 | 0,03225 | 1,23764 | 1,02834 | 0,20930 |
| 19 | Cáp tín hiệu | Chiếc | - | - | - | 0,00334 | 0,00334 | - | - | - | - |
| 20 | Cây nước nóng lạnh | Chiếc | 0,00011 | 0,00011 | - | 0,01751 | 0,01751 | - | 0,00017 | 0,00017 | - |
| 21 | Chân, tay ghế | Chiếc | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 22 | Chậu cảnh | Chiếc | 0,01323 | - | 0,01323 | 0,16708 | - | 0,16708 | 0,90052 | - | 0,90052 |
| 23 | Công tơ điện | Chiếc | - | - | - | 0,01700 | 0,01700 | - | 0,00090 | 0,00090 | - |
| 24 | Cột đèn sân vườn | Chiếc | 0,00565 | - | 0,00565 | 0,14073 | - | 0,14073 | 1,72950 | 1,40453 | 0,32497 |
| 25 | Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD | Chiếc | 0,00144 | - | 0,00144 | 0,05592 | - | 0,05592 | 0,01470 | - | 0,01470 |
| 26 | Đầu nối mạng | Chiếc | 0,01019 | - | 0,01019 | 0,40553 | - | 0,40553 | 16,89442 | 15,78336 | 1,11106 |
| 27 | Ghế hội trường | Chiếc | 0,15798 | - | 0,15798 | 1,70443 | - | 1,70443 | 2,00649 | - | 2,00649 |
| 28 | Ghế làm việc | Chiếc | 0,11733 | - | 0,11733 | 1,16946 | 0,97301 | 0,19645 | 0,27656 | 0,23010 | 0,04646 |
| 29 | Giá để giày dép, đồ chơi | Chiếc | - | - | - | 0,04049 | 0,04049 | - | - | - | - |
| 30 | Giá để tài liệu | Chiếc | 0,03915 | 0,03356 | 0,00559 | 0,05363 | - | 0,05363 | 0,14413 | - | 0,14413 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ | 5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt) | | | 6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp) | | | 6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp) | | |
|----|----------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|---|------------------------------------|----------------------------------|---|------------------------------------|----------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý |
| 31 | Kéo da năng | Chiếc | - | - | - | 0,00447 | 0,00447 | - | - | - | - |
| 32 | Két sắt | Chiếc | 0,00113 | - | 0,00113 | 0,11755 | 0,09546 | 0,02209 | 0,00164 | - | 0,00164 |
| 33 | Loa, loa di động | Chiếc | - | - | - | 0,00215 | 0,00215 | - | 0,00025 | 0,00025 | - |
| 34 | Máy in | Chiếc | 0,01084 | - | 0,01084 | 0,18697 | - | 0,18697 | 0,12428 | - | 0,12428 |
| 35 | Máy đếm tiền | Chiếc | 0,00019 | - | 0,00019 | 0,00214 | - | 0,00214 | - | - | - |
| 36 | Màn chiếu công suất nhỏ | Chiếc | - | - | - | 0,00138 | 0,00138 | - | - | - | - |
| 37 | Máy ghi âm | Chiếc | 0,00061 | - | 0,00061 | 0,00115 | - | 0,00115 | - | - | - |
| 38 | Máy khoan số chứng từ | Chiếc | 0,00090 | - | 0,00090 | 0,00489 | - | 0,00489 | 0,00016 | - | 0,00016 |
| 39 | Máy lọc nước công suất nhỏ | Chiếc | 0,00644 | 0,00644 | - | 0,00866 | 0,00866 | - | - | - | - |
| 40 | Máy Scan công suất nhỏ | Chiếc | 0,00147 | - | 0,00147 | 0,01031 | - | 0,01031 | 0,03908 | - | 0,03908 |
| 41 | Máy tính bảng | Chiếc | 0,01186 | - | 0,01186 | 0,05045 | - | 0,05045 | 0,13089 | - | 0,13089 |
| 42 | Micro | Chiếc | 0,00173 | - | 0,00173 | 1,98508 | 1,78184 | 0,20324 | 0,06251 | - | 0,06251 |
| 43 | Quạt cây | Chiếc | 0,00073 | 0,00073 | - | 0,02046 | 0,02046 | - | - | - | - |
| 44 | Quạt hộp | Chiếc | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00341 | 0,00341 | - | - | - | - |
| 45 | Quạt treo tường | Chiếc | 0,00077 | 0,00077 | - | 0,04464 | 0,04464 | - | - | - | - |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ | 5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt) | | | 6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp) | | | 6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp) | | |
|----|-------------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|---|------------------------------------|----------------------------------|---|------------------------------------|----------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý | Định mức sử dụng công cụ dụng cụ | Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp | Định mức công cụ dụng cụ quản lý |
| 46 | Quạt công nghiệp | Chiếc | 0,00006 | 0,00006 | - | 0,01973 | 0,01973 | - | - | - | - |
| 47 | Quạt hơi nước | Chiếc | 0,00009 | 0,00009 | - | 0,01520 | 0,01520 | - | - | - | - |
| 48 | Quạt thông gió | Chiếc | - | - | - | 0,02129 | 0,02129 | - | - | - | - |
| 49 | Quạt trần | Chiếc | 0,00077 | 0,00077 | - | 0,13296 | 0,13296 | - | 0,01382 | 0,01382 | - |
| 50 | Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa | Chiếc | 0,02019 | 0,01779 | 0,00240 | 0,66557 | 0,58645 | 0,07912 | 0,24348 | - | 0,24348 |
| 51 | Tủ đựng âm ly | Chiếc | 0,00042 | - | 0,00042 | 0,01161 | - | 0,01161 | 0,18810 | 0,16477 | 0,02333 |
| 52 | Tủ đựng sách, tài liệu | Chiếc | 0,00026 | 0,00026 | - | - | - | - | - | - | - |
| 53 | Xe lăn | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,01037 | 0,01037 | - |

(Xem tiếp Công báo số 55+56)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Email: congbao@hanoi.gov.vn

Website: www.hanoi.gov.vn